

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**  
**Chương trình Hỗ trợ ngành Lâm nghiệp và Đối tác**

---

PGS.TS. Bảo Huy & Cộng sự

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU THAM VẤN HIỆN TRƯỜNG KHU  
VỰC TÂY NGUYÊN VỀ:

**"LÂM NGHIỆP, GIẢM NGHÈO VÀ SINH  
KẾ NÔNG THÔN Ở VIỆT NAM"**



Đại sứ quán Vương quốc Hà Lan  
Cơ quan Hợp tác và Phát triển Thụy Sĩ  
Cơ quan Phát triển Quốc tế Thụy Điển  
Đồng tài trợ

Tháng 8 năm 2005

**Danh sách thành viên tham gia nghiên cứu  
tại hiện trường tỉnh Đắk Nông**

<b>Stt</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Cơ quan</b>	<b>Trách nhiệm</b>
1	PGS.TS. Bảo Huy	Trường Đại học Tây Nguyên	Trưởng nhóm
2	TS. Võ Hùng	nt	Thành viên
3	Th.S. Nguyễn Thị Thanh Hương	nt	Thành viên
4	KS. Nguyễn Quốc Phương	Trường Trung học Lâm nghiệp Gia Lai	Thành viên
5	KS. Trương Quang Hương	Phòng Kinh tế, huyện Đắk RLấp	Thành viên
6	KS. Nguyễn Quân Trường	Chi cục Lâm nghiệp tỉnh Dak Nông	Thành viên
7	KS. Nguyễn Dũng	Lâm trường Quảng Tân	Thành viên

# MỤC LỤC

1	LÝ DO VÀ MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU THAM VẤN TẠI HIỆN TRƯỜNG.....	1
1.1	Lý do nghiên cứu tham vấn tại hiện trường.....	1
1.2	Mục tiêu và kết quả nghiên cứu tham vấn hiện trường .....	1
2	PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU, ĐỊA ĐIỂM VÀ ĐỐI TƯỢNG THAM VẤN .....	2
2.1	Phương pháp nghiên cứu .....	2
2.2	Đặc điểm đối tượng nghiên cứu tham vấn.....	4
2.2.1	Địa điểm và đối tượng tham vấn.....	4
2.2.2	Thông tin chung về địa điểm nghiên cứu tham vấn.....	6
3	NHỮNG PHÁT HIỆN CHÍNH .....	9
3.1	Tình hình kinh tế hộ ở vùng miền núi Tây Nguyên.....	9
3.2	Hiện trạng quản lý lâm nghiệp - Sự tham gia và hưởng lợi của người nghèo .....	18
3.3	Những vấn đề nổi cộm của những người phụ thuộc vào rừng - Nguyên nhân và giải pháp giảm nghèo .....	23
3.4	Chiến lược sinh kế hộ gia đình .....	35
3.5	Mục tiêu giảm nghèo và cải thiện sinh kế nông thôn miền núi dựa vào tài nguyên rừng .....	47
3.6	Tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá các mục tiêu và giải pháp giảm nghèo .....	49
4	ĐỀ XUẤT NỘI DUNG CỦA VÙNG TÂY NGUYÊN CẦN ĐƯA VÀO CHIẾN LƯỢC LÂM NGHIỆP QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2006 – 2020 .....	54
5	KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT .....	55
	TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	56
	PHỤ LỤC: Danh sách thành viên tham vấn hiện trường .....	57

## DANH SÁCH CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Dân số và thành phần dân tộc ở 2 xã nghiên cứu .....	7
Bảng 2: Thống kê diện tích canh tác của 2 xã nghiên cứu .....	8
Bảng 3: Các chỉ tiêu của 3 nhóm kinh tế hộ .....	9
Bảng 4: So sánh sự sai khác diện tích đất canh tác giữa 3 nhóm kinh tế hộ.....	11
Bảng 5: Thu nhập ròng hộ/năm theo nhân tố lâm nghiệp và chăn nuôi.....	15
Bảng 6: Thu nhập bình quân khẩu/tháng theo nhân tố lâm nghiệp và chăn nuôi .....	15
Bảng 7: Các vấn đề nổi cộm được ưu tiên ở các cấp .....	24
Bảng 8: Các vấn đề nổi cộm được ưu tiên chung trong tỉnh Đắk Nông .....	25
Bảng 9: Các nguyên nhân và giải pháp đề xuất của các vấn đề xếp theo ưu tiên.....	26
Bảng 10: Hệ thống giải pháp giảm nghèo trên cơ sở giải quyết các vấn đề .....	34
Bảng 11: Chiến lược sinh kế của nhóm hộ nghèo.....	35
Bảng 12: Chiến lược sinh kế của nhóm hộ thoát nghèo.....	39
Bảng 13: Chiến lược sinh kế của nhóm hộ khá.....	43
Bảng 14: Giải pháp chiến lược sinh kế cần ưu tiên ở nông thôn Tây Nguyên.....	47
Bảng 15: Thẩm định các mục tiêu giảm nghèo.....	48
Bảng 16: Phương pháp giám sát đánh giá việc thực hiện các giải pháp giảm nghèo .....	50

## DANH SÁCH CÁC HÌNH, ĐỒ THỊ

Hình 1: Sơ đồ phương pháp nghiên cứu tham vấn và kiểm tra chéo thông tin.....	3
Hình 2: Bản đồ hiện trạng rừng tỉnh Đắk Nông và địa điểm nghiên cứu tham vấn .....	5
Hình 3: Nhân khẩu và tài sản theo kinh tế hộ .....	10
Hình 4: Cơ cấu đất đai của 3 nhóm kinh tế hộ .....	11
Hình 5: Dòng thu chi của 3 nhóm kinh tế hộ.....	13
Hình 6: Cơ cấu thu nhập theo nhóm kinh tế hộ .....	14
Hình 7: Cơ cấu thu nhập từ rừng ở 3 nhóm kinh tế hộ.....	17
Hình 8: Thành phần hộ tham gia phỏng vấn.....	18
Hình 9: Tỷ lệ hộ tiếp cận trong giao đất giao rừng và khó khăn .....	19
Hình 10: Tỷ lệ hộ thu hoạch các loại lâm sản ngoài gỗ .....	20
Hình 11: Bảo vệ rừng ảnh hưởng đến đời sống hộ.....	21
Hình 12: Tỷ lệ hộ tham gia 661 và hưởng lợi .....	22
Hình 13: % hộ hưởng lợi từ chế biến lâm sản ở địa phương.....	22
Hình 14: Sơ đồ tiếp cận xác định giải pháp giảm nghèo và mục tiêu sinh kế .....	26

## **DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT**

- CFM: Community Forest Management - Quản lý rừng cộng đồng
- ETSP: Extension and training support poroject - Dự án hỗ trợ phổ cập và đào tạo phục vụ lâm nghiệp và nông nghiệp vùng cao.
- GDGR: Giao đất giao rừng
- KNL: Khuyến nông lâm
- LNXH: Lâm nghiệp xã hội
- LNCĐ: Lâm nghiệp cộng đồng
- PTD: Participatory Technology Development – Phát triển công nghệ có sự tham gia
- SFSP: Social Forestry Support Program – Chương trình hỗ trợ lâm nghiệp xã hội

## LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu tham vấn hiện trường này được thực hiện với sự tham gia có hiệu quả của đại diện hộ gia đình người dân ở 4 thôn Bu Nơr, Bu Đưng thuộc xã Đắk R'Tih và thôn 2, 3 thuộc xã Quảng Trực; sự tham gia của cán bộ lãnh đạo 2 xã nói trên và đội ngũ cán bộ kỹ thuật nông lâm nghiệp ở huyện Đắk RLấp, lâm trường Quảng Tân. Sự đóng góp ý kiến của Chi cục lâm nghiệp và cán bộ liên quan nông lâm nghiệp ở tỉnh Đắk Nông.

Những phản ánh từ hộ gia đình và tham gia ý kiến của cán bộ lãnh đạo xã huyện, cán bộ hiện trường trong khu vực nghiên cứu đã giúp cho việc phản ánh khách quan hiện trạng và nhu cầu phát triển lâm nghiệp cộng đồng gắn với xóa đói giảm nghèo trong vùng.

Các kết quả tổng hợp được là cơ sở để Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét trong hoạch định chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2006 – 2020 trong đó có cấu phần quan trọng là "Lâm nghiệp, giảm nghèo và sinh kế nông thôn Việt Nam", và vùng Tây Nguyên sẽ đóng vai trò quan trọng vì vai trò của rừng trong phát triển kinh tế xã hội bền vững, đặc biệt đối với cộng đồng dân cư miền núi có đời sống gắn bó với rừng.

Nghiên cứu này được sự hỗ trợ kỹ thuật của Chương trình hỗ trợ ngành lâm nghiệp và đối tác; đồng tài trợ của Đại sứ quán Vương quốc Hà Lan, Cơ quan hợp tác và phát triển Thụy Sĩ và Cơ quan phát triển quốc tế Thụy Điển.

Tiến trình nghiên cứu tham vấn đã được tiến hành bởi nhóm nghiên cứu lâm nghiệp trường Đại học Tây Nguyên với sự hợp tác chặt chẽ của các cấp ban ngành nông lâm nghiệp ở tỉnh Đắk Nông, chúng tôi xin cảm ơn tất cả cá nhân và tổ chức nói trên, và hy vọng từ những phản ánh thực tế sinh động này sẽ góp phần cung cấp giải pháp khả thi cho việc phát triển lâm nghiệp phục vụ cho đời sống cộng đồng, đặc biệt là người nghèo ở vùng cao trong thời gian đến ở Tây Nguyên.

# 1 LÝ DO VÀ MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU THAM VẤN TẠI HIỆN TRƯỜNG

## 1.1 Lý do nghiên cứu tham vấn tại hiện trường

Phát triển lâm nghiệp cộng đồng là một nhu cầu khách quan trong việc thu hút sự tham gia chủ động của người dân, cộng đồng dân cư thôn buôn vào tiến trình quản lý rừng. Vì vậy trong dự thảo chiến lược phát triển lâm nghiệp quốc gia từ năm 2006 – 2020 đã đề cập đến các mục tiêu, giải pháp để định hướng phát triển lâm nghiệp gắn với giảm nghèo và tạo ra sinh kế ổn định bền vững cho người dân, cộng đồng sống gần rừng.

Đây là một định hướng có tính chiến lược và lâu dài của nước ta do đó đòi hỏi có sự tham vấn, phản hồi từ người dân địa phương cũng như những nhà quản lý, lãnh đạo ở các địa phương, cán bộ lâm nghiệp hiện trường; vì vậy một nghiên cứu tham vấn hiện trường đã được thiết kế và tổ chức thực hiện ở 4 tỉnh Bắc Cạn, Thanh Hóa, Quảng Trị và Đắk Nông.

Báo cáo nghiên cứu tham vấn này được thực hiện ở tỉnh Đắk Nông, cụ thể tại huyện Đắk RLấp với 2 xã Đắk R'Tih và Quảng Trục được lựa chọn đánh giá; đây là một vùng có tỷ lệ rừng che phủ cao nhất tỉnh, có cộng đồng dân tộc thiểu số M'Nông sinh sống gắn bó với rừng và trong thời gian qua đã có nhiều thí điểm trong giao đất giao rừng, lập kế hoạch phát triển thôn buôn có sự tham gia và hoạt động phát triển công nghệ sau giao đất giao rừng; hoặc nhiều thôn buôn đã tham gia vào tiến trình hoạt động lâm nghiệp với các lâm trường quốc doanh.

Nghiên cứu tham vấn này dựa trên dự thảo chiến lược phát triển lâm nghiệp quốc gia để phát hiện và thẩm định các vấn đề nổi cộm trong quản lý rừng gắn với sinh kế của người dân và xem xét tính thực tế và khả thi của các mục tiêu và giải pháp để thực hiện việc quản lý rừng có sự tham gia của cộng đồng; gắn hoạt động lâm nghiệp với phát triển nông thôn miền núi góp phần tạo động lực cho phát triển kinh tế xã hội và giảm đói nghèo ở đây.

## 1.2 Mục tiêu và kết quả nghiên cứu tham vấn hiện trường

Nghiên cứu này được thực hiện ở một trong 4 tỉnh được đánh giá và đóng góp vào mục tiêu và kết quả mong đợi như sau:

### Mục tiêu:

- Đánh giá và phân tích tính thích hợp, tính khả thi và đưa ra thứ tự ưu tiên của các giải pháp nhằm cải thiện tình hình giảm nghèo và sinh kế ở vùng Tây Nguyên được trình bày trong chiến lược lâm nghiệp quốc gia tạm thời.
- Đưa ra các đề xuất nhằm thực hiện, giám sát và đánh giá các phần có liên quan về phát triển lâm nghiệp gắn với giảm nghèo và tạo ra sinh kế vùng cao trong chiến lược lâm nghiệp quốc gia.

### Kết quả của tham vấn hiện trường:

- Một báo cáo tổng hợp tất cả kết quả và phát hiện về thứ tự ưu tiên và tính thích hợp của các vấn đề đã được xác định, tính khả thi thực hiện các chính sách và hoạt động được đề xuất, phân tích kết quả và dựa vào các kết quả này đề xuất các giải pháp thực hiện chiến lược liên quan đến lâm nghiệp, xoá đói và sinh kế vùng cao trong chiến lược lâm nghiệp quốc gia.

## 2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU, ĐỊA ĐIỂM VÀ ĐỐI TƯỢNG THAM VẤN

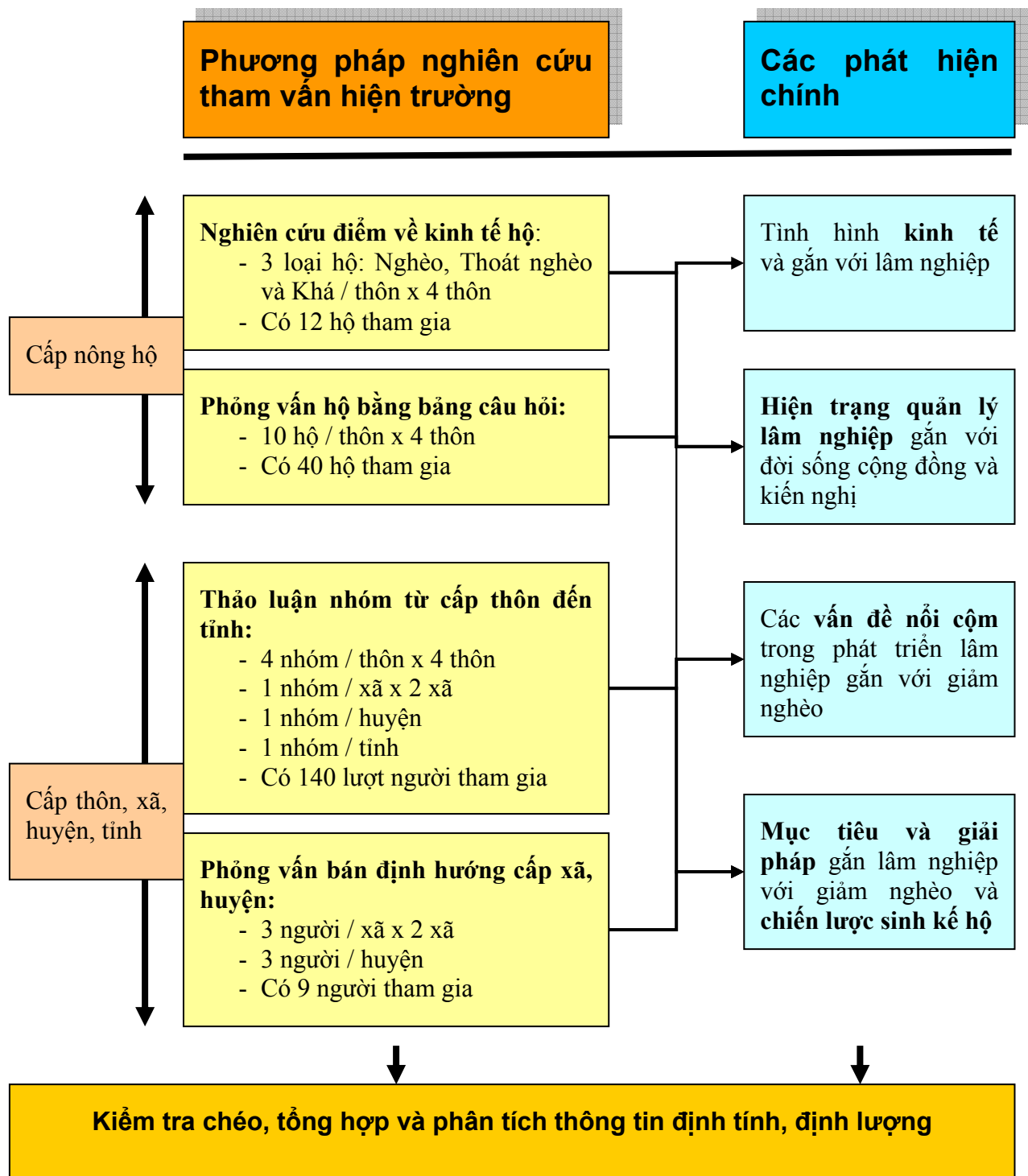
### 2.1 Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu có sự tham gia đã được áp dụng với các công cụ đa dạng như bảng hỏi, phỏng vấn bán cấu trúc, thảo luận nhóm; các thông tin được phân tích và kiểm tra chéo với các đối tượng khác nhau như người dân địa phương, cán bộ xã, huyện, tỉnh và cán bộ kỹ thuật hiện trường.

- Cơ sở để phỏng vấn và thảo luận nhóm với các đối tượng khác nhau là ***các vấn đề chính đã được xác định, các mục tiêu và các giải pháp tạm thời*** kết nối phát triển lâm nghiệp với giảm nghèo và sinh kế nông thôn được trình bày trong chiến lược lâm nghiệp quốc gia tạm thời.
- Kết hợp phân tích định tính và định lượng các số liệu, thông tin phản hồi; các đề xuất sẽ được đưa ra cho các nội dung chính thức của chiến lược quốc gia về lâm nghiệp.

Tổng cộng có 201 lượt người tham gia tham vấn ở hiện trường, từ người dân đến cán bộ xã, huyện, tỉnh. Mỗi kết quả phát hiện được kiểm tra chéo bởi các đối tượng tham gia và phương pháp thu thập thông tin khác nhau.





Hình 1: Sơ đồ phương pháp nghiên cứu tham vấn và kiểm tra chéo thông tin

## **2.2 Đặc điểm đối tượng nghiên cứu tham vấn**

### **2.2.1 Địa điểm và đối tượng tham vấn**

Tỉnh Đắk Nông được lựa chọn nghiên cứu tham vấn, trong tỉnh chọn một huyện đại diện và trong huyện đó chọn 2 xã điển hình và mỗi xã có 2 thôn được nghiên cứu. Tổng cộng có 4 thôn buôn, 2 xã, 1 huyện tham gia tham vấn.

*Các địa phương được tiến hành nghiên cứu là:*

- Huyện: Đắk RLấp
- Xã: Có hai xã là Dak R'Tih và Quảng Trực
- Thôn: Bu Nơr và Bu Đung (thuộc xã Dak R'Tih) và Thôn 2 và 3 (thuộc xã Quảng Trực)

*Tiêu chuẩn lựa chọn huyện, xã và thôn:*

- Tỷ lệ che phủ rừng cao trong tỉnh
- Nơi cư trú của cộng đồng dân tộc thiểu số bản địa.
- Cộng đồng thôn buôn, người dân có tham gia vào các hoạt động lâm nghiệp ở địa phương, nhận và được khoán rừng.
- Nhiều sản phẩm lâm sản được bán ra thị trường và tiêu thụ trong hộ gia đình
- Có kiến thức bản địa về quản lý tài nguyên rừng đa dạng

*Tiêu chuẩn lựa chọn các hộ gia đình phụ thuộc vào rừng:*

- Diện tích đất nông nghiệp bình quân hộ thấp
- Mức độ lâm sản bán ra và tiêu thụ cao
- Phụ thuộc vào sản phẩm từ rừng
- Thuộc các hộ nghèo, thu nhập đầu người thấp theo chuẩn nghèo.
- Có đại diện các thành phần: Phụ nữ, thanh niên, già làng.

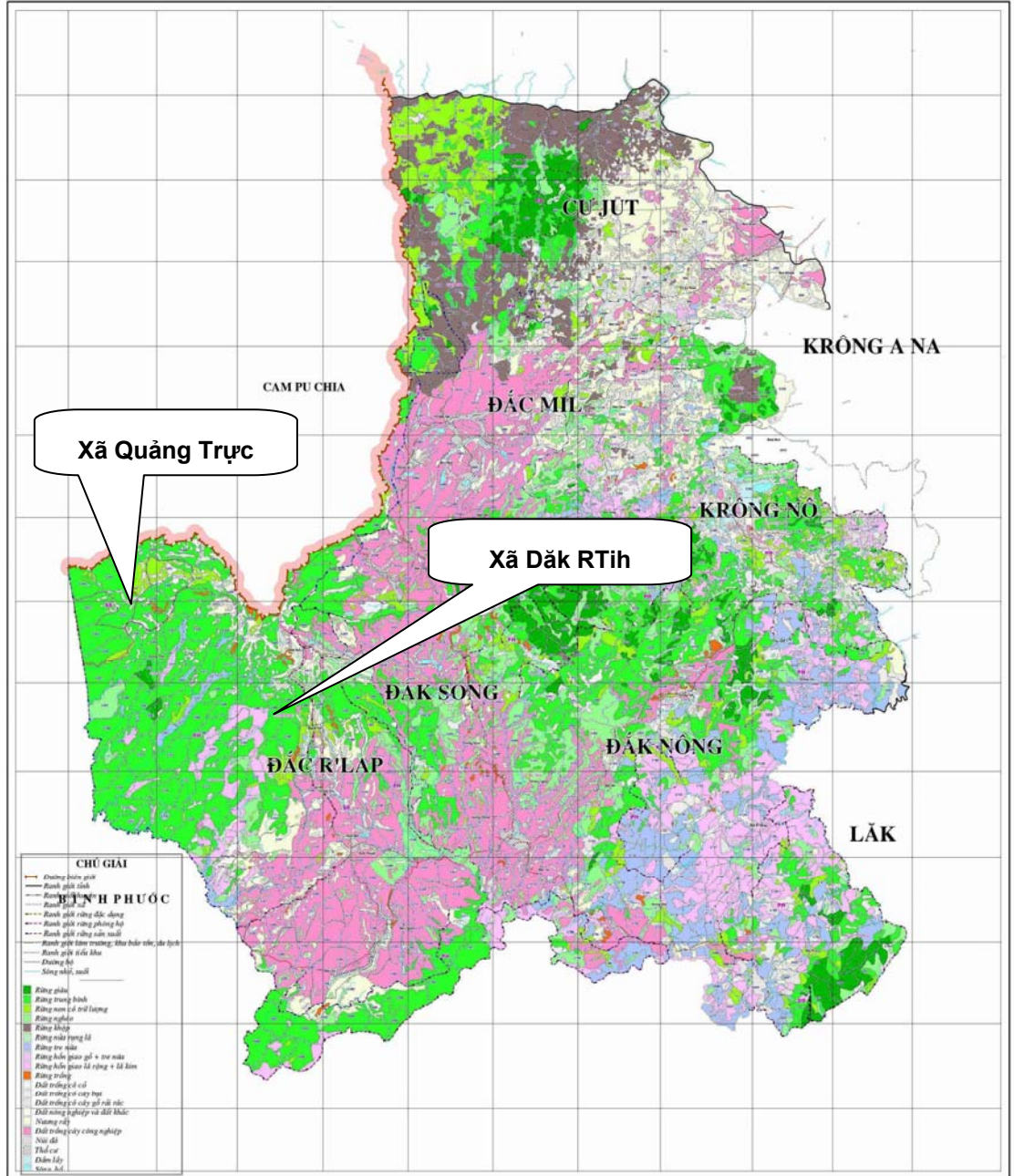
*Tiêu chuẩn lựa chọn các hộ cho nghiên cứu điểm về kinh tế hộ gắn với lâm nghiệp:*

- Bao gồm đại diện các loại hộ nghèo, thoát nghèo và khá
- Phân loại kinh tế hộ nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia.

*Tiêu chuẩn lựa chọn cán bộ địa phương tham vấn ở các cấp::*

- Cán bộ lãnh đạo các cấp thôn, xã, huyện phụ trách lâm nghiệp
- Cán bộ liên quan đến khuyến nông lâm và phát triển nông thôn, lâm nghiệp ở các cấp xã, huyện và tỉnh.

**BẢN ĐỒ SỬ DỤNG ĐẤT VÀ HIỆN TRẠNG RỪNG TỈNH ĐẮK NÔNG**  
 KẾT QUẢ KIỂM KÊ THEO CHỈ THỊ 286/TTG NGÀY 2-5-1997



Hình 2: Bản đồ hiện trạng rừng tỉnh Đắk Nông và địa điểm nghiên cứu tham vấn

## 2.2.2 Thông tin chung về địa điểm nghiên cứu tham vấn

Huyện Đăk R'Lấp là một huyện ở phía tây nam của tỉnh Đăk Nông, phía tây giáp với Campuchia, phía nam giáp tỉnh Bình Phước và Lâm Đồng. Trung tâm huyện nằm trên quốc lộ 14 trên tuyến đường đi từ Buôn Ma Thuột đến Tp. Hồ Chí Minh. Đây là vùng cư trú bản địa của người dân tộc thiểu số M'Nông của Tây Nguyên. Huyện có tỷ lệ diện tích che phủ rừng cao, khoảng 70%; đời sống cư dân gắn bó với rừng và hoạt động lâm nghiệp.

### *i) Điều kiện tự nhiên khu vực nghiên cứu:*

*Khí hậu, thủy văn:* Khu vực nghiên cứu nằm trong cao nguyên Đăk Nông với độ cao địa hình so với mặt biển trung bình là 800m nên có lượng mưa cao, khí hậu ôn hòa. Nhiệt độ không khí trung bình năm 22,2<sup>0</sup>C. Lượng mưa trung bình năm: 2413mm; mùa mưa thường đến sớm vào khoảng cuối tháng 3, kéo dài đến tháng 11. Trong khu vực có rất nhiều suối, có nước quanh năm, thuận lợi cho sản xuất cây trồng hàng hóa, cây công nghiệp. Hệ thống suối chính là suối Đăk R'Lấp, Đăk R'Tih, Đăk GLun...đây là các suối đổ về tỉnh Bình Phước và sông Đồng Nai bên dưới, do đó việc quản lý lưu vực đầu nguồn là quan trọng.

*Địa hình, đất đai:* Có dạng đồi lượn sóng, đất đai phân bố chủ yếu trên sườn dốc, độ dốc phổ biến khoảng 10 - 15<sup>0</sup>; đất đai trong khu vực chủ yếu là đất feralit nâu đỏ phát triển trên đá mẹ bazan, có tầng đất dày. Đất thích hợp cho việc phát triển cây cà phê, cao su, cây ăn quả và một số loại cây nông nghiệp hàng hóa ngắn ngày. Tuy nhiên hiện tượng rửa trôi, xói mòn đất xảy ra mạnh ở các khu vực mất thảm thực vật rừng che phủ. Do đó việc quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia của người dân là cấp thiết để cải tiến hệ thống canh tác nương rẫy, phát triển nông lâm kết hợp, chống sự thoái hóa đất cũng như phát triển nông lâm nghiệp bền vững.

*Thảm thực vật, trạng thái rừng:* Rừng tự nhiên trong khu vực chủ yếu là kiểu rừng lá rộng thường xanh mưa ẩm nhiệt đới, với các loài cây ưu thế như: dẻ; chò xót, trâm, trám trắng, bồi lồi, quế rừng, sao, dầu rái, xoan mộc, xen kẽ có những đám nhỏ rừng lô ô, le thuận loại hoặc xen gỗ. Chất lượng rừng tự nhiên cũng đã giảm sút khá nhiều qua các thời kỳ khai thác ở các mức độ, hoặc rừng phục hồi sau nương rẫy.

### *ii) Điều kiện kinh tế xã hội, văn hóa khu vực nghiên cứu:*

Toàn huyện Đăk R'Lấp có 9 xã và 1 thị trấn, trong đó có 5 xã thuộc vùng 3. Theo số liệu thống kê năm 2002 thì tổng dân số huyện Đăk R'Lấp là 78.595 người, 92% dân sống ở nông thôn. Mật độ dân số 44,7 người/ km<sup>2</sup>, đồng bào dân tộc thiểu số M' Nông chiếm tỷ lệ khoảng 50%. Đây là khu vực cư trú lâu đời của cộng đồng người M'Nông, cộng đồng người kinh và dân tộc khác chỉ đến đây trong một vài thập kỷ qua. Do đó phân bố rải khắp trong vùng là các buôn làng truyền thống và hệ thống đất canh tác nương rẫy, bỏ hóa. Đây là một vùng mới được đầu tư phát triển nên nhìn chung các điều kiện về lưu thông hàng hóa, giao lưu văn hóa là hạn chế, hệ thống cơ sở hạ tầng mới bắt đầu được phát triển nhờ chương trình 135 của chính phủ. Kinh tế vẫn chậm phát triển ở các buôn làng vùng sâu vùng xa, giáo dục y tế cũng còn nhiều hạn chế. Việc mở rộng canh tác cây công nghiệp như cây cà phê, tiêu, điều một cách tự phát trên đất rẫy không theo quy hoạch, bị tác động bởi giá cả của thị trường; chưa phát huy kiến thức bản địa để phát triển hệ thống canh tác ở một vùng mà nền sản xuất đang dựa chủ yếu vào canh tác nương rẫy, sản xuất lâm nghiệp (Võ Hùng, 2005).

*Dân số, dân tộc, tôn giáo của 2 xã nghiên cứu:* Dân số trong vùng nghiên cứu tăng nhanh trong vòng ba thập kỷ gần đây, tốc độ gia tăng dân số rất cao là 33%/năm bao gồm tăng tự nhiên và chủ yếu là tăng cơ học. Mật độ dân số 27 người/km<sup>2</sup>. Một số buôn trong thời gian gần đây theo các đạo Thiên Chúa và Tin Lành

**Bảng 1: Dân số và thành phần dân tộc ở 2 xã nghiên cứu**

Xã	Quảng Trục	Đak R'Tih
Số hộ	555	962
Nhân khẩu	2.446	4.231
Đồng bào dân tộc M'Nông (%)	93	83

(Nguồn Phòng Nông nghiệp và địa chính huyện Đak R'Lấp)

*Văn hóa truyền thống gắn quản lý sử dụng tài nguyên rừng:* Khu vực là nơi cư trú bản địa của cộng đồng M'Nông, tuy nhiên trong nhiều thập kỷ qua với việc di cư của cộng đồng người dân tộc phía bắc vào cũng như việc du nhập của cư dân kinh đã tạo nên tính đa dạng về thành phần dân tộc và văn hóa nơi đây. Sự giao thoa văn hoá của nhiều cộng đồng dân cư đã hỗ trợ cho việc nâng cao dân trí cho người bản địa, tuy nhiên nó cũng làm cho khó khăn hơn việc bảo tồn văn hóa truyền thống của người thiểu số. Với những biến động trong sử dụng đất truyền thống làm cho ranh giới quy ước trong cộng đồng không còn rõ ràng, cùng với các áp lực dân số, phát triển cây công nghiệp, trồng rừng... dẫn đến nảy sinh một số tranh chấp trong quá trình sử dụng như giữa đất nương rẫy với đất phát triển cây công nghiệp của dân nhập cư và đất trồng rừng của các cơ quan, công ty quốc doanh; một vài tranh chấp đất nương rẫy giữa các dòng họ, các buôn. (Võ Hùng, 2005)

*Quyền sử dụng đất rừng và giao đất giao rừng:* Quyền sử dụng đất là vấn đề cần được quan tâm trong khu vực này nhằm bảo đảm đủ đất cho vườn hộ cũng như canh tác cho từng thôn buôn, hộ gia đình. Đất vườn, nông nghiệp lúa nước, nương rẫy ổn định gần dân thường đã được quy hoạch và cấp quyền sử dụng đất. Đất nương rẫy và bỏ hóa thường chưa được cấp quyền sử dụng cho các hộ, cộng đồng quản lý và loại đất này phân bố phân tán trong các khu rừng xa dân cư. Giao đất giao rừng cho cộng đồng, hộ và quy hoạch sử dụng đất đai có sự tham gia của người dân là việc làm cấp thiết trong giai đoạn hiện nay. Nhưng việc này chỉ mới được tiến hành thử nghiệm ở một vài vùng có dự án đầu tư của nhà nước hoặc các tổ chức phi chính phủ. Trong vùng có buôn Bu Nơ thuộc xã Đak R'Tih từ năm 2000 đã tiến hành giao rừng tự nhiên cho 08 nhóm hộ quản lý, và mới đây trong tháng 3 năm 2005 đã giao rừng tự nhiên cho 2 buôn Me Ra và Bu Đung cũng thuộc xã Đak R'Tih. Cách làm này đã tạo nên một bước ngoặt khá lớn về việc xác nhận quyền quản lý tài nguyên rừng của cộng đồng; thu hút được sự tham gia của người dân tộc thiểu số trong quản lý, kinh doanh và bảo vệ rừng. Như vậy trong 2 xã nghiên cứu thì có xã Đak R'Tih đã được tiến hành giao đất giao rừng cho nhóm hộ, cộng đồng; xã Quảng Trục chưa tiến hành công tác này, hộ gia đình chỉ tham gia các hoạt động trồng rừng, bảo vệ rừng thông qua hợp đồng với lâm trường Quảng Trục đóng trên địa bàn xã.

*Quy hoạch sử dụng đất và rừng:* Hầu hết cấp xã đến năm 2002 đã có quy hoạch sử dụng đất cấp xã, tuy nhiên trong các quy hoạch này vẫn tập trung quản lý được các diện tích canh tác nông nghiệp, một kế hoạch sử dụng đất đai toàn diện bao gồm đất đai canh tác nương rẫy, bỏ hóa, rừng và đất rừng là một vấn đề khó khăn đối với các địa phương. Một số địa phương cũng có các phương án quy hoạch tổng thể, nhưng việc thực thi nó rất khó khăn, ngoài tầm của địa phương và đôi khi chưa thực tế. Vì trong thực tế có một điều khá phức tạp trong quản lý tài nguyên rừng, rừng thuộc quyền kinh doanh, bảo vệ của các cơ quan nhà nước, do vậy cộng đồng địa phương xem như không phải trách nhiệm của mình.

*Ảnh hưởng của công tác khuyến nông lâm:* Công tác khuyến nông trong thời gian qua cũng được phát triển khá mạnh, đã từng bước giúp đồng bào chuyển đổi cây trồng, áp dụng kỹ thuật canh tác. Các kỹ thuật về cây cà phê, lúa nước, cao su, IPM, chăn nuôi bò... đã được tuyên truyền khá rộng rãi. Tuy nhiên công tác khuyến lâm hầu như bỏ ngõ ngay cả ở các thôn buôn đã được giao đất giao rừng, do đó rừng sau khi giao vẫn chưa được phát triển và hỗ trợ cho đời sống cộng đồng. Tại xã Đak R'Tih có tham gia sự án lâm nghiệp xã hội (SFSP) và nay là dự án Hỗ trợ phổ cập và đào tạo phục vụ lâm nghiệp và nông nghiệp vùng

cao (ETSP) nên đã có các hoạt động khuyến lâm như lập kế hoạch phát triển thôn buôn (VDP/CDP), phát triển công nghệ có sự tham gia (PTD), và đang bắt đầu một chương trình quản lý rừng cộng đồng trên diện tích rừng giao cho nhóm hộ, cộng đồng.

*Hệ thống canh tác:* Đời sống của người dân chủ yếu dựa vào nông nghiệp, canh tác nương rẫy là phổ biến ở nhiều hộ đồng bào dân tộc. Trong gần 10 năm qua cây công nghiệp cũng từng bước được phát triển như cây cà phê, tiêu, cao su. Ngoài ra để định canh định cư, nhiều xã đã được phát triển thủy lợi để hình thành các khu canh tác lúa nước với mục đích làm giảm áp lực phá rừng lấy đất làm rẫy. Trong thực tế với nền sản xuất chưa phát triển, khó tiếp cận thị trường, người dân địa phương vẫn duy trì nên canh tác nương rẫy để bảo đảm lương thực và các thực phẩm hàng ngày. Đất nương rẫy thường nằm trong đất lâm nghiệp, chưa được cấp quyền sử dụng đất. Các hộ đồng bào thường trồng cây cà phê, điều trên đất thổ cư, tuy nhiên quy mô nhỏ, chưa thâm canh, năng suất thấp.

**Bảng 2: Thống kê diện tích canh tác của 2 xã nghiên cứu**

Xã	Quảng Trực	Đak R'Tih
Diện tích lúa nước (ha)	18	117
Năng suất lúa nước (tạ/ha)	40	40
Diện tích lúa rẫy (ha)	100	60
Diện tích cà phê (ha)	321	850
Diện tích tiêu (ha)	2	31
Diện tích điều (ha)	14	96
Diện tích cao su (ha)		713
<b>Tổng</b>	<b>495</b>	<b>1907</b>

(Nguồn: Phòng Nông nghiệp và địa chính huyện Đak R'Lấp)

*Kinh tế hộ:* Thu nhập của hộ gia đình trong vùng chủ yếu từ hai nguồn: nông nghiệp và lâm sản ngoài gỗ. Thu nhập từ nông nghiệp bao gồm các sản phẩm chính từ cây trồng hàng năm như lúa rẫy, ruộng, sắn, ngô,.. đây là nguồn thu quan trọng để bảo đảm an toàn lương thực và từ cây lâu năm như cà phê, điều, tiêu, cây ăn quả. Thu nhập từ rừng chủ yếu là thu hái lâm sản ngoài gỗ như mây, măng, tre nứa, lá cây làm thức ăn, dược liệu, .... ; nguồn thu này phần lớn được sử dụng trong đời sống hàng ngày của cộng đồng và một phần được bán ra thị trường. Sinh kế của các hộ gia đình gắn bó mật thiết với rừng. Rừng cho đất để canh tác nương rẫy, cung cấp gỗ và các sản phẩm ngoài gỗ. Các hộ đói nghèo phải sử dụng các sản phẩm từ rừng để kiếm thu nhập đồng thời đáp ứng các nhu cầu trong gia đình họ. Riêng ở buôn Bu Nor, xã Đak R'Tih sau khi giao đất giao rừng, ngoài việc đầu tư làm giàu rừng bằng các cây quế, sao, dẫu, nhãn, chôm chôm, người dân ở đây đã bắt đầu hưởng lợi từ sản phẩm gỗ thông qua công tác lâm sinh là tía thưa. Thành phần kinh tế hộ gia đình: Hộ khá, đủ ăn 15%; hộ trung bình 34% và số nghèo đói chiếm 51%.

*Cơ sở hạ tầng, y tế giáo dục:* Hệ thống giao thông trong huyện phát triển khá nhanh, các đường quốc lộ và tỉnh lộ, liên xã đã dần được nâng cấp nhựa hóa theo chương trình 135, đường liên thôn được rải đất cấp phối thuận lợi cho việc đi lại và lưu thông hàng hóa. Bưu điện và hệ thống thông tin liên lạc trong huyện đã được cải thiện đáng kể, phần lớn các buôn đã có điện lưới quốc gia. Các xã đều có trường cấp tiểu học và phổ thông trung học cơ sở, có 01 trường phổ thông trung học tại huyện, nhưng số lượng con em đồng bào thiếu số đến trường rất hạn chế. Mỗi xã đều có trạm y tế.

*Tình hình thị trường:* Đối với các cộng đồng dân cư ở vùng sâu vùng xa, sản xuất chỉ mới ở mức tự cung tự cấp, thì thị trường chưa được phát triển. Đầu vào cho sản xuất và sinh hoạt bao gồm các vật liệu để trồng trọt và các lương thực thực phẩm tối thiểu khác, thường người dân đến mua ở các chợ huyện. Đầu ra cho các sản phẩm chủ yếu thực hiện thông qua trao đổi ngang giá các sản phẩm. Các sản phẩm thu được từ rừng ngoài việc sử dụng trong

gia đình, còn lại được bán ở các chợ xã, huyện để lấy tiền may mặc, mua thực phẩm khác, giống mới, phân bón... Các sản phẩm cây trồng công nghiệp còn rất ít và thường được tư thương đến thu mua. Hạn chế trong tiếp cận thông tin thị trường cũng một phần ngăn cản người dân mạnh dạn tiếp cận với phương thức canh tác cây trồng, vật nuôi có giá trị hàng hóa cao.

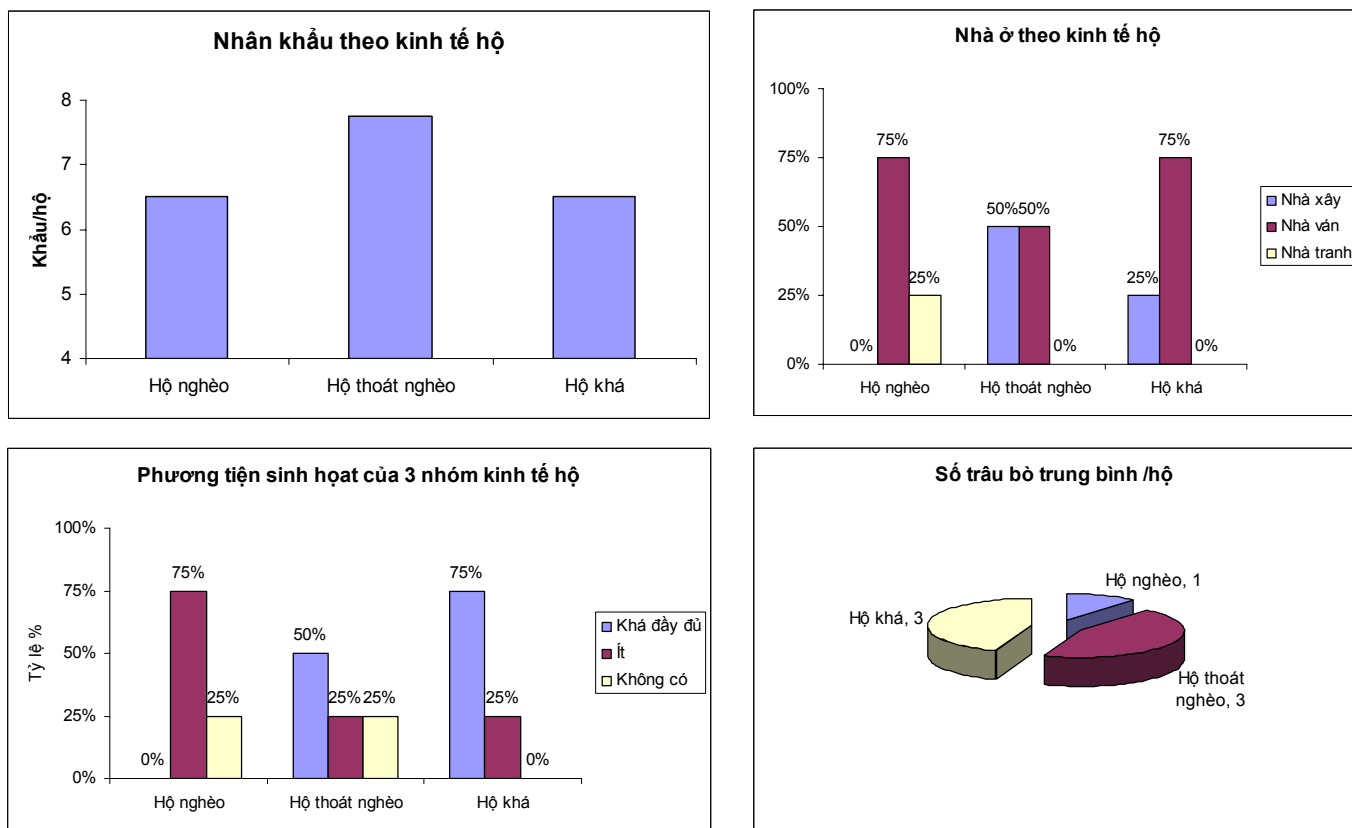
### 3 NHỮNG PHÁT HIỆN CHÍNH

#### 3.1 Tình hình kinh tế hộ ở vùng miền núi Tây Nguyên

Thực hiện nghiên cứu điểm kinh tế hộ với 3 đối tượng là nghèo, thoát nghèo và khá theo chuẩn nghèo quốc gia. Với 3 đối tượng hộ tham gia trong một thôn, kết quả đã nghiên cứu 12 hộ ở 4 thôn buôn. Bảng 3 tóm tắt các chỉ tiêu phản ánh 3 nhóm kinh tế hộ trong khu vực nghiên cứu.

**Bảng 3: Các chỉ tiêu của 3 nhóm kinh tế hộ**

Stt	Hạng mục	Chỉ tiêu	Hộ nghèo	Hộ thoát nghèo	Hộ khá
1	<b>Nhân khẩu trung bình/hộ</b>		6.5	7.8	6.5
2	<b>Tài sản</b> Nhà ở (% số hộ)	Nhà xây	0%	50%	25%
		Nhà ván	75%	50%	75%
		Nhà tranh	25%	0%	0%
	Phương tiện đi lại (Xe máy) (% số hộ)	Có	75%	100%	100%
		Không	25%	0%	0%
Phương tiện sinh hoạt (% số hộ)	Khá đầy đủ	0%	50%	75%	
	Ít	75%	25%	25%	
	Không có	25%	25%	0%	
	Số trâu bò trung bình (Con/hộ)		0.8	3.0	3.0
3	<b>Diện tích đất đai trung bình (ha)</b>	Đất canh tác nông nghiệp	3.3	4.6	2.9
		Đất lâm nghiệp	10.8	10.7	10.4
		Tổng cộng	14.1	15.4	13.3
4	<b>Dòng thu chi trung bình của hộ (VND)</b>	Tổng thu hộ/năm	11,546,250	17,890,000	20,629,000
		Chi phí cho sản xuất hộ/năm	651,250	1,172,500	1,076,250
		Chi phí cho sinh hoạt hộ/năm	8,353,250	12,403,250	14,124,750
		Tổng chi hộ/năm	9,004,500	13,575,750	15,201,000
		Cân đối hộ/năm	2,541,750	4,314,250	5,428,000
		Thu nhập khẩu/tháng	139,679	175,556	246,077
		Thu nhập từ lâm nghiệp hộ/năm	2,003,750	1,126,667	8,045,000
		Tỷ lệ % của thu nhập lâm nghiệp so với tổng thu/hộ	17%	6%	39%



**Hình 3: Nhân khẩu và tài sản theo kinh tế hộ**

Với số lượng nhân khẩu trong các nhóm kinh tế hộ khá tương đồng, biến động từ 7 – 8 khẩu/hộ.

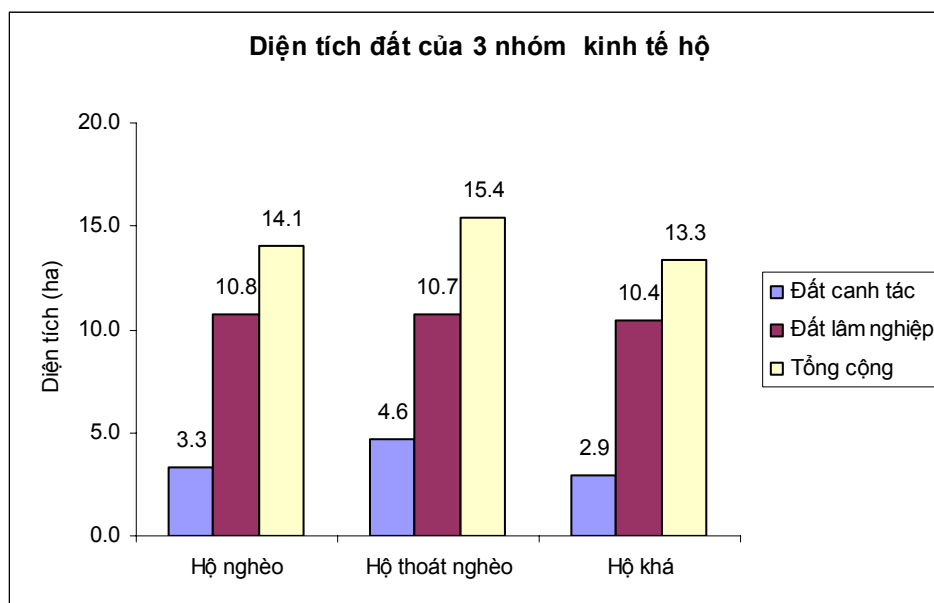
**i) Tài sản theo kinh tế hộ:**

- Nhà cửa có sự khác biệt, hộ nghèo chủ yếu là nhà tranh (25%) nhà ván (75%), trong khi đó hộ thoát nghèo và khá không còn nhà tranh, đa số là nhà ván nên xây hoặc xây cố định. Hiện tại chương trình 134 hỗ trợ đất, nhà cửa, nước cho cộng đồng dân tộc thiểu số, do đó các hộ nghèo đang được tu sửa hoặc làm nhà mới.
- Về phương tiện sinh hoạt bao gồm xe máy, tivi, đồ dùng và cả phương tiện sản xuất thì hộ nghèo có 25% chưa có gì và khoảng 75% có một ít như tivi đen trắng, hoặc xe máy, không có phương tiện máy móc sản xuất; riêng hộ thoát nghèo thì cũng có đến 25% chưa có các phương tiện sinh hoạt tối thiểu; hộ khá có đến 75% trang bị đầy đủ các phương tiện nhìn, đi lại, sản xuất và một số phương tiện sản xuất như máy cày, máy cắt cỏ, cưa xăng, ...
- Trâu bò: Đây là tài sản khá quan trọng trong đời sống cộng đồng, trâu bò dùng làm sức kéo trong làm lúa nước, chở sản phẩm nông nghiệp, kéo gỗ củi và là nguồn thu quan trọng khi bán ra. Do đó số lượng trâu bò cũng phản ánh tình hình kinh tế hộ, hộ nghèo thường không có hoặc chỉ có 1 con trâu bò, hộ thoát nghèo đã có đầu tư và thường có 3 con, hộ khá số lượng này nhiều hơn từ 4- 6 con trâu bò/hộ.



**ii) Cơ cấu và tỷ lệ đất đai của các nhóm kinh tế hộ:**

- Đất lâm nghiệp: Trong khu vực nghiên cứu đất rừng hoặc được giao cho nhóm hộ hoặc cộng đồng thôn buôn theo nghị định 163, hoặc các hộ được khoán quản lý bảo vệ rừng theo chương trình 661 với số lượng như nhau là 3 ha/khẩu. Do đó diện tích đất lâm nghiệp tính bình quân trên mỗi hộ là như nhau ở các nhóm kinh tế hộ. Điều này có nghĩa trong vùng đồng bào, khi tiến hành giao đất giao rừng hay khoán quản lý bảo vệ rừng, các hộ đều có quyền tham gia và không có sự lựa chọn hộ được nhận và không được nhận rừng.
- Đất canh tác: Bao gồm đất vườn, thổ cư, lúa nước, nương rẫy và trồng cây công nghiệp như điều, cà phê, cao su, ... Riêng đất nương rẫy rất khó thống kê vì đất này chưa được cấp bìa đỏ và người dân tự khai phá làm xen kẽ trong đất rừng của lâm trường. Đất canh tác giữa các nhóm kinh tế hộ không sai khác nhau lớn, biến động từ 3 – 5 ha tùy theo hộ nhiều hay ít khẩu. Vấn đề đất canh tác rẫy không phải là quá khó khăn đối với đồng bào, thực tế thì đất này chưa được hợp pháp, nhưng trong thực tế các hộ vẫn quay lại đất canh tác cũ của mình để canh tác, không có vấn đề thiếu đất rẫy trong khu vực. Tuy nhiên với tình trạng đất canh tác không hợp pháp nên có tình trạng tranh chấp đất đai giữa các buôn, các hộ, mau bán đất; sau khi bán đất người đồng bào lại tiếp tục phá rừng để lấy đất làm rẫy. Do vậy việc quản lý đất lâm nghiệp trong khu vực là một vấn đề nổi cộm, rừng và đất bỏ hóa không thể quản lý được vì chưa có chủ thực sự.



**Hình 4: Cơ cấu đất đai của 3 nhóm kinh tế hộ**

**Bảng 4: So sánh sự sai khác diện tích đất canh tác giữa 3 nhóm kinh tế hộ**

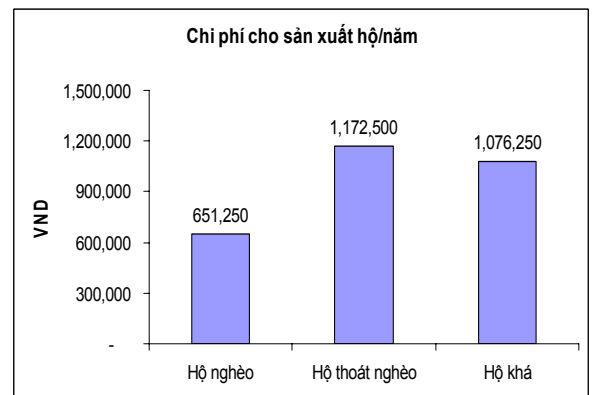
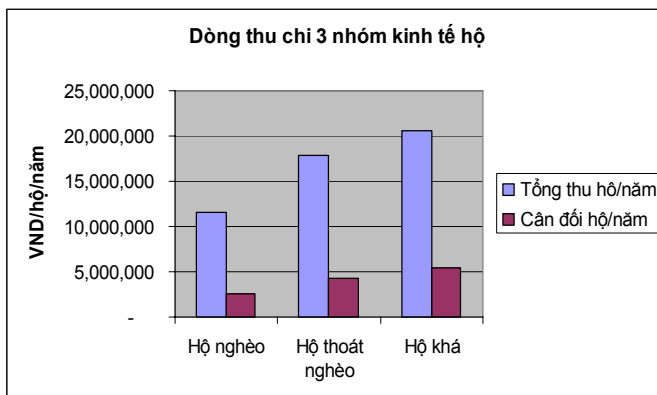
Nhóm kinh tế hộ	Diện tích đất canh tác của các hộ (ha)			
	Nghèo	6.59	2.20	2.64
Thoát nghèo	4.46	5.70	5.81	2.60
Khá	5.20	3.00	2.25	1.13

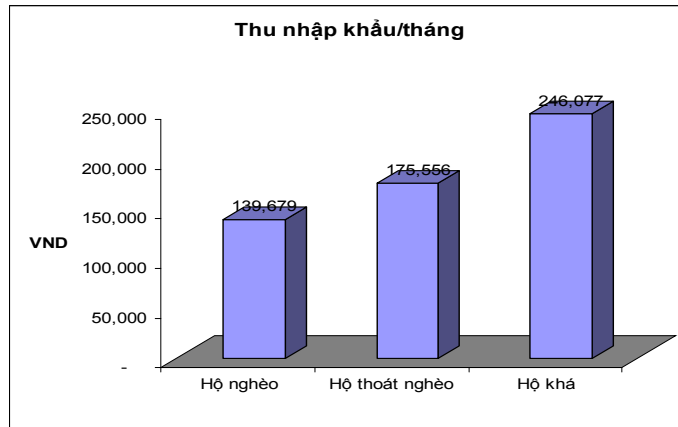
Từ số liệu bảng 4, phân tích phương sai 1 nhân tố (kinh tế hộ) với 4 lần lặp lại nhận được kết quả  $F = 0.99 < F_{0.05} = 4.25$ ; khẳng định chưa có sự sai khác về khả năng quản lý sử dụng đất canh tác giữa các nhóm kinh tế hộ. Có nghĩa hộ nghèo trong vùng vẫn có khả

năng tiếp cận với tài nguyên đất bình đẳng với các hộ khá trong cộng đồng. Như vậy có thể thấy vấn đề đất không phải là nguyên nhân quan trọng của đói nghèo mà là khả năng đầu tư tổ chức sản xuất, đa dạng nguồn thu mới là nhân tố quyết định.

### iii) Dòng thu chi và cơ cấu thu nhập của kinh tế hộ

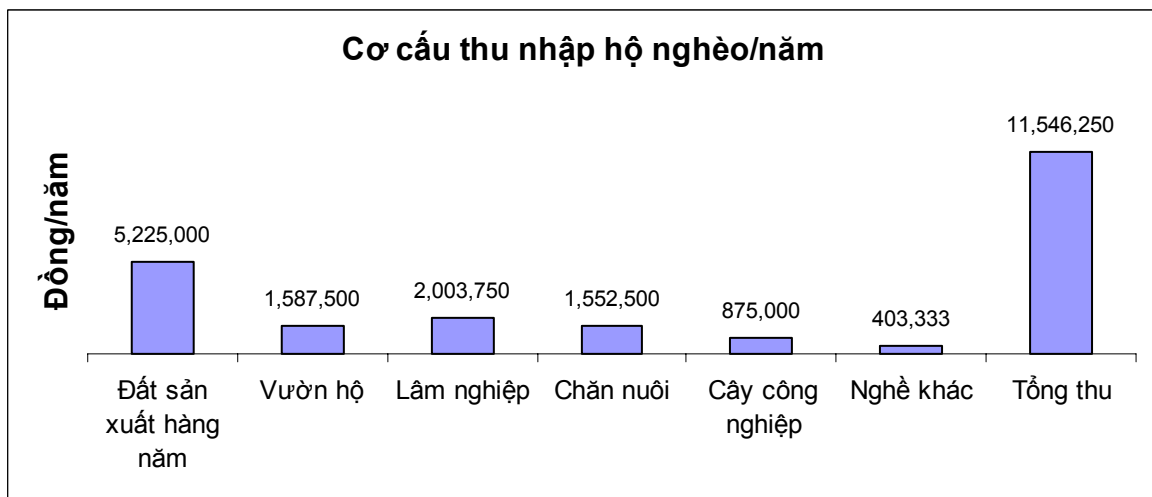
- Tổng thu nhập của các nhóm kinh tế hộ đồng bào ở đây rất thấp, bình quân hộ thu nhập trên năm biến động từ 12 triệu (hộ nghèo), đến 18 triệu (hộ thoát nghèo) và 21 triệu (hộ khá). Phần thu nhập này được tính toán tất cả các sản phẩm do hộ sản xuất ra bao gồm cả phần được sử dụng cho hộ gia đình. Như vậy thu nhập của người dân sống gần rừng còn rất thấp, chủ yếu cố gắng bảo đảm an toàn lương thực, thực phẩm
- Chi phí cho sản xuất của tất cả các đối tượng hộ hầu như rất thấp, cả năm chỉ đầu tư cho sản xuất từ 600.000 – 1.000.000 đ/hộ, chủ yếu là mua giống. Vì vậy hiệu quả canh tác rất thấp, đặc biệt cây trồng hàng hóa, cây công nghiệp như cà phê, điều, cây ăn quả chỉ trồng theo kiểu quảng canh, không phân bón, thuốc trừ sâu, không tưới.
- Cân đối thu nhập và chi phí cho sản xuất và sinh hoạt của 3 nhóm kinh tế hộ cho thấy phần tích lũy rất thấp, hộ nghèo 2.5 triệu/năm, hộ thoát nghèo 4 triệu/năm và khá là 5.5 triệu/năm. Phần tiền mặt này cũng không được đầu tư lại cho sản xuất mà chủ yếu phục vụ cho việc mua sắm thêm các trang thiết bị tiêu dùng, làm nhà cửa, chữa bệnh,... Hầu như các hộ nghèo và thoát nghèo không tích lũy được tiền mặt.
- Thu nhập khẩu/tháng được tính từ tổng thu nhập ròng của hộ (thu nhập toàn bộ trừ đi chi phí cho sản xuất) chia cho khẩu và tính theo tháng. Kết quả cho thấy hộ nghèo có thu nhập khẩu/tháng là 150.000đ, hộ thoát nghèo là 180.000đ và hộ khá là 250.000đ. Căn cứ vào chuẩn nghèo cũ với định mức 80.000đ trở lên là thoát nghèo thì các hộ nghèo và hộ thoát nghèo hiện tại ở mức đã thoát nghèo; tuy nhiên với chuẩn nghèo mới là trên 200.000đ/khẩu/tháng ở vùng nông thôn mới thoát nghèo, thì các hộ vừa thoát nghèo hiện tại sẽ rơi vào nhóm hộ nghèo trở lại; riêng hộ khá có thể xem là mới thoát nghèo. Với thu nhập đầu người như vậy cho thấy thu nhập và đời sống của cư dân ở đây còn rất khó khăn, chưa có tích lũy để tái sản xuất và phát triển đời sống văn hóa tinh thần.

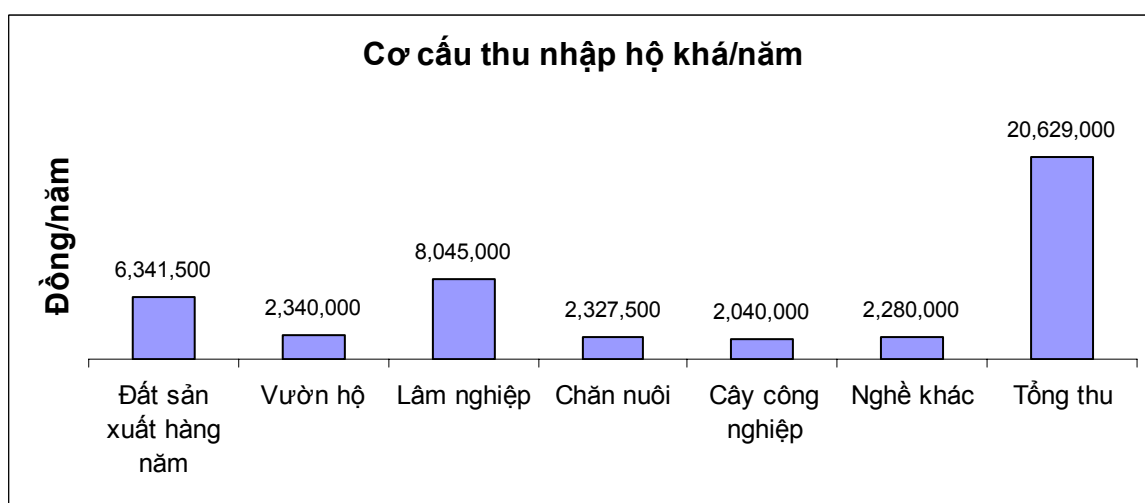
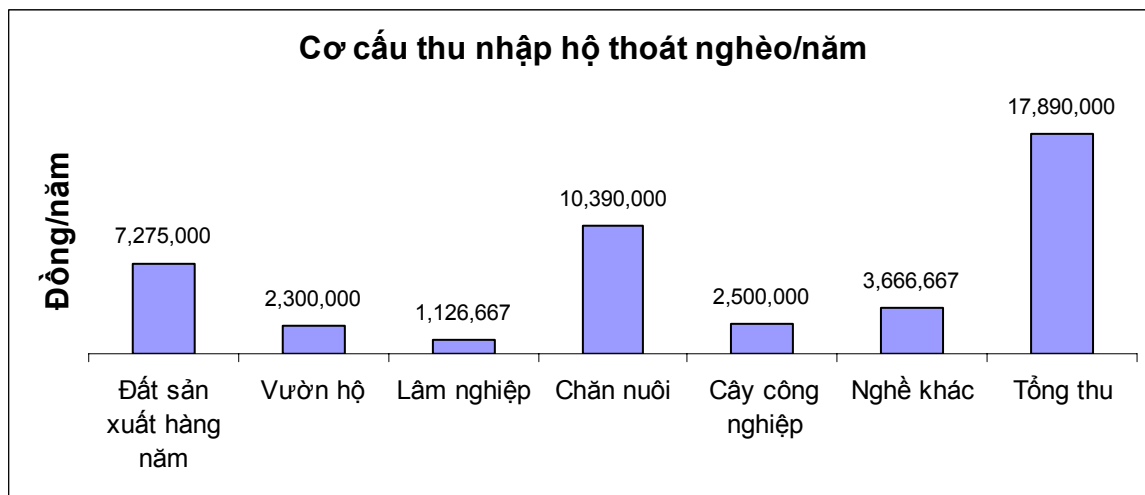




**Hình 5: Dòng thu chi của 3 nhóm kinh tế hộ**

- Cơ cấu thu nhập của các nhóm kinh tế hộ khá đa dạng bao gồm từ vườn hộ, rẫy, lâm nghiệp, chăn nuôi, cây công nghiệp và nghề khác. Hình 6 thể hiện cơ cấu này ở 3 nhóm kinh tế hộ. So với hộ nghèo, hộ thoát nghèo và khá là nhờ có thu nhập cao hơn trong lâm nghiệp, chăn nuôi, cây công nghiệp và làm nghề khác. Như vậy hộ nghèo chủ yếu thu nhập từ cây hàng năm, ít tiếp cận được với lâm nghiệp và sản xuất hàng hóa. Chăn nuôi đóng vai trò quan trọng trong thu nhập kinh tế hộ, các hộ thoát nghèo được nhờ có thu nhập từ chăn nuôi, ngoài ra trong vùng nhiều rừng các hộ khá có thu nhập cao từ rừng nhờ thu hái lâm sản ngoài gỗ, ngoài ra thực tế cho thấy các hộ này đã tham gia khai thác gỗ hoặc làm thuê trong khai thác gỗ để có thu nhập, và đây là hoạt động không hợp pháp trong lâm nghiệp. Như vậy hộ khá càng có nhiều cơ hội tiếp cận với tài nguyên và thu nhập từ rừng so với hộ nghèo cho dù "bất hợp pháp".





**Hình 6: Cơ cấu thu nhập theo nhóm kinh tế hộ**

Thử nghiệm đánh giá mối quan hệ 3 nhóm kinh tế hộ với 6 biến số tạo ra thu nhập là: Đất canh tác cây hàng năm, vườn hộ, lâm nghiệp, chăn nuôi, cây công nghiệp và nghề khác; kết quả cho thấy thu nhập từ đất canh tác cây hàng năm, vườn hộ, cây công nghiệp và nghề khác không có sự sai biệt rõ rệt giữa các nhóm kinh tế hộ và chưa thể hiện ảnh hưởng đến sự thay đổi thu nhập của từng nhóm kinh tế. Do đó đã thiết lập mô hình hồi quy biểu diễn thu nhập ròng/hộ/năm với 2 nhân tố lâm nghiệp và chăn nuôi:

$$\text{Tổng thu nhập ròng hộ/năm (Triệu đồng)} = 9.00359 + 0.98298 \text{ Thu nhập lâm nghiệp} + 1.14892 \text{ Thu nhập chăn nuôi}$$

$R^2 = 0.727$  với  $P < 0.05$  và các biến số độc lập kiểm tra đều tồn tại ở mức  $P < 0.05$

Hằng số 9 triệu thể hiện thu nhập bình quân ở các loại hình sản xuất ngoài lâm nghiệp và chăn nuôi; như vậy lâm nghiệp và chăn nuôi là một cơ hội tốt cho việc giảm nghèo trong khu vực này. Tăng thu nhập từ lâm nghiệp hoặc chăn nuôi hoặc cả hai là điều kiện để tăng thu nhập và đưa hộ thoát nghèo. Tất nhiên cải tiến canh tác, sử dụng đất rẫy, vườn, thâm canh cây công nghiệp, phát triển ngành nghề sẽ đóng góp quan trọng trong tăng thu nhập hộ gia đình, lúc này hằng số 9 triệu sẽ gia tăng. Tuy nhiên trong thực tế giai đoạn hiện nay, như đã phân tích về quy mô đất đai giữa các nhóm kinh tế hộ không có sự sai khác và với mức độ quảng canh của đồng bào dân tộc thiểu số thì việc nâng cao thu nhập từ các kiểu

canh tác như vậy sẽ lâu dài hơn; do đó phát triển lâm nghiệp và chăn nuôi là hai nhân tố cần lưu ý trong phát triển kinh tế hộ và giảm nghèo ở đây.

Từ mô hình hồi quy dự báo được thu nhập của hộ theo 2 nhân tố lâm nghiệp và chăn nuôi ở bảng 5.

**Bảng 5: Thu nhập ròng hộ/năm theo nhân tố lâm nghiệp và chăn nuôi**

Thu nhập ròng hộ/năm (Triệu đồng)					
Thu nhập lâm nghiệp hộ/năm (triệu đồng)	Thu nhập chăn nuôi hộ/năm (triệu đồng)				
	0	2	4	6	8
0	9.0	11.3	13.6	15.9	18.2
2	11.0	13.3	15.6	17.9	20.2
4	12.9	15.2	17.5	19.8	22.1
6	14.9	17.2	19.5	21.8	24.1
8	16.9	19.2	21.5	23.8	26.1

Để xem xét định hướng phát triển 2 nhân tố lâm nghiệp và chăn nuôi giúp thoát nghèo, từ bảng 5 quy thu nhập hộ sang thu nhập khẩu/tháng, với số khẩu bình quân một hộ là 7 khẩu, kết quả ở bảng 6.

**Bảng 6: Thu nhập bình quân khẩu/tháng theo nhân tố lâm nghiệp và chăn nuôi**

Thu nhập khẩu/tháng (đồng)					
Thu nhập lâm nghiệp/hộ/năm (triệu đồng)	Thu nhập chăn nuôi/hộ/năm (triệu đồng)				
	0	2	4	6	8
0	107,186	134,541	161,896	189,251	<b>216,607</b>
2	130,590	157,945	185,300	<b>212,656</b>	<b>240,011</b>
4	153,994	181,349	<b>208,705</b>	<b>236,060</b>	<b>263,415</b>
6	177,398	<b>204,754</b>	<b>232,109</b>	<b>259,464</b>	<b>286,819</b>
8	<b>200,803</b>	<b>228,158</b>	<b>255,513</b>	<b>282,868</b>	<b>310,224</b>

Căn cứ vào chuẩn nghèo mới, hộ thoát nghèo có thu nhập bình quân khẩu/tháng > 200.000đ; từ bảng 6 cho thấy trong tình hình sản xuất hiện nay nếu không có thu nhập từ lâm nghiệp và chăn nuôi thì thu nhập khẩu/tháng là 107.186đ và thuộc đối tượng nghèo. Tăng thu nhập cả 2 nhân tố lâm nghiệp và chăn nuôi, hoặc một trong hai sẽ góp phần quan trọng trong giúp hộ thoát nghèo.

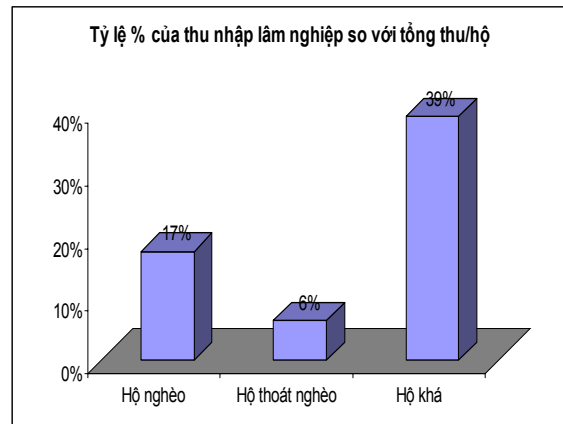
Để thoát nghèo:

- Nếu không có chăn nuôi thì hộ cần có thu nhập từ lâm nghiệp > 8 triệu/hộ/năm
- Ngược lại nếu không có thu nhập từ lâm nghiệp thì hộ cần có thu nhập từ chăn nuôi trên 8 triệu đồng/hộ/năm
- Nếu bình quân thu nhập từ chăn nuôi của hộ là 4 triệu/hộ/năm thì lâm nghiệp cần tạo ra thu nhập trên 4 triệu/hộ/năm

Mô hình này chỉ ra tầm quan trọng của hoạt động lâm nghiệp và định mức tối thiểu trong thu nhập từ lâm nghiệp để giúp hộ thoát nghèo.

**iv) Cơ cấu thu nhập từ lâm nghiệp của các nhóm kinh tế hộ**

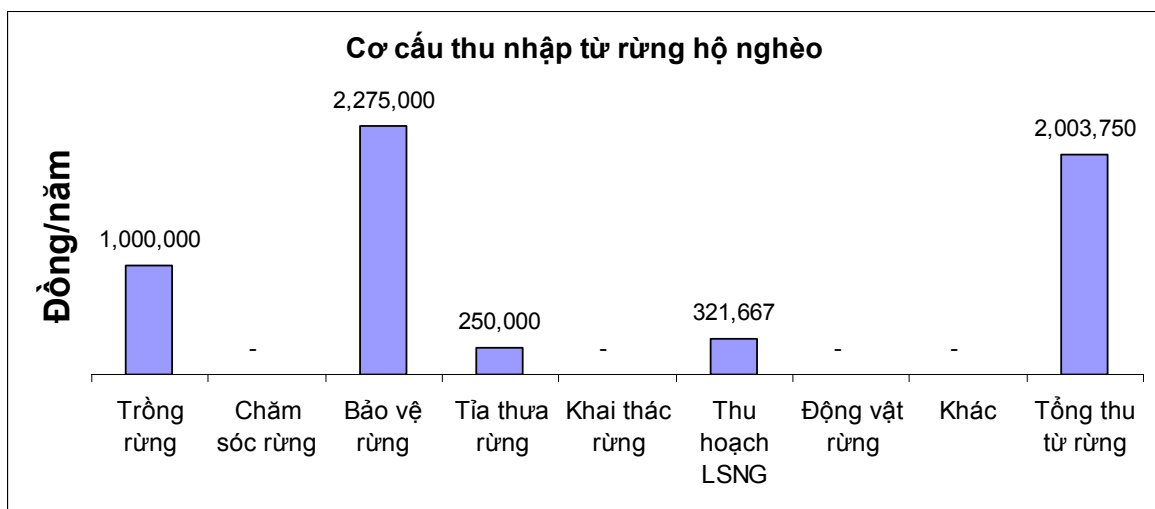
Trên cơ sở phân tích mô hình hồi quy nêu trên cho thấy lâm nghiệp là một tiềm năng để cải thiện thu nhập cho hộ nghèo, tuy hiện tại các hộ có thu nhập cao từ lâm nghiệp có một số nguồn thu "bất hợp pháp" như chặt gỗ củi trong rừng chưa được giao để bán. Tuy nhiên nếu tổ chức quản lý rừng tốt và chia sẻ lợi ích trong cộng đồng thì lâm nghiệp sẽ là cơ hội cho người nghèo.

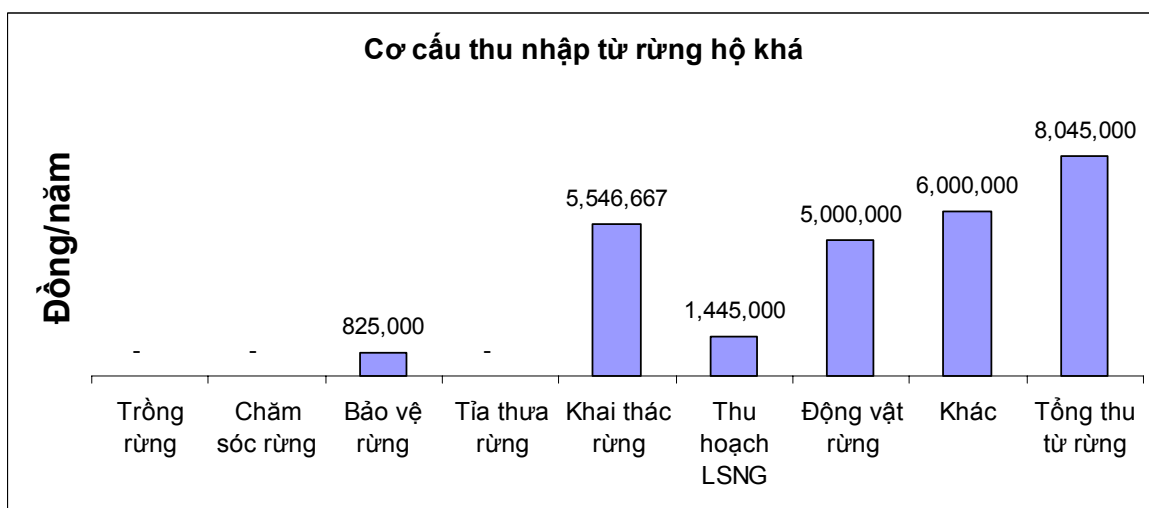
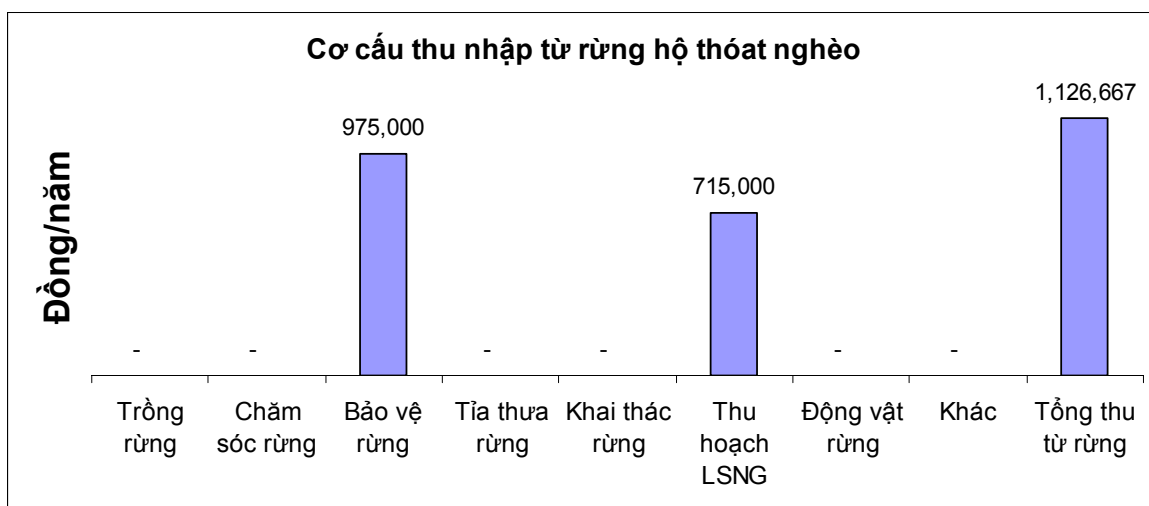


Phân tích tỷ lệ thu nhập từ rừng so với tổng thu nhập của hộ, cho thấy hộ khá có nguồn thu đáng kể, đạt đến gần 40%, trong khi đó hộ nghèo ở mức 17%. Điều này cho thấy khác với các nhận định cho rằng hộ nghèo thường phụ thuộc cao vào rừng và thu nhiều sản phẩm rừng hơn. Tuy nhiên trong thực tế hộ khá thường có nhiều điều kiện và cơ hội để tiếp cận với tài nguyên, có phương tiện máy móc để khai thác lâm sản và hiểu rõ thị trường lâm sản ngoài gỗ để thu hái và tạo ra thu nhập nhiều hơn đáng kể. Điều này cần có giải pháp bình đẳng hơn cho người nghèo trong hưởng lợi từ rừng như giao đất giao rừng cho cộng đồng và tổ chức kinh doanh trong đó cần quan tâm đến hỗ trợ kỹ thuật, thông tin thị trường để người nghèo tham gia và có thêm thu nhập.

Các biểu đồ trong hình 6 phản ánh thu nhập của các nhóm kinh tế hộ với các loại sản phẩm rừng khác nhau, qua 3 sơ đồ ở 3 nhóm kinh tế cho thấy:

- Hộ khá có nhiều thu từ rừng từ tiền công bảo vệ rừng, đến khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ, săn bắt động vật rừng. Vì các hộ này như đã nói trên có điều kiện về phương tiện sản xuất cũng như thông tin thị trường nên đã thu hoạch khá nhiều lợi ích
- Trong khi đó hộ nghèo và thoát nghèo nguồn thu từ rừng thấp hơn và nghèo nàn hơn, chủ yếu từ tiền công bảo vệ rừng, làm công cho lâm trường trong khâu trồng rừng của chương trình 661 và có thu hoạch một ít lâm sản ngoài gỗ để bán và bán.





**Hình 7: Cơ cấu thu nhập từ rừng ở 3 nhóm kinh tế hộ**

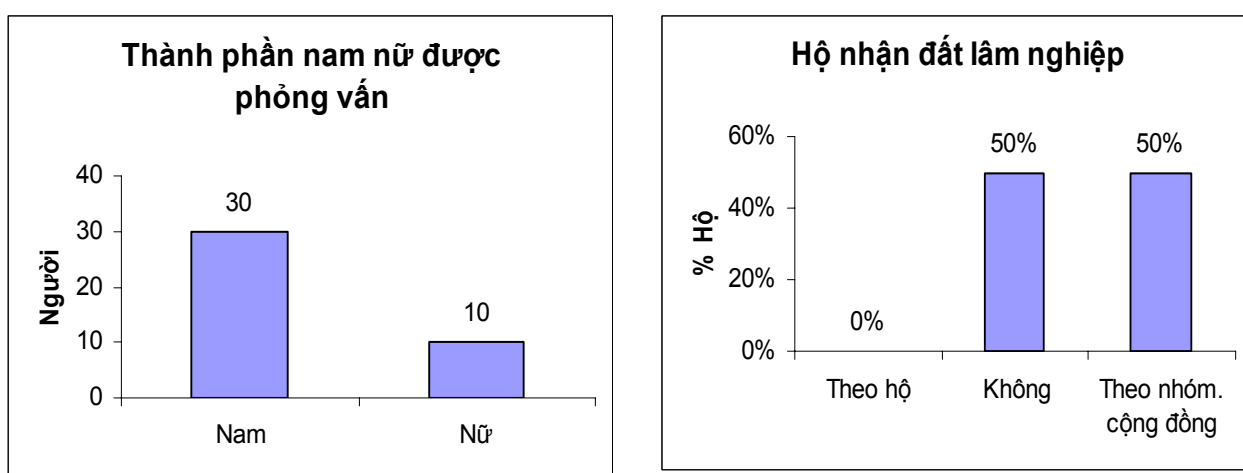
***Từ nghiên cứu điểm phân tích kinh tế hộ rút ra được các nhận xét chính sau:***

- *Đất đai canh tác và đất lâm nghiệp của hộ gia đình quản lý là khá tương đồng ở các nhóm kinh tế hộ, và diện tích đất là đủ để tổ chức sản xuất. Do vậy việc chênh lệch thu nhập ở vùng nghiên cứu, hay nói khác đi hộ nghèo không phải do nguyên nhân thiếu đất canh tác. Ở đây cần quan tâm đến năng lực tổ chức sản xuất và khả năng đầu tư cho sản xuất của hộ nghèo.*
- *Thu nhập từ rừng, lâm nghiệp đóng vai trò quan trọng ở các thôn buôn, cộng đồng sống gần rừng, cho dù được giao rừng hay chưa. Thu nhập từ rừng có thể đạt đến 40% tổng thu nhập hộ ở các hộ khá và 17% ở hộ nghèo. Hộ khá có nhiều thuận lợi hơn trong tiếp cận với tài nguyên rừng để khai thác.*
- *Các nguồn thu từ rừng của hộ gia đình là rất đa dạng từ gỗ củi, cây thuốc, lâm sản ngoài gỗ, động vật rừng, tiền công bảo vệ rừng, trồng rừng; trong đó nhiều loại được khai thác để bán.*

- Để giúp hộ nghèo cải thiện sinh kế từ tài nguyên rừng và thoát nghèo theo chuẩn nghèo mới ban hành là trên 200.000đ/khẩu/tháng, thì giải pháp về tài chính là tạo ra thu nhập từ rừng cho các hộ này trong khoảng từ 4-6 triệu đồng/hộ năm.

### 3.2 Hiện trạng quản lý lâm nghiệp - Sự tham gia và hưởng lợi của người nghèo

Đánh giá hiện trạng hoạt động lâm nghiệp và mối quan hệ của nó với sự tham gia và hưởng lợi của người dân, cộng đồng được tiến hành thông qua bảng hỏi hộ gia đình. Với 40 hộ được phỏng vấn ở 4 thôn buôn, trong đó 30 là nam và 10 nữ. Trong đó có 50% nhận đất rừng theo nhóm hộ, cộng đồng và 50% chưa nhận rừng mà chỉ tham gia bảo vệ rừng cho lâm trường theo 661. Kết quả đã phản ánh một số vấn đề trong quản lý rừng gắn với đời sống cộng đồng.

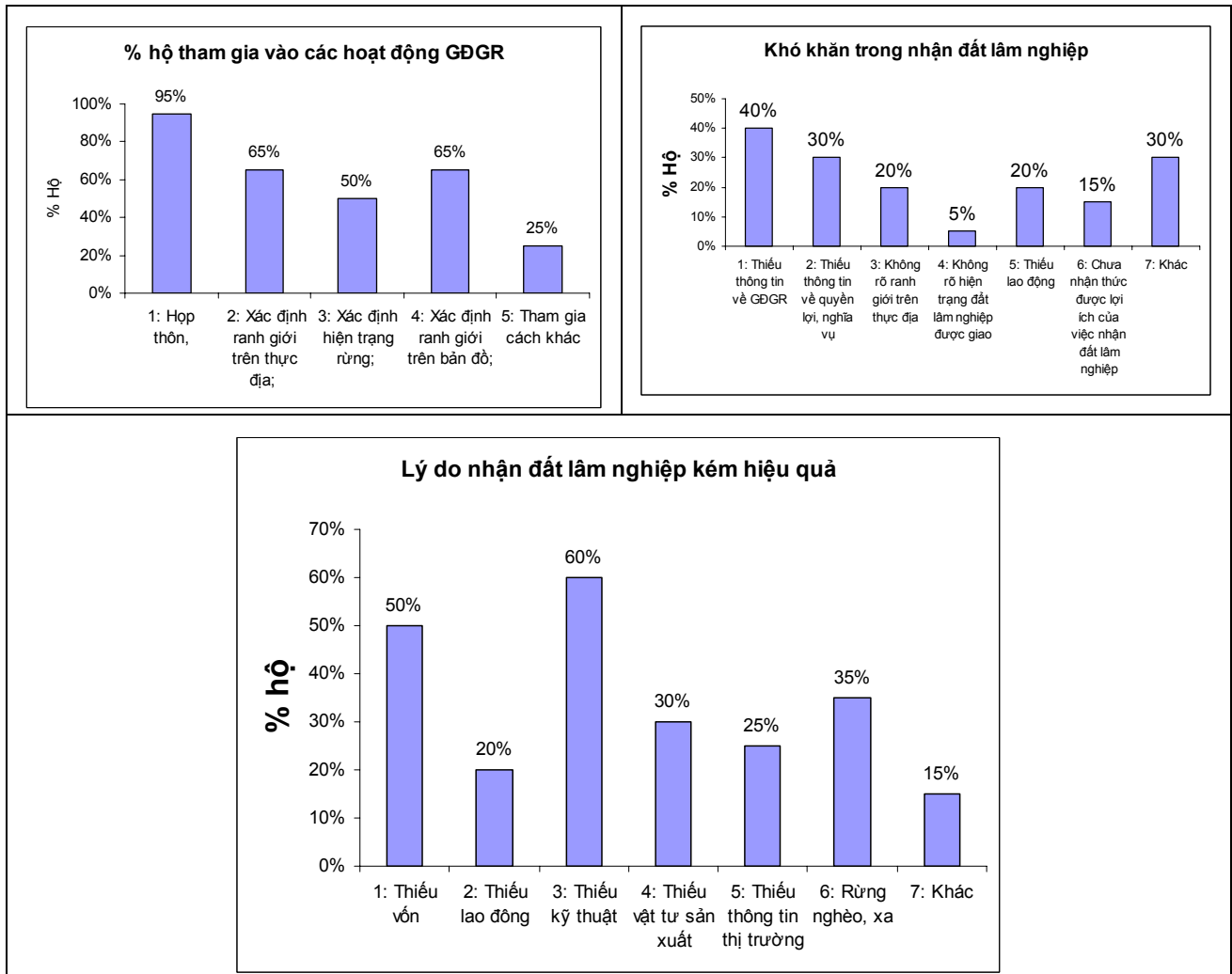


Hình 8: Thành phần hộ tham gia phỏng vấn

#### i) Vấn đề giao đất giao rừng

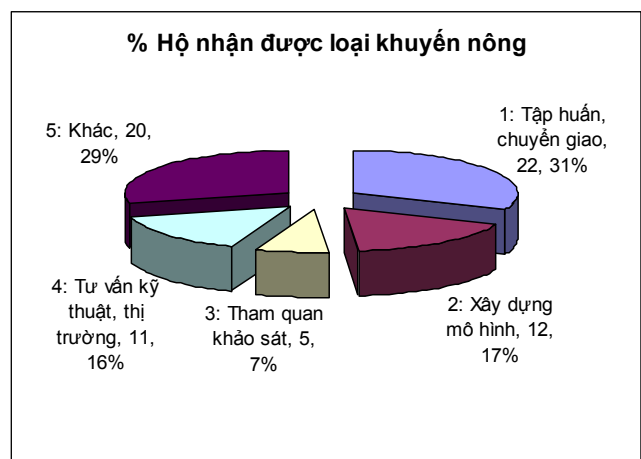
- Đối với thôn buôn có giao đất giao rừng (Xã Dăk R'Tih): Sự tham gia của người dân là rất rõ rệt, hầu hết các hộ tham gia họp thôn (95%) và từ 50% - 65% hộ tham gia vào các bước của tiếp cận giao đất giao rừng như phân chia ranh giới các nhóm hộ, cộng đồng trên sơ đồ, ngoài thực địa; tham gia đánh giá tài nguyên rừng, .... Như vậy tiến trình giao đất giao rừng ở đây đã được tổ chức tốt và người dân được quyền quyết định trong việc phân chia rừng khi giao và biết được các thông tin về chính sách giao rừng.
- Đối với thôn buôn chưa giao đất giao rừng (Xã Quảng Trục): Có hai điểm nổi lên là người dân chưa biết đầy đủ thông tin về chính sách giao đất giao rừng của nhà nước (40% số hộ). Điều này là thực tế, công tác giao đất giao rừng vừa qua chủ yếu được triển khai bởi các lâm trường có "chỉ tiêu" giao rừng, lúc đó người dân mới được phổ biến chính sách, trong khi đó các vùng khác không biết về chính sách này; điều này đã làm mất cơ hội để người dân có thể tham gia nhận đất nhận rừng một cách tự nguyện. Ngoài ra có đến trên 30% số hộ có biết về giao đất giao rừng ở các thôn buôn khác, nhưng cũng không đăng ký nhận rừng vì không rõ ràng về quyền lợi và nghĩa vụ của người dân khi nhận rừng. Như vậy chính sách giao đất giao rừng vừa qua chưa được phổ biến đến dân đầy đủ, ở đâu được giao thì ở đấy được nhận; người dân chưa chủ động trong việc đề xuất thực hiện chính sách.





**Hình 9: Tỷ lệ hộ tiếp cận trong giao đất giao rừng và khó khăn**

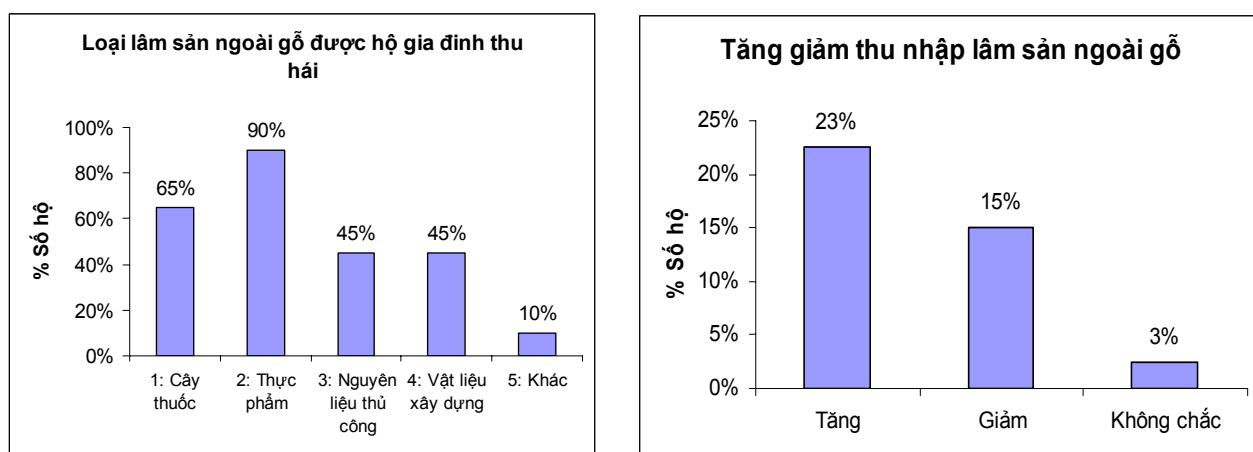
- Sau giao đất giao rừng thì rừng chưa mang lại hiệu quả nhiều cho cộng đồng bởi các nguyên nhân: Người dân thiếu kỹ thuật để tác động vào rừng (60% số hộ), hoặc thiếu vốn để đầu tư trên đất rừng (50% hộ) và thứ đến là các khu rừng giao thường nghèo kiệt và chưa mang lại kinh tế ngay cho hộ nhận rừng (35 % hộ).
- Công tác khuyến lâm sau giao đất giao rừng hầu như chưa được triển khai, chủ yếu tập trung cho khuyến nông bao gồm các phương pháp chuyển giao, xây dựng mô hình; khuyến nông cũng chưa thực sự phân tích các vấn đề của nông hộ để khuyến cáo. Ngay bản thân cán bộ khuyến nông cũng chưa tự tin và không rõ ràng làm thế nào để hỗ trợ cộng đồng tạo thu nhập và sinh kế từ hoạt động lâm nghiệp,



luôn luôn cho rằng cây lâm nghiệp quá dài ngày và không thích hợp với cộng đồng nghèo. Còn trồng rừng thì chủ yếu thực hiện bởi lâm trường và người dân chỉ được thuê mướn lao động.

**ii) Thu hoạch lâm sản ngoài gỗ**

- Lâm sản ngoài gỗ thật sự đa dạng và được hầu hết các hộ gia đình thu hái để sử dụng và bán. Có đến 90% số hộ thu hái cây rừng làm rau, măng, đọt mây làm thực phẩm hàng ngày và bán; cây thuốc có đến 65% hộ thường xuyên thu hái để sử dụng, đây là điểm cần lưu ý trong quản lý tài nguyên cây thuốc và kiến thức bản địa về sử dụng thảo mộc làm thuốc của các cộng đồng dân tộc thiểu số; ngoài ra các sản phẩm khác có đến gần 50% hộ thường xuyên thu hoạch để làm các đồ dùng, làm nhà, chuồng trại và bán đó là tre, lồ ô, song mây, ....
- Về sự tăng giảm lâm sản ngoài gỗ và thu nhập từ nó, thực tế cho thấy lâm sản ngoài gỗ đang bị bỏ ngỏ, một tài nguyên "tự do cho mọi người", thời gian qua chúng bị khai thác không kiểm soát được và thường bị khai thác cạn kiệt do các đợt thu mua nguyên liệu của tư thương. Nhưng qua đánh giá về thu nhập của hộ từ lâm sản ngoài gỗ thì một số hộ (23%) cho rằng có sự tăng thu nhập từ nguồn tài nguyên này. Điều này có thể giải thích là số lượng lâm sản ngoài gỗ trong rừng có thể giảm sút nhiều nhưng vì giá trị của nó ngày càng tăng và trở thành hàng hóa dễ dàng, do đó hộ càng thu hoạch nhiều hơn và bán thu được giá trị cao hơn. Điều này đã ảnh hưởng rõ rệt đến việc quản lý bền vững lâm sản ngoài gỗ.



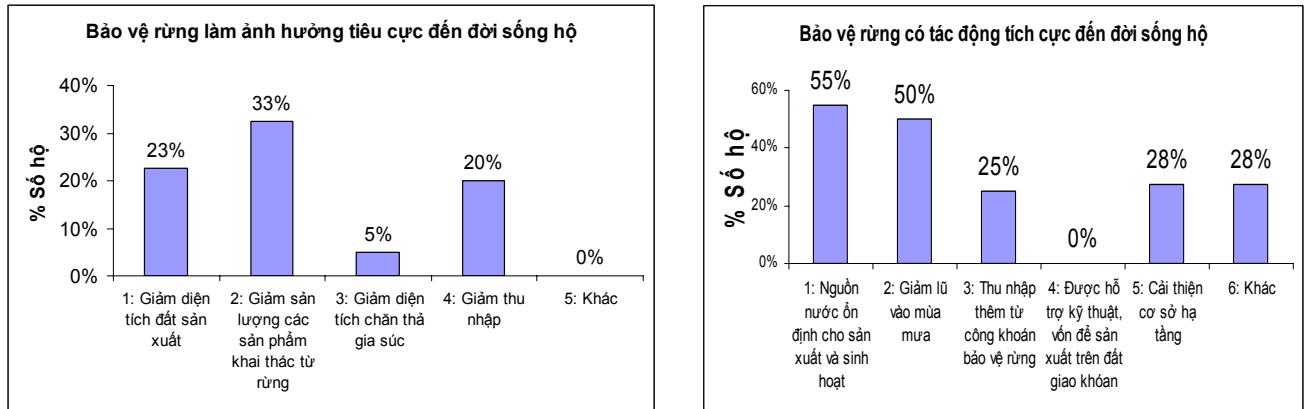
**Hình 10: Tỷ lệ hộ thu hoạch các loại lâm sản ngoài gỗ**

**iii) Vấn đề bảo vệ rừng và quyền sử dụng lâm sản của hộ gia đình**

Bảo vệ rừng của lâm trường và hạn chế quyền sử dụng lâm sản của cộng đồng được xem xét ở hai mặt:

- Bảo vệ rừng làm ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống hộ: Trước hết có 33% hộ cho rằng họ bị giảm các nguồn thu từ rừng. Trong thực tế cộng đồng vẫn thu hái lâm sản ngoài gỗ từ rừng bảo vệ, riêng gỗ, củi và một số lâm sản ngoài gỗ có giá trị như song mây thường bị ngăn cấm. Ảnh hưởng thứ hai là giảm đất canh tác, điều này khá rõ ràng trong thực tiễn, đất đai thường quy hoạch cho lâm trường, bao gồm cả nương rẫy bỏ hóa và đang canh tác, do đó các nông lâm trường thường trồng rừng vào các diện tích này, và tất yếu các hộ sẽ đi sâu vào rừng hơn để phá rừng lấy đất canh tác. Ở đây công tác quy hoạch sử dụng đất gắn với truyền thống quản lý đất đai canh tác của cộng đồng chưa được xem xét.

- Bảo vệ rừng có tác động tích cực đến đời sống hộ: Trên 50% hộ nhận thức được việc bảo vệ rừng nghiêm ngặt của các lâm trường đã hạn chế được việc phá rừng và giúp cho việc bảo vệ nguồn nước cho sinh hoạt, chống lũ, ... và 28% hộ cho rằng thông qua bảo vệ và kinh doanh rừng, các lâm trường đã có đầu tư trở lại cho thôn buôn như xây dựng hội trường, trường học.



**Hình 11: Bảo vệ rừng ảnh hưởng đến đời sống hộ**

#### iv) Vấn đề khoán bảo vệ rừng

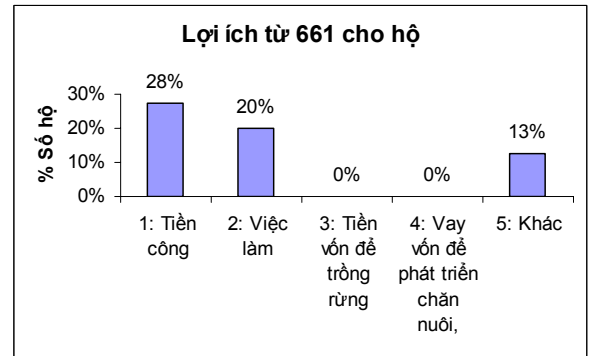
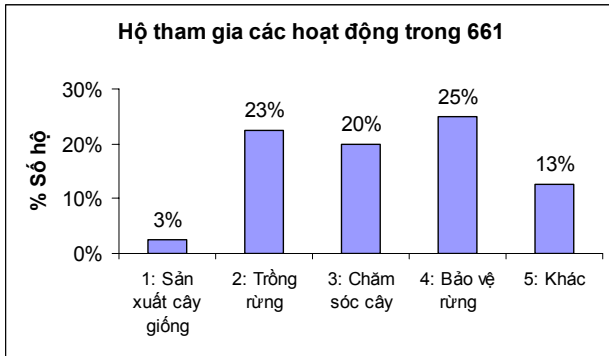
Việc giao khoán bảo vệ rừng được thực hiện đối với rừng phòng hộ, thông thường diện tích khoán được chia đều cho các hộ gia đình hoặc theo nhân khẩu. Mỗi ha nhận khoán bảo vệ rừng hộ được nhận 50.000đ. Trong khu vực nghiên cứu diện tích khoán được tính theo khẩu, mỗi khẩu được khoán bảo vệ 3 ha, ví dụ hộ có 6 khẩu sẽ nhận bảo vệ 18ha và có thu nhập 900.000đ/hộ/năm. Có khoảng 45% hộ cho rằng có sự bất bình đẳng trong khoán bảo vệ rừng, 43% không rõ ràng và 13% cho rằng mọi việc đã tốt.

Từ phỏng vấn cho thấy việc bất bình đẳng ở chỗ người dân không được tham gia vào việc thảo luận, phân chia các khu bảo vệ, tất cả do lâm trường chỉ định do đó có hộ xa hộ gần; đôi khi có hộ được nhiều hơn, ... Đồng thời đa số cho rằng tiền công khoán bảo vệ quá thấp, không tương xứng với công bảo vệ rừng, ví dụ 1 ha 50.000đ bảo vệ chỉ ứng với 2 công đi rừng trong một năm. Trong thực tế khoán bảo vệ rừng phòng hộ thường ở rất xa, trên núi cao và dốc, do đó hộ rất khó tổ chức đi bảo vệ thường xuyên, và việc cấp tiền công bảo vệ rừng lúc này trở thành như một phần hỗ trợ cứu đói và ít có ý nghĩa trong thu hút cộng đồng tham gia quản lý rừng.

#### v) Tham gia của hộ gia đình vào chương trình 661, trồng mới 5 triệu ha rừng

Qua phỏng vấn cho thấy 100% số hộ không biết gì về chương trình 661 (ngay cả cán bộ xã) và các chính sách liên quan đến cơ chế hưởng lợi trong trồng rừng theo quyết định 178. Đa số chỉ biết tham gia làm công trồng rừng, bảo vệ rừng, được theo thuê khoán ngày công của lâm trường. Điều này cho thấy chính sách chưa được phổ biến đến dân, các cơ quan lâm trường là người nắm giữ chính sách và thực hiện theo kế hoạch riêng của mình, người dân mất cơ hội chọn lựa các giải pháp thích hợp cho mình và có được hưởng lợi tốt hơn. Trong khi đó lâm trường lại than phiền rằng suất đầu tư trồng rừng phòng hộ quá thấp, ...

Qua đánh giá cho thấy hưởng lợi của hộ chủ yếu là được thuê và trả công trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng; số hộ tham gia cũng không nhiều, tối đa là 25%. Việc chủ động vay vốn hoặc hợp tác với lâm trường để kinh doanh rừng và ăn chia sản phẩm thì cộng đồng hoàn toàn không tiếp cận được. Việc chỉ thuê khoán lao động theo thời vụ đã không tạo ra sinh kế ổn định lâu dài cho hộ gia đình thông qua thực hiện chương trình 661.



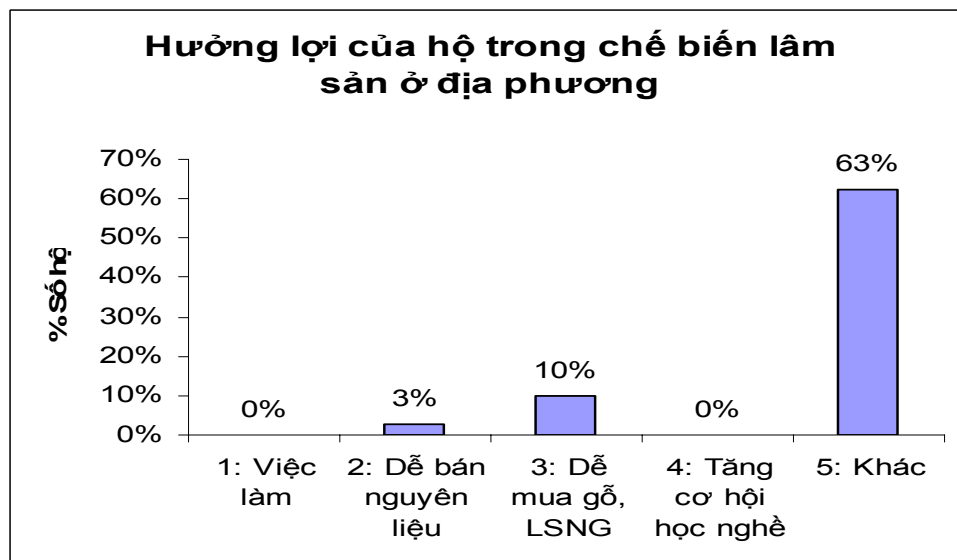
Hình 12: Tỷ lệ hộ tham gia 661 và hưởng lợi

vi) **Hưởng lợi của hộ gia đình trong chế biến lâm sản**

Chế biến lâm sản là một lãnh địa riêng của các lâm trường, công ty, người dân hầu như đứng ngoài cuộc với tiến trình này. Các lâm trường thường mở các xưởng cưa, xưởng mộc, xưởng chế biến tre lồ ô tại địa phương gần rừng, tuy nhiên các xưởng này cũng đóng mở nhiều lần vì không thể giám sát được nguồn nguyên liệu có hợp pháp hay không?

Các xưởng chế biến lâm sản này thu hút rất ít người địa phương, đa số chọn lựa lao động từ nơi khác đến vì cho rằng người địa phương không có tay nghề, việc đào tạo nghề để họ có thể tham gia không được đặt ra. Hưởng lợi khác của cộng đồng đối với chế biến hầu như không đáng kể, một ít hộ khá tiếp cận để mua gỗ xẻ làm nhà; còn lại đa số có được lợi nhờ lấy được ít củi, mùn cưa, vỏ cây từ các xưởng này (63%).

Chế biến lâm sản đã đứng ngoài cuộc với sự phát triển kinh tế hộ nông thôn; nói khác người nghèo vùng cao chưa có được lợi ích từ hoạt động này. Trong tương lai, khi cộng đồng có sản phẩm từ rừng, vấn đề cần quan tâm ở đây các cơ sở chế biến hoặc tập trung để thu hút lao động, tạo việc làm và vùng nguyên liệu hoặc các cơ sở chế biến cộng đồng để tăng giá trị sản phẩm rừng.



Hình 13: % hộ hưởng lợi từ chế biến lâm sản ở địa phương

**Từ kết quả phân tích hoạt động lâm nghiệp và hưởng lợi của cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng; rút ra các vấn đề chính cần quan tâm như sau:**

- Chính sách lâm nghiệp không được phổ biến rộng rãi đến dân và người dân chưa được tham gia vào tiến trình lập kế hoạch, thực hiện và giám sát. Tập trung ở các chính sách 661, 178, khoán bảo vệ rừng, nghị định 01, giao đất giao rừng theo 163 và các luật đất đai, luật bảo vệ và phát triển rừng sửa đổi.
- Công tác khuyến lâm sau giao đất giao rừng hầu như chưa có. Khuyến nông chủ yếu tập huấn và làm mô hình đưa từ ngoài vào, chưa xuất phát từ nhu cầu; người nghèo ít có cơ hội tiếp cận mô hình vì khuyến nông thường chọn hộ khá, biết làm ăn tham gia để tránh thất bại. Nên có chỉ tiêu cho khuyến nông là giúp được bao nhiêu hộ nghèo thoát nghèo trong năm để cải thiện tình hình này
- Lâm sản ngoài gỗ là đa dạng và có nhiều tiềm năng đối với các khu vực rừng thường xanh Tây Nguyên. Bên cạnh đó cộng đồng có nhiều kiến thức bản địa về quản lý và sử dụng lâm sản ngoài gỗ, đặc biệt là cây thuốc. Tuy nhiên thực tế nguồn tài nguyên này không được quản lý chặt chẽ và có nguy cơ cạn kiệt.
- Quy hoạch rừng rộng lớn cho các nông lâm trường và bảo vệ nghiêm ngặt ảnh hưởng đến đất đai canh tác truyền thống
- Chế biến lâm sản đứng ngoài cuộc với công tác giảm nghèo ở các vùng gần rừng.

Các vấn đề nổi cộm phát hiện trên đây từ phỏng vấn 40 hộ được tiếp tục thảo luận và làm rõ nguyên nhân và đề ra giải pháp ở các cuộc thảo luận nhóm từ cấp thôn đến tỉnh; ý kiến của các cán bộ kỹ thuật hiện trường và được trình bày trong mục tiếp theo.

### **3.3 Những vấn đề nổi cộm của những người phụ thuộc vào rừng - Nguyên nhân và giải pháp giảm nghèo**

Từ kết quả thảo luận 16 nhóm ở 4 thôn, 2 nhóm ở 2 xã và 1 nhóm ở huyện và 1 nhóm ở tỉnh, tất cả có 20 nhóm tham gia phát hiện vấn đề và đã xếp hạng được các vấn đề nổi cộm trong phát triển lâm nghiệp gắn với giảm nghèo theo từng cấp.

**Bảng 7: Các vấn đề nổi cộm được ưu tiên ở các cấp**

<b>4 Thôn (16 nhóm)</b>		<b>2 Xã (2 nhóm)</b>		<b>Huyện (1 nhóm)</b>	<b>Tỉnh (1 nhóm)</b>
<b>Các vấn đề</b>	<b>Số nhóm chọn</b>	<b>Các vấn đề</b>	<b>Số nhóm chọn</b>	<b>Các vấn đề</b>	<b>Các vấn đề</b>
Chính sách lâm nghiệp chưa rõ ràng với người dân	13/16	Chính sách lâm nghiệp chưa rõ ràng với người dân	2/2	Chính sách lâm nghiệp chưa rõ ràng với người dân	
Chế biến gỗ ít tác động đến giảm nghèo	13/16	Chế biến gỗ ít tác động đến giảm nghèo	2/2		Chế biến gỗ ít tác động đến giảm nghèo
Thu nhập từ lâm sản ngoài gỗ ngày càng giảm	11/16	Thu nhập từ lâm sản ngoài gỗ ngày càng giảm	2/2	Thu nhập từ lâm sản ngoài gỗ ngày càng giảm	
Giao đất lâm nghiệp chưa giúp người nghèo thoát nghèo	8/16	Giao đất lâm nghiệp chưa giúp người nghèo thoát nghèo	1/2	Giao đất lâm nghiệp chưa giúp người nghèo thoát nghèo	Giao đất lâm nghiệp chưa giúp người nghèo thoát nghèo
Người nghèo ít nhận được lợi ích từ khuyến lâm và nghiên cứu	8/16				
Người dân ít có quyền sử dụng hợp pháp sản phẩm rừng ở các khu rừng bảo vệ	6/16	Người dân ít có quyền sử dụng hợp pháp sản phẩm rừng ở các khu rừng bảo vệ	1/2		Người dân ít có quyền sử dụng hợp pháp sản phẩm rừng ở các khu rừng bảo vệ
Hệ thống hành chính lâm nghiệp phức tạp trong việc lưu thông các sản phẩm rừng	6/16	Hệ thống hành chính lâm nghiệp phức tạp trong việc lưu thông các sản phẩm rừng	1/2	Hệ thống hành chính lâm nghiệp phức tạp trong việc lưu thông các sản phẩm rừng	
Chưa có sự bình đẳng trong việc giao khoán đất lâm trường với dân	6/15				
		Quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp thiếu sự tham gia, kém hiệu lực	1/2	Quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp thiếu sự tham gia, kém hiệu lực	Quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp thiếu sự tham gia, kém hiệu lực
Ít có sự tham gia của người dân trong quá trình lập kế hoạch, giám sát và đánh giá lâm nghiệp	3/16				
Dự án 661 ít ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của hộ nghèo	2/16				Dự án 661 ít ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của hộ nghèo

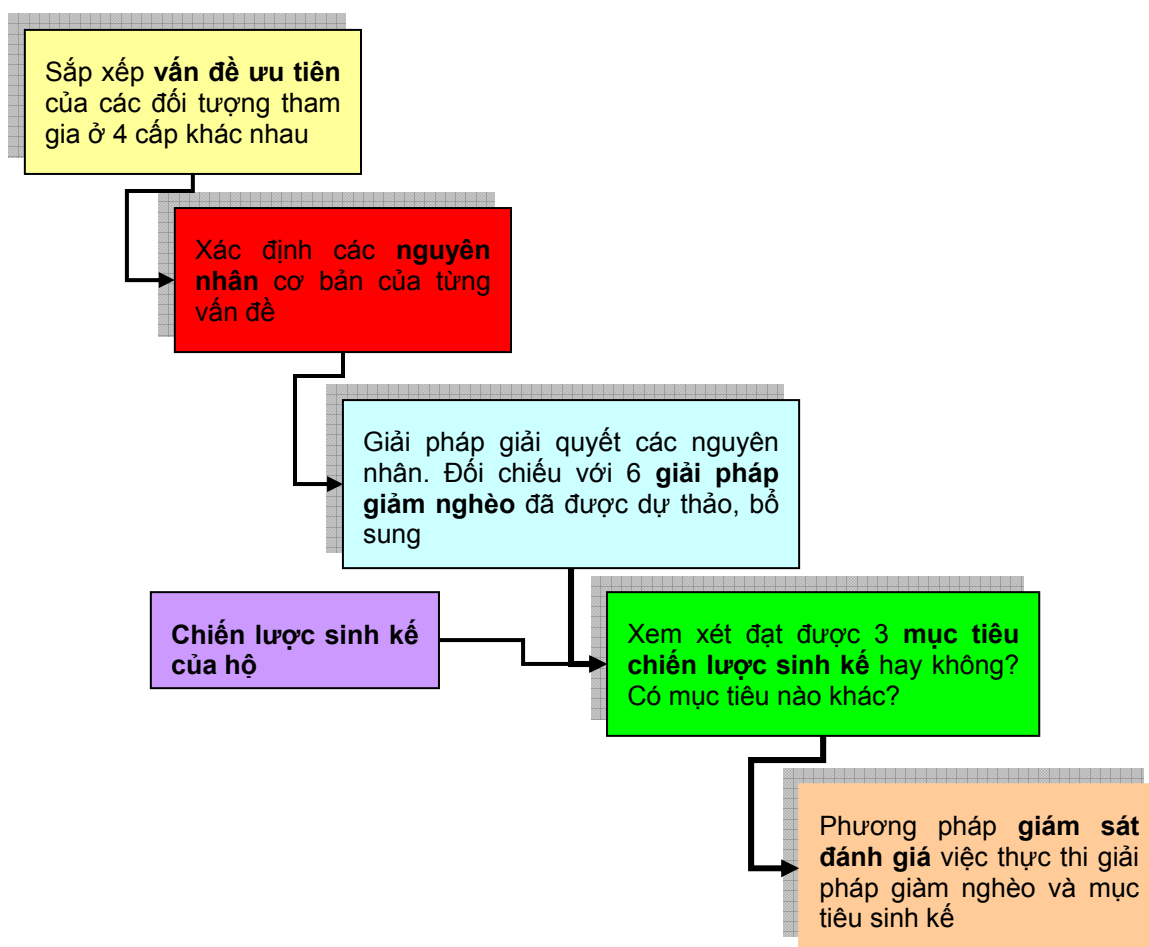
Trên cơ sở xếp hạng ưu tiên của các cấp, tổng hợp điểm để sắp xếp tự nguyện vấn đề ưu tiên của toàn tỉnh theo nguyên tắc có số nhóm chọn nhiều nhất, có nhiều cấp lựa chọn. Kết quả cho có 11 vấn đề nổi cộm cần ưu tiên quan tâm giải quyết ở Tây Nguyên. Trong đó có 01 vấn đề mới là "Quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp thiếu sự tham gia và kém hiệu lực" và một vấn đề nêu trong dự thảo chiến lược không được lựa chọn là "Có sự mâu thuẫn giữa bảo tồn rừng và cải thiện đời sống người dân", vì trong khu vực nghiên cứu không có quy hoạch rừng đặc dụng.

**Bảng 8: Các vấn đề nổi cộm được ưu tiên chung trong tỉnh Đắk Nông**

Stt	Các vấn đề chính	Tỷ lệ nhóm chọn lựa	Xếp ưu tiên
1	Chính sách lâm nghiệp chưa rõ ràng với người dân	80%	1
2	Chế biến gỗ ít tác động đến giảm nghèo	80%	1
3	Thu nhập từ lâm sản ngoài gỗ ngày càng giảm	70%	2
4	Giao đất lâm nghiệp chưa giúp người nghèo thoát nghèo	55%	3
5	Người nghèo ít nhận được lợi ích từ khuyến lâm và nghiên cứu	40%	4
6	Người dân ít có quyền sử dụng hợp pháp sản phẩm rừng ở các khu rừng bảo vệ	40%	4
7	Hệ thống hành chính lâm nghiệp phức tạp trong việc lưu thông các sản phẩm rừng	40%	4
8	Chưa có sự bình đẳng trong việc giao khoán đất lâm trường với dân	30%	5
9	Quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp thiếu sự tham gia, kém hiệu lực	15%	6
10	Ít có sự tham gia của người dân trong quá trình lập kế hoạch, giám sát và đánh giá lâm nghiệp	15%	6
11	Dự án 661 ít ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của hộ nghèo	15%	6

Như vậy có 11 vấn đề được đề xuất thảo luận và được xếp thành 6 nhóm ưu tiên ở khu vực nghiên cứu.

Các vấn đề này được xác định các nguyên nhân cụ thể và các giải pháp ở các cuộc thảo luận nhóm từ thôn đến tỉnh và 9 cá nhân ở cấp xã huyện được phỏng vấn bán định hướng. Trên cơ sở các giải pháp đề xuất kết hợp với chiến lược sinh kế hộ xác định qua nghiên cứu điểm, xem xét các giải pháp giảm nghèo khả thi để đạt được các mục tiêu chiến lược sinh kế. Phương pháp tiếp cận tổng hợp thông tin theo sơ đồ ở hình 14



Hình 14: Sơ đồ tiếp cận xác định giải pháp giảm nghèo và mục tiêu sinh kế

Bảng 9: Các nguyên nhân và giải pháp đề xuất của các vấn đề xếp theo ưu tiên

(Tổng hợp thảo luận nhóm từ thôn đến tỉnh và 9 phỏng vấn bán định hướng ở xã, huyện)

Xếp ưu tiên	Các vấn đề nổi cộm	Nguyên nhân	Giải pháp/đề xuất
1	Chính sách lâm nghiệp chưa rõ ràng với người dân	<p>Thiếu thông tin chính sách lâm nghiệp đến cơ sở như cấp xã, thôn</p> <p>Địa phương chưa làm tốt công tác tuyên truyền chính sách lâm nghiệp ví dụ: 01, 163, 661, 178.... và phản hồi chính sách yếu và chậm và thiếu sự bàn bạc tham gia thực thi chính sách</p> <p>Chính sách hưởng lợi từ rừng phức tạp, khó hiểu, khó giải thích, khó vận dụng với người dân</p> <p>Phương pháp tiếp cận trong phổ biến chính sách chưa hiệu quả</p>	<p>Chính sách lâm nghiệp cần được phổ biến tận người dân sống gần rừng, phụ thuộc vào rừng. Ban Lâm nghiệp xã là người chịu trách nhiệm. Tuyên truyền thông qua tổ chức đoàn thể.</p> <p>Thay đổi cách phổ biến chính sách một chiều, bằng cách nâng cao năng lực thúc đẩy, đối thoại của cán bộ lâm nghiệp và giải quyết vấn đề cùng với người dân. Tổ chức người dân tham gia bàn bạc, thảo luận và được quyền ra quyết định trong thực hiện chính sách và phản hồi</p> <p>Tính toán lại cơ chế hưởng lợi trong GDGR để kích thích người nghèo tham gia</p>

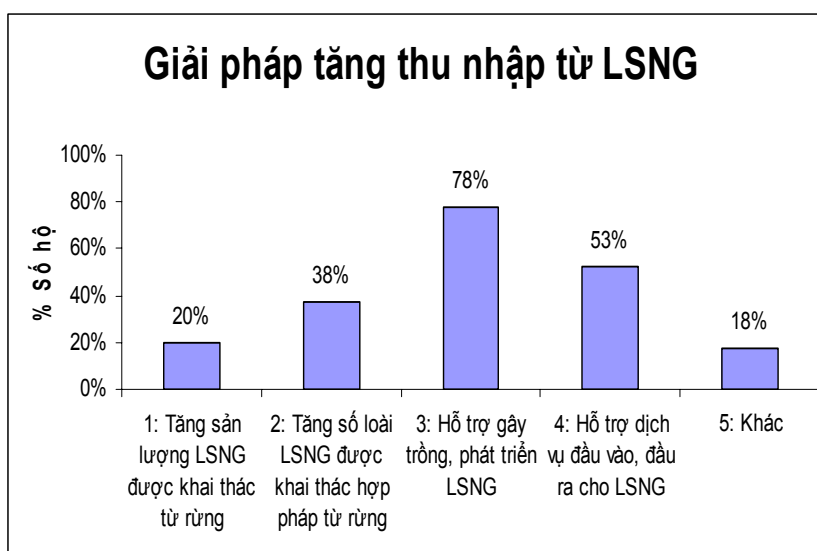


Xếp ưu tiên	Các vấn đề nổi cộm	Nguyên nhân	Giải pháp/đề xuất
1	Chế biến lâm sản ít tác động đến giảm nghèo	<p>Chủ yếu doanh nghiệp tiến hành, không liên quan đến dân cư. Xưởng chế biến chỉ sử dụng lao động lành nghề hoặc hoạt động chế biến gỗ chủ yếu là sơ chế nên ít thu hút lao động địa phương</p> <p>LSNG chủ yếu bán thô, không được chế biến</p> <p>Giám sát quản lý gỗ kém do đó hạn chế phát triển chế biến tại chỗ</p> <p>Cộng đồng thiếu vốn, kỹ thuật công nghệ, không tiếp cận được nguồn nguyên liệu để tổ chức chế biến. Người địa phương không được đào tạo về chế biến, kỹ thuật</p> <p>Sản phẩm ít phục vụ nhu cầu địa phương</p>	<p>Đơn giản hóa văn bản chính sách để người dân vùng sâu, xa, dân tộc thiểu số có thể hiểu</p> <p>Hình thành HTX chế biến lâm sản (gỗ và ngoài gỗ) ở cộng đồng. Tổ chức giám sát thực hiện kế hoạch khai thác, chế biến lâm sản dựa vào cộng đồng</p> <p>Tạo vùng nguyên liệu từ rừng giao cộng đồng,</p> <p>Hỗ trợ về chính sách, ưu đãi vốn, đào tạo nghề cho lao động tại chỗ</p>
2	Thu nhập từ lâm sản ngoài gỗ ngày càng giảm	<p>Mọi người tự do vào rừng khai thác. Không có kế hoạch, không quản lý được khi rừng chưa có chủ quản lý thực sự</p> <p>Nhiều tổ chức, cá nhân thu mua, khai thác ồ ạt. Khó kiểm soát khai thác, buôn bán LSNG</p>	<p>Phát triển quy ước quản lý bảo vệ rừng, trong đó quan tâm đến quản lý LSNG dựa vào kinh nghiệm cộng đồng.</p> <p>Lựa chọn cơ cấu LSNG thích hợp với địa phương để quản lý và phát triển</p> <p>Sơ chế, chế biến LSNG tại địa phương.</p> <p>Khuyến lâm để phát triển LSNG</p>
3	Giao đất lâm nghiệp chưa giúp người nghèo thoát nghèo	<p>Chưa phân định rõ trách nhiệm phối kết hợp của địa phương và ban ngành trong hỗ trợ cộng đồng quản lý bảo vệ rừng</p> <p>Các cấp và cả người dân chưa xem trọng hoạt động lâm nghiệp giúp giảm nghèo. Các cơ quan liên quan và chính quyền địa phương ít quan tâm đến hỗ trợ cộng đồng thực hiện quản lý rừng sau GDGR</p> <p>Đầu tư cho kinh doanh sau GDGR thấp hoặc không có.</p> <p>Khuyến lâm kém</p> <p>Chính sách hưởng lợi chưa rõ ràng.</p> <p>Chưa có chính sách để người nhận rừng lập kế hoạch kinh doanh rừng</p>	<p>Có cơ chế và phân cấp quản lý rừng cộng đồng cho địa phương. Thực hiện lập kế hoạch quản lý kinh doanh rừng cộng đồng</p> <p>Khuyến lâm cho người nghèo nhận rừng</p> <p>Chính sách đầu tư, hỗ trợ sau GDGR. Ban hành chính sách hưởng lợi rừng cộng đồng. Cần có chính sách hưởng lợi cụ thể rõ ràng; nên xác định người nhận rừng được hưởng phần tăng trưởng, tạm ứng những nơi rừng nghèo, thời gian khai thác còn lâu.</p>

Xếp ưu tiên	Các vấn đề nổi cộm	Nguyên nhân	Giải pháp/đề xuất
4	Người nghèo ít nhận được lợi ích từ khuyến lâm và nghiên cứu	<p>Khuyến lâm là một lĩnh vực khó đối với cán bộ khuyến nông và địa phương.</p> <p>Người nghèo thường không có điều kiện thực hiện các mô hình của khuyến nông lâm</p> <p>Cán bộ khuyến nông sợ thất bại khi làm với người nghèo. thường làm trình diễn hình thức, chọn hộ thuận tiện để làm mô hình nhưng sau đó không nhân rộng được cho hộ nghèo</p> <p>Thường quan tâm đến khuyến nông. Ứng dụng khoa học lâm nghiệp và khuyến nông hầu như chưa thực hiện</p>	<p>Phát triển kỹ thuật, công nghệ dựa vào nhu cầu và điều kiện của người nghèo. PTD là một phương pháp thích hợp</p> <p>Giao chỉ tiêu hộ thoát nghèo cho cán bộ khuyến lâm.</p>
4	Người dân ít có quyền sử dụng hợp pháp sản phẩm rừng ở các khu rừng bảo vệ	<p>Về pháp lý thì họ không có chủ quyền</p> <p>Chưa giao đất giao rừng, chỉ khoán bảo vệ rừng.</p> <p>Trong thực tế người dân vẫn khai thác sử dụng và bán bất hợp pháp lâm sản vì đói nghèo.</p>	<p>Rừng sản xuất khoán cho hộ/cộng đồng và tập trung phát triển lâm sản ngoài gỗ</p> <p>Rừng phòng hộ khoán bảo vệ: Tăng mức tiền khoán dựa vào tăng trưởng. Cho phép khai thác 20% sản lượng.</p> <p>Rừng đặc dụng: Thu hút người dân vào hoạt động du lịch sinh thái</p>
4	Hệ thống hành chính lâm nghiệp phức tạp trong việc lưu thông các sản phẩm rừng	<p>Quá nhiều thủ tục cho lưu thông lâm sản, phức tạp cho ngay cả doanh nghiệp cũng khó khăn. Do đó người dân khó tiếp cận</p> <p>Chưa phân cấp rõ ràng trong việc cấp phép, lưu thông lâm sản</p> <p>Cơ chế giám sát kém, do đó nhiều thủ tục, nhiều bước.</p>	<p>Đơn giản, cụ thể, một cửa gần gũi với cộng đồng. Công khai thủ tục. Phân cấp rõ ràng cho đến xã. Đơn giản hóa thủ tục nhưng có hiệu lực cao theo từng cấp</p> <p>Cơ chế giám sát có sự tham gia của cộng đồng</p>
5	Chưa có sự bình đẳng trong việc giao khoán đất lâm nghiệp giữa lâm trường với dân	<p>Hộ gia đình không được phép khai thác gỗ trong rừng giao khoán để làm nhà</p>	<p>Làm thí điểm về khoán rừng, hỗ trợ kỹ thuật và lập kế hoạch kinh doanh rừng và hưởng lợi theo 178</p>
6	Quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp thiếu sự tham gia, kém hiệu lực	<p>Sử dụng đất không kiểm soát được, nhiều cơ quan tham gia sử dụng đất, dẫn đến tranh chấp, tranh giành trong sử dụng đất.</p> <p>Phương pháp quy hoạch không sát thực tế, thiếu sự tham gia của dân địa phương. Quy hoạch chủ quan, thiếu yếu tố xã hội, thiếu sự phối hợp.</p> <p>Quy hoạch các chủ thể quản lý rừng chưa được tổ chức phù hợp với sự phát triển của xã hội</p>	<p>Quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia của cộng đồng và các bên liên quan. Quy hoạch lại chủ thể quản lý rừng cấp xã, huyện.</p>

Xếp ưu tiên	Các vấn đề nổi cộm	Nguyên nhân	Giải pháp/đề xuất
6	Ít có sự tham gia của người dân trong quá trình lập kế hoạch, giám sát và đánh giá lâm nghiệp	Rừng đa số do lâm trường quản lý, người dân chỉ được hợp đồng công việc, thuê khoán lao động  Người dân không biết các hoạt động của lâm trường, không được tham gia xây dựng kế hoạch và giám sát, đánh giá. Ví dụ trồng rừng 661, diện tích bao nhiêu, ở đâu, khi nào làm và cây gì được ấn định bởi tỉnh.	Ưu tiên các hoạt động lâm sinh của lâm trường cho hộ nghèo  Phối hợp hoạt động của lâm trường với dân thông qua cùng lập kế hoạch và quyết định công việc.
6	Dự án 661 ít ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của hộ nghèo	Suất đầu tư trồng rừng phòng hộ 661 4 triệu/4 năm là thấp, thiếu đầu tư cho thâm canh (phân), phòng chống cháy, chi phí cho người lao động thấp  Chỉ tổ chức thuê mướn lao động địa phương nên tạo ra thu nhập trước mắt, không tạo ra sinh kế lâu dài  So với công lao động thì 50.000đ/ha/năm để bảo vệ rừng là thấp và chỉ có thể đi bảo vệ rừng 2 ngày/năm	Tăng suất đầu tư, thâm canh rừng trồng. Đề nghị mức 6 triệu đồng/ha trồng rừng và khoán cho người dân theo 178.  Thu hút sự tham gia chủ động của người dân trong trồng rừng, bảo vệ rừng thông qua việc lập kế hoạch và thực hiện có sự tham gia  Phòng hộ kết hợp sản xuất, do vậy suất đầu tư trồng rừng cần ngang với rừng sản xuất. Suất đầu tư rừng sản xuất hiện cũng đang thấp

Bảng 9 đã tổng hợp kết quả thảo luận nhóm và phỏng vấn bán định hướng về các nguyên nhân và giải pháp đề xuất để giải quyết các vấn đề nổi cộm liên quan đến những người sống phụ thuộc vào rừng. Bên cạnh đó, thông qua phỏng vấn bảng hỏi theo hộ cũng đã thống kê tần suất và ý kiến của hộ về một số giải pháp quan trọng trong hoạt động lâm nghiệp giúp cải thiện thu nhập của người dân, thể hiện trong các sơ đồ dưới đây

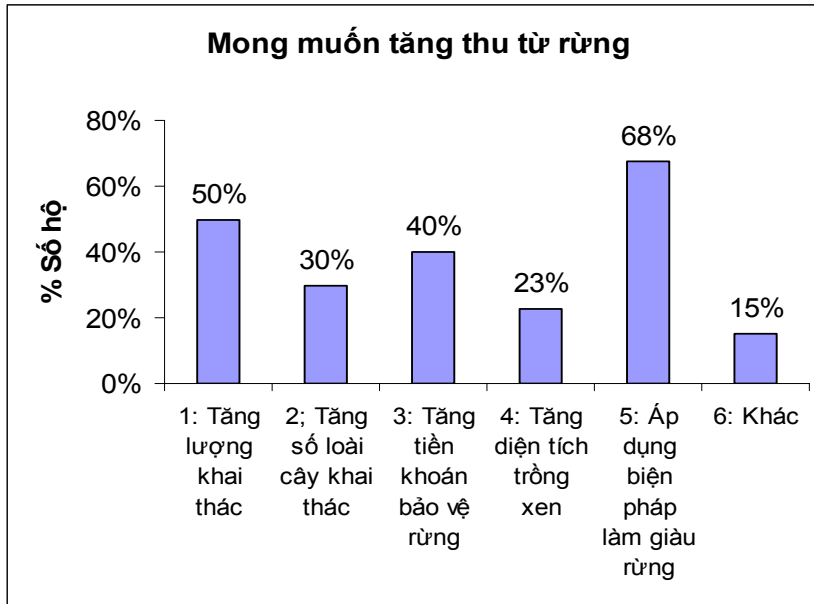


#### Giải pháp về phát triển lâm sản ngoài gỗ:

Giải pháp cho việc tăng thu nhập lâm sản ngoài gỗ được lựa chọn cao nhất là hỗ trợ gây trồng các loài LSNG ưu tiên, có lợi thế trong khu vực (78% hộ)

Ngoài ra có 53% số hộ đề nghị cần thiết có hỗ trợ dịch vụ đầu vào (công nghệ, kỹ thuật giống, nuôi trồng) và đầu ra thị trường

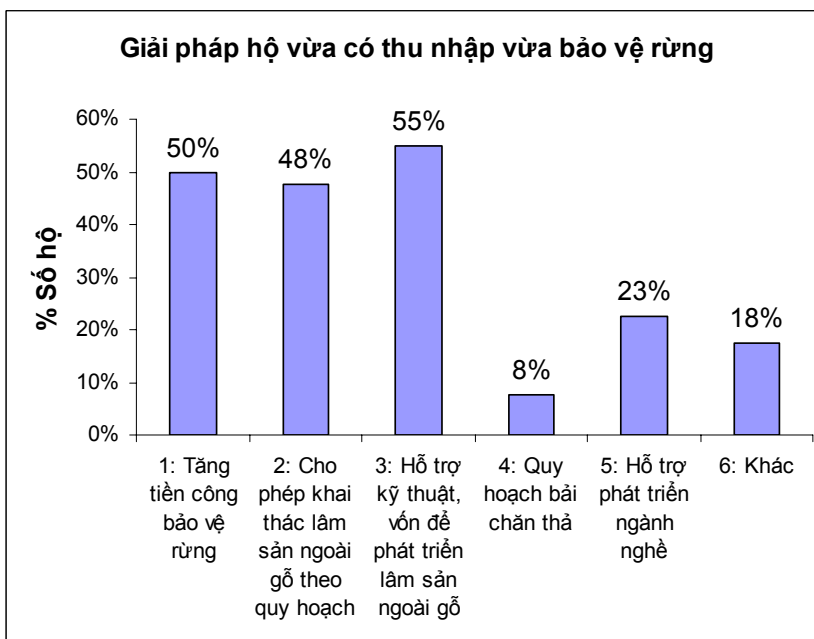
Đa dạng hóa các loài LSNG để kinh doanh cũng được đề cập (38%)



**Giải pháp tăng thu nhập từ rừng:**

Đối với các khu rừng nghèo, nhằm cải thiện thu nhập, giải pháp đề xuất tập trung là áp dụng các biện pháp làm giàu rừng bằng cây bản địa, cây đa tác dụng, mọc khá nhanh để có thu nhập từ rừng (68% hộ)

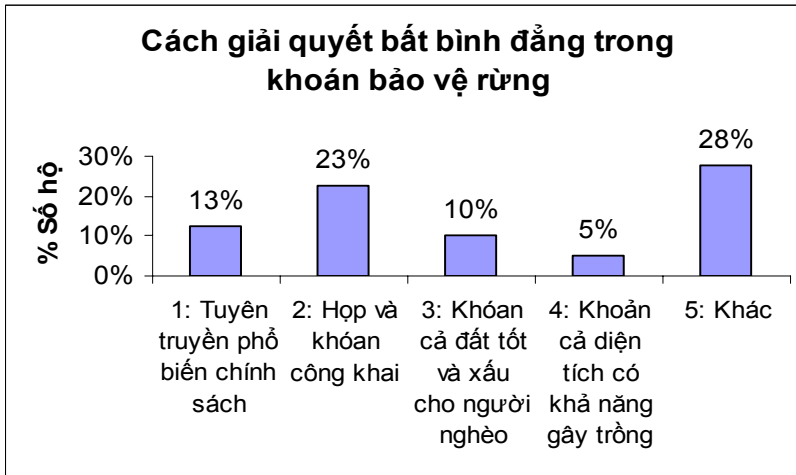
Ngoài ra còn đề xuất xem xét khả năng áp dụng các giải pháp kỹ thuật lâm sinh thích hợp để có thể khai thác gỗ, củi của các trạng thái rừng phục vụ cho sinh hoạt và hàng hóa.



**Giải pháp vừa bảo vệ rừng vừa có thu nhập từ rừng:**

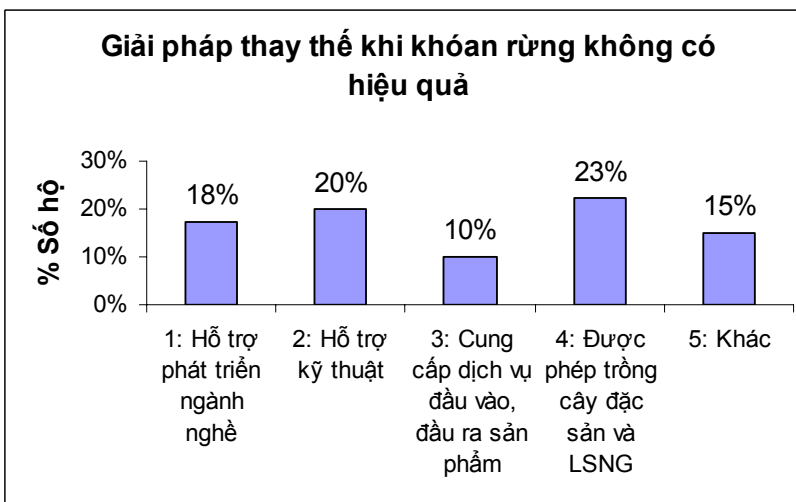
Đa số ý kiến cũng cho rằng nên tập trung vào phát triển lâm sản ngoài gỗ (55% hộ)

Tiền công bảo vệ rừng cũng được nhiều lần đề cập (50%), đề xuất tăng tiền công và ứng với nó là nâng cao hiệu quả bảo vệ rừng hơn nữa. Tiền công cần xây dựng trên cơ sở tăng trưởng rừng hoặc giá trị dịch vụ môi trường của rừng. Một số đề xuất cần nâng lên đến 200.000đ/ha/năm và chỉ tổ chức bảo vệ nơi nào cần thiết, không làm tràn lan.



**Giải quyết bất bình đẳng trong khoán bảo vệ rừng:**

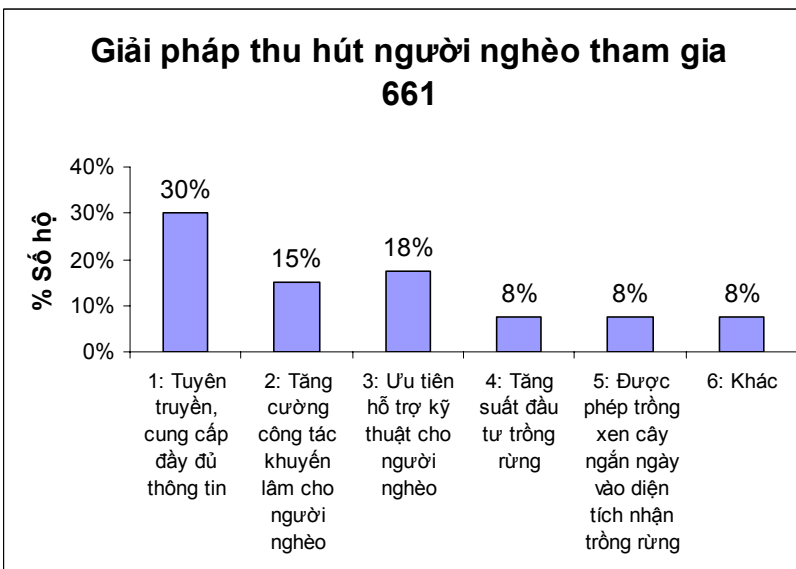
Trong thực tế tiền công bảo vệ rừng là 50.000đ/ha/năm được chi trả đầy đủ. Tuy nhiên chỉ có vấn đề về tổ chức, lập kế hoạch vị trí giao khoán, ... chưa được tổ chức với sự tham gia của người dân, do đó để rõ ràng, minh bạch hơn thì nên thu hút sự tham gia của người dân, cộng đồng.



**Giải pháp khi khoán rừng không có hiệu quả:**

Đa số cho rằng cần phát triển LSNG để có thu nhập từ rừng nghèo, hỗ trợ thêm kỹ thuật.

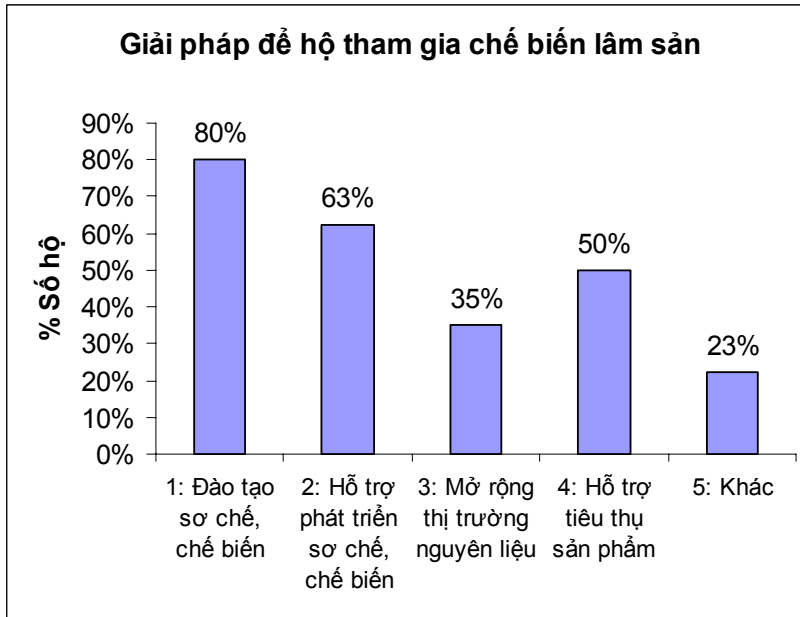
Nhiều ý kiến khác cho rằng nên có quy hoạch lại chủ thể quản lý và tổ chức giao rừng cho cộng đồng



**Giải pháp để 661 giúp cho người nghèo:**

Điều đầu tiên cho thấy các thông tin về chính sách, giải pháp tổ chức tham gia và hưởng lợi trong 661 chưa được phổ biến đến dân, ngay cả cán bộ xã. Do đó điều cần làm đầu tiên là cung cấp đầy đủ rõ ràng thông tin chính sách để hộ gia đình có cơ hội lựa chọn (30% hộ)

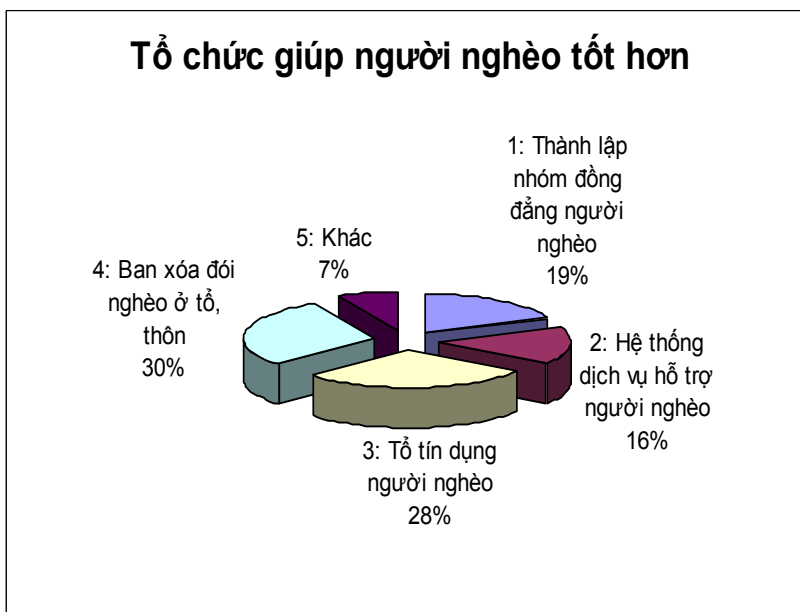
Ưu tiên khuyến lâm cho hộ nghèo đã được đề xuất.



#### Giải pháp người nghèo được hưởng lợi từ chế biến lâm sản:

Đây là một thảo luận sôi nổi và được sự quan tâm từ nhiều hộ gia đình cho đến các cấp chính quyền thôn, xã, huyện và tỉnh (Như đã xếp ưu tiên)

Nhu cầu rất cao ở đây là phát triển chế biến lâm sản cấp cộng đồng. Nguồn nguyên liệu tại địa phương, ở khu rừng đã giao và do gây trồng. Cộng đồng tự quản công tác chế biến. Giải pháp này mang ý nghĩa tích cực và lâu dài trong việc tạo ra sinh kế cho nông thôn và thu hút cộng đồng tham gia vào hoạt động công nghiệp, lâm nghiệp sẽ đóng góp vào chương trình công nghiệp hóa nông thôn.



#### Phương pháp khuyến lâm cho người nghèo:

Đa số cho rằng cần thành lập Ban xóa đói nghèo ở thôn (30% hộ). Ngoài ra thành lập tổ tín dụng và nhóm đồng đẳng người nghèo để hỗ trợ nhau cũng được quan tâm cao.

Trên cơ sở các giải pháp đề xuất để giải quyết các vấn đề, đối chiếu với 06 giải pháp giảm nghèo được đưa ra trong dự thảo chiến lược; từ đây bổ sung thêm các giải pháp xuất phát từ đánh giá hiện trường trong bảng 10.

- Nhìn chung 06 giải pháp giảm nghèo đưa ra trong dự thảo chiến lược được đồng thuận ở tất cả các cấp, các đối tượng. Chỉ riêng giải pháp "Đồng quản lý rừng giữa lâm trường quốc doanh với hộ gia đình và cộng đồng" là còn một số tranh luận. Có 18/20 nhóm tán thành giải pháp này, có 02 nhóm không tán thành – đây là 02 nhóm cấp huyện và tỉnh. Việc không tán thành vì cho rằng có sự khác biệt rất lớn giữa năng lực, trình độ quản lý của các bên cũng như chức năng nhiệm vụ mới của lâm trường là tổ chức kinh doanh hiệu quả, do đó việc đồng quản lý là không khả thi.
- Có hai giải pháp được đề nghị bổ sung là:
  - o "Phát triển hệ thống chính sách và hành chính phù hợp với quản lý rừng cộng đồng". Giải pháp này nhằm giải quyết nguyên nhân thiếu hụt các cơ chế, thể chế cho quản lý rừng cộng đồng, các cơ chế hưởng lợi thích hợp cũng như thủ tục lưu thông lâm sản.
  - o Giải pháp thứ hai là "Thực hiện quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia từ cấp thôn, xã, huyện". Thực tế cho thấy vấn đề sử dụng đất lâm nghiệp đang diễn ra rất phức tạp ở Tây Nguyên, cần có giải pháp này để có sự đồng thuận và tính pháp lý cao trong phân định chủ quản lý rừng, quy hoạch gắn với truyền thống quản lý đất của các cộng đồng.

**Bảng 10: Hệ thống giải pháp giảm nghèo trên cơ sở giải quyết các vấn đề**

<b>Xếp ưu tiên</b>	<b>Các vấn đề nổi cộm</b>	<b>Giải pháp giảm nghèo của dự thảo chiến lược lâm nghiệp và bổ sung</b>
1	Chính sách lâm nghiệp chưa rõ ràng với người dân	Phát triển hệ thống chính sách và hành chính phù hợp với quản lý rừng cộng đồng
1	Chế biến lâm sản ít tác động đến giảm nghèo	Chuyển từ kinh tế rừng tự nhiên và quảng canh sang kinh tế rừng trồng thâm canh gắn với chế biến. Hoặc phát triển chế biến ở cấp cộng đồng sử dụng nguyên liệu từ rừng đã giao
2	Thu nhập từ lâm sản ngoài gỗ ngày càng giảm	Phát triển kinh tế hàng hoá LSNG
3	Giao đất lâm nghiệp chưa giúp người nghèo thoát nghèo	Quản lý rừng đa tác dụng dựa vào cộng đồng Tăng thu nhập từ dịch vụ môi trường
4	Người nghèo ít nhận được lợi ích từ khuyến lâm và nghiên cứu	Phát triển khuyến lâm có sự tham gia cho người nghèo
4	Người dân ít có quyền sử dụng hợp pháp sản phẩm rừng ở các khu rừng bảo vệ	Đồng quản lý rừng giữa LTQD, hộ gia đình và cộng đồng.
4	Hệ thống hành chính lâm nghiệp phức tạp trong việc lưu thông các sản phẩm rừng	Phát triển hệ thống chính sách và hành chính phù hợp với quản lý rừng cộng đồng
5	Chưa có sự bình đẳng trong việc giao khoán đất lâm nghiệp giữa lâm trường với dân	Đồng quản lý rừng giữa LTQD, hộ gia đình và cộng đồng.
6	Quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp thiếu sự tham gia, kém hiệu lực	Thực hiện quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp có sự tham gia từ cấp thôn đến xã, huyện
6	Ít có sự tham gia của người dân trong quá trình lập kế hoạch, giám sát và đánh giá lâm nghiệp	Đồng quản lý rừng giữa LTQD, hộ gia đình và cộng đồng.
6	Dự án 661 ít ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của hộ nghèo	Đồng quản lý rừng giữa LTQD, hộ gia đình và cộng đồng.



### 3.4 Chiến lược sinh kế hộ gia đình

Kết quả nghiên cứu điểm 12 hộ ở 4 thôn buôn với 3 loại kinh tế hộ khác nhau đã tổng hợp được chiến lược sinh kế theo từng nhóm kinh tế hộ

**Bảng 11: Chiến lược sinh kế của nhóm hộ nghèo**

Stt	Nguồn lực, yếu tố	Hiện trạng			Chiến lược, giải pháp	Giải pháp ưu tiên	Kết quả sinh kế (Tác động)
		Tình trạng	Mức độ sử dụng, như thế nào				
<b>1</b>	<b>Yếu tố tự nhiên</b>						
	Đất đai	Đất rẫy bạc màu. Ruộng chỉ 1 vụ Vườn hộ xấu.	Không canh tác lúa 2 vụ được, canh tác rẫy chưa hiệu quả, cây công nghiệp cà phê, điều trồng quảng canh	Trồng cây họ đậu cải tạo đất rẫy, trồng cây nhanh cho thu nhập như sắn, điều.	Trồng cây công nghiệp đòi hỏi kỹ thuật đơn giản chu kỳ ngắn Xen cây cải tạo đất	Nâng cao hiệu quả và cải thiện sử dụng đất.	
	Nguồn nước	Thiếu nước tưới cà phê. Thiếu nước sinh hoạt trong mùa khô	Quảng canh không tưới cho cà phê. Nước uống thiếu vệ sinh và thiếu	Có máy tưới cà phê. Có giếng khoan. Quản lý rừng đầu nguồn	Đầu tư vật tư, máy móc để có nước sản xuất Bảo vệ rừng	Nâng cao năng suất cây trồng. Bảo đảm sức khỏe	
	Rừng	Rừng già và rừng sau nương rẫy còn ở gần buôn	Thu hái LSNG: Mây, măng, lá nhếp, ... Có thu nhập từ bảo vệ rừng	Bảo vệ rừng. Làm giàu rừng. Rừng non nghèo chuyển sang trồng cây công nghiệp ngắn ngày không đòi hỏi kỹ thuật cao	Quản lý kinh doanh rừng cộng đồng. Trồng thêm lâm sản ngoài gỗ. Chuyển rừng non nghèo sang trồng điều	Tăng thu nhập từ rừng,	
	Khí hậu	Thích hợp với đời sống					
	Cây trồng	Cơ cấu cây trồng khá đa dạng: Cây công nghiệp (Cà phê, cao su, điều), cây ngắn ngày (lúa, bắp, mì, lúa nước)	Giống cây công nghiệp xấu vì tự chọn giống, chưa thâm canh.	Cải thiện giống. Thâm canh	Thâm canh. Trồng cây ăn quả	Tăng năng suất và hiệu quả sử dụng đất.	
	Vật nuôi	Nuôi 1-2 bò và ít heo và gia cầm	Giống xấu, bệnh dịch, không sử dụng nguồn phân	Làm chuồng trại. Nuôi bò, trâu và tăng số lượng heo gà.	Chăn nuôi gia súc. Nuôi trâu sinh sản	Tăng thu nhập cao hơn hồ chăn nuôi, có phân, sức kéo	

Stt	Nguồn lực, yếu tố	Hiện trạng		Chiến lược, giải pháp	Giải pháp ưu tiên	Kết quả sinh kế (Tác động)
		Tình trạng	Mức độ sử dụng, như thế nào			
<b>2</b>	<b>Yếu tố con người</b>					
	Nhân khẩu	6 – 7 khẩu/hộ, 2 thế hệ sống chung một nhà	Chưa đủ lương thực vì đông người. Đôi lúc bị đau yếu	Tách hộ với hộ ít hơn 6 người	Tách hộ	Phù hợp với thể hệ trẻ, nâng cao trách nhiệm cho hộ trẻ trong tổ chức đời sống gia đình và phát triển kinh tế
	Lao động	Có khoảng 3 lao động chính	Không đổi công, nông nhàn vào rừng thu hái lâm sản	Dùng máy móc, sức kéo	Chăn nuôi để có sức kéo	Giảm sức lao động, tăng năng suất
	Giới	5 nam/5 nữ	Nữ làm rẫy chủ yếu và cả việc nhà. Nam ít việc hơn.	Nâng cao nhận thức cho nam, giảm thời gian lao động cho nữ	Phân công lao động gia đình	Bình đẳng giới. Bảo đảm sức khỏe phụ nữ
	Trình độ văn hóa	Già: Mũ chữ; Trẻ em được đi học	Người già không tiếp cận được thông tin vì khó nghe tiếng kinh và không biết đọc	Nâng cao học vấn cho con	Học tập của thế hệ trẻ	Nâng cao nhận thức, hiểu biết về kinh tế, kỹ thuật. Tham gia vào công tác xã hội
	Sức khỏe	Thường bị sốt rét và bệnh cảm	Tiếp cận được y tế xã, nặng phải đi bệnh viện huyện tỉnh cách xã trên 30km	Có dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại địa phương	Nâng cao sức khỏe giảm chi phí cho ốm đau	Đảm bảo sức khỏe để lao động và giảm chi phí
	Kinh nghiệm sản xuất	Canh tác rẫy, lúa nước, trồng cao su, thu hái LSNG	Hiệu quả sử dụng đất, rừng vẫn thấp	Nâng cao năng lực sản xuất cây công nghiệp, cây rừng và LSNG	Phát triển năng lực kinh nghiệm cho cây trồng vật nuôi quan trọng và LSNG. Học chăn nuôi	Nâng cao hiệu quả và thu nhập
	Phân công lao động	2 nam / 2 nữ, mùa vụ thiếu lao động	Nữ làm nhiều hơn nam. Làm quanh năm: Rẫy - Cao su - Ruộng	Phân công lại lao động trong hộ	Phân công lao động gia đình	Hợp lý hóa lao động gia đình
<b>3</b>	<b>Xã hội cộng đồng</b>					
	Hương ước, cộng đồng	Có luật tục của buôn do già làng điều hành. Chưa có quy ước bảo vệ rừng.	Luật tục còn tác động lớn đến: Phân chia đất canh tác, cưới xin, lễ hội, ma chay. Hầu hết tuân thủ luật tục	Xây dựng quy ước quản lý và vệ rừng cộng đồng. Duy trì quy ước bảo vệ rừng truyền thống	Cùng cộng đồng quản lý rừng theo quy ước	Tăng mối quan hệ trong buôn về quản lý rừng

Stt	Nguồn lực, yếu tố	Hiện trạng		Chiến lược, giải pháp	Giải pháp ưu tiên	Kết quả sinh kế (Tác động)
		Tình trạng	Mức độ sử dụng, như thế nào			
	Tệ nạn xã hội	Không có				
	Cơ cấu quyền lực	Những người tác động lớn đến hộ là: Thôn trưởng, công an thôn, già làng	Thôn trưởng: Áo dụng hành chính. Già làng: áp dụng luật tục	Kết hợp tốt giữa truyền thống và hành chính hiện hành để quản lý bon	Kết hợp với truyền thống để phát huy sự tham gia của dân tộc	Tạo cơ hội cho người dân tham gia các quyết định của bon
	Tổ chức cộng đồng	Già làng theo dòng họ. Trong buôn có rất nhiều tổ chức xã hội: Thanh niên, phụ nữ, cựu chiến binh...	Già làng và thôn trưởng ảnh hưởng lớn đến cộng đồng	Duy trì già làng. Thành lập tổ chức hỗ trợ người nghèo	Duy trì thể chế truyền thống cùng với hệ thống quản lý hiện hành	Bảo đảm trật tự cộng đồng. Tăng mối quan hệ hợp tác trong buôn
	Tôn giáo	Theo đạo Tin Lành, Công giáo	Theo đạo Tin lành đông hơn. Ở buôn có thầy giảng 1-2 tuần/lần, có nhà nguyện. Ngoan đạo	Sống theo đạo	Cha mẹ theo đạo, con cái theo đạo	Ổn định tinh thần, giảm tệ nạn trong cộng đồng
	Xung đột/ cơ chế hòa giải	Mâu thuẫn sử dụng đất giữa các buôn vì thay đổi ranh giới truyền thống	Tranh chấp, dành đất nhưng không gây xung đột lớn	Có quy hoạch sử dụng đất rõ ràng giữa các thôn buôn và phân chia đến hộ	Quản lý đất đai theo thôn buôn	Có quỹ đất sản xuất và không có tranh chấp để ổn định

#### 4 Tài chính

Khả năng tiếp cận nguồn vốn	Có thể thế chấp sổ đỏ để vay nhưng các hộ nghèo thường khó tiếp cận	Vay vốn sản xuất và mua lương thực. Không phải trả lãi. Không đủ tự tin để vay vốn sản xuất	Tiếp cận được vốn sản xuất	Nâng cao nguồn lực vốn	Đầu tư sản xuất cao hơn cho chăn nuôi, trồng cây công nghiệp
Nguồn thu tiền mặt thường xuyên	Nguồn thu thất thường từ các cây thực phẩm thu hoạch trên rẫy như mì, dưa, bầu bí. Thiếu tiền mặt thường xuyên	Dùng để chi tiêu trong sinh hoạt, không có tích lũy. Phải làm thuê để có thêm tiền mặt	Trồng các cây hàng hóa chu kỳ ngắn như mì, điều. Phát triển chăn nuôi	Phát triển cây trồng vật nuôi hàng hóa	Có tiền mặt sinh hoạt để cải thiện đời sống, học hành, y tế
Tín dụng	Khó tiếp cận	Có khi vay nhưng không trả được	Mong muốn có quỹ tín dụng cho người nghèo tại thôn	Tiếp cận tín dụng và được nâng cao năng lực sử dụng vốn	Có cơ hội đầu tư cho sản xuất

Stt	Nguồn lực, yếu tố	Hiện trạng		Chiến lược, giải pháp	Giải pháp ưu tiên	Kết quả sinh kế (Tác động)
		Tình trạng	Mức độ sử dụng, như thế nào			
	Khả năng tiếp cận thị trường	Bán sản phẩm tại quán gần buôn. Tư thương đến mua sản phẩm	Bị ép giá. Xa trung tâm huyện thị, thiếu thông tin sản phẩm hàng hóa	Tiếp cận tốt hơn với thông tin thị trường.	Có thông tin thị trường	Giảm thiệt hại, rủi ro. Công bằng trong mua bán
	Tiết kiệm	Thu ít nên không có tiết kiệm	Không có tích lũy	Tạo thêm việc làm tăng tích lũy cho gia đình	Thoát nghèo để tiết kiệm	Không bấp bênh trong cuộc sống vì túng thiếu

## 5 Cơ sở vật chất

CSHT và dịch vụ công cộng	Chương trình 135 trong thời qua đầu tư cao cho địa phương, đã có đầy đủ đường, điện, trường cấp 1, trạm y tế	Chưa có đường nhựa trong thôn, đi lại còn khó khăn. Giếng khoan chưa có nước. Thiếu thuốc chữa bệnh.	Xây dựng đường trong thôn. Giếng khoan nước sạch	Phát triển hệ thống dịch vụ công cộng thôn	Cải thiện sinh hoạt, môi trường sống
Nhà ở / chuồng trại	Nhà gỗ, nền xi măng, lợp tôn. Không có chuồng trại	Nhà xuống cấp, dột vào mùa mưa	Xây dựng nhà xây	Có nhà xây có định	Cải thiện môi trường sống
Tài sản gia đình	Có xe máy, tivi trắng đen	Đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tối thiểu về đi lại và thông tin	Trang bị thêm khi có nhiều thu nhập	Tiết kiệm và cải thiện sản xuất để có tích lũy	Cải thiện sinh hoạt gia đình
Công cụ phương tiện sản xuất	Không có máy móc sản xuất	Lao động thô sơ, chưa có cơ giới	Từng bước trang bị máy sản xuất, vận chuyển nông sản	Trang bị phương tiện cần thiết cho sản xuất	Giảm sức lao động để tăng năng suất
Phương tiện giao thông công cộng	Chưa có	Đi bộ và xe máy	Có tuyến xe công cộng từ thôn đến huyện	Tiếp cận dễ hơn với giao thông công cộng	Đi lại mua bán sản phẩm, học hành thuận tiện
Phương tiện truyền thông, thông tin	Không có trong buôn		Trang bị hệ thống thông tin buôn	Tiếp cận thông tin trong buôn, xã	Thông tin công cộng để hộ biết các hoạt động chung của buôn, xã

**Bảng 12: Chiến lược sinh kế của nhóm hộ thoát nghèo**

Stt	Nguồn lực, yếu tố	Hiện trạng		Chiến lược, giải pháp	Giải pháp ưu tiên (1-2)	Kết quả sinh kế (Tác động)
		Tình trạng	Mức độ sử dụng, như thế nào			
<b>1</b>	<b>Yếu tố tự nhiên</b>					
	Đất đai	Bao gồm: Rẫy, ruộng lúa, cà phê, cao su, điều	Chưa sử dụng triệt để đất rẫy, cà phê quảng canh	Trồng Điều Trồng lúa 2 vụ Thâm canh điều ghép	Phát triển cây công nghiệp ngắn ngày, kỹ thuật đơn giản như điều. Thâm canh đất rẫy	Tăng hiệu quả sử dụng đất, giảm lao động và tăng thu nhập
	Nguồn nước	Thiếu nước tưới	Thỉnh thoảng có năm hạn dẫn đến thiếu nước dùng Quảng canh cà phê	Xây dựng hệ thống thủy lợi Có máy tưới nước cà phê Đào hoặc làm giếng khoan	Xây dựng hệ thống thủy lợi Đào giếng	Đảm bảo nước sử dụng Nước đảm bảo an toàn vệ sinh Tăng năng suất cây trồng
	Rừng	Rừng tốt trên dốc, ở xa. Diện tích bảo vệ và được giao ít	Lấy măng, mây để ăn và bán	Nhận rừng. Lấy gỗ làm nhà, làm giàu rừng	Quản lý rừng cộng đồng. Lấy gỗ làm nhà, làm giàu rừng	Cải thiện điều kiện sống Sử dụng rừng lâu dài cho thu nhập, không mất rừng
	Khí hậu	Thích hợp với địa phương				
	Cây trồng	Điều, Cao su Lúa, bắp, mì	Điều trồng trong rẫy lúa không được chọn giống Cao su trồng trong rẫy Mì, lúa quảng canh	Tăng thêm diện tích trồng cây Điều và Cao su Cải thiện giống, thâm canh	Tăng thêm diện tích trồng công nghiệp ngắn ngày Tiếp cận giống mới Trồng cây bản địa đa tác dụng	Tăng nguồn thu từ cây công nghiệp ngắn ngày và cây đa tác dụng
	Vật nuôi	Trâu, bò, heo gà	Giống tốt, ít chi phí chăn nuôi, nuôi nhốt	Tăng số lượng vật nuôi	Tăng số lượng vật nuôi như bò	Khi bán có số tiền lớn để sinh hoạt và sản xuất
<b>2</b>	<b>Yếu tố con người</b>					
	Nhân khẩu	Trung bình 7-8 khẩu/ hộ	Nguồn lao động dồi dào	Phát huy vai trò của từng thành viên gia đình Tách hộ	Tách hộ	Bình đẳng hơn trong phân bổ lao động trong gia đình Tăng cường trách nhiệm các thành viên trong gia đình

Stt	Nguồn lực, yếu tố	Hiện trạng		Chiến lược, giải pháp	Giải pháp ưu tiên (1-2)	Kết quả sinh kế (Tác động)
		Tình trạng	Mức độ sử dụng, như thế nào			
	Lao động	Có 3-4 lao động chính	Vừa đủ lao động	Phân công lao động phù hợp với từng thành viên Cần máy móc để thay thế sức người	Cần máy móc để thay thế sức người	Tạo ra sự hợp lý trong phân bổ lao động của gia đình
	Giới	3 nam / 4 nữ	Chưa công bằng trong phân công lao động theo giới, phụ nữ đảm trách nhiều việc hơn	Nâng cao nhận thức cho nam giới	Tổ chức gia đình	Tạo sự bình đẳng về giới
	Trình độ văn hóa	Già mù chữ Cha, mẹ chỉ học lớp 1, 2 Con đang được đi học	Chưa chăm lo đầy đủ cho việc học của trẻ	Nâng cao học vấn cho con cháu	Đầu tư cho con học hành đến chốn	Con cái có ngành nghề ổn định, có thu nhập
	Sức khỏe	Gia bệnh yếu	Tiếp cận y tế khó khăn	Thực hiện ăn sạch, uống sạch Chăm sóc sức khỏe Có trạm y tế tại thôn	Thực hiện ăn sạch, uống sạch Chăm sóc sức khỏe	Tăng sức khỏe cho mọi người trong gia đình, giảm chi phí y tế
	Kinh nghiệm sản xuất	Làm lúa rẫy, thu hoạch LSNG Quảng canh Điều, Cà phê	Còn hạn chế khi tiếp cận với các khoa học kỹ thuật, giống mới Hiệu quả sử dụng đất thấp	Hỗ trợ kỹ thuật, học hỏi những người có kinh nghiệm trong buôn Nâng cao năng lực sản xuất	Hỗ trợ kỹ thuật Học hỏi những người có kinh nghiệm trong buôn	Tăng sự hiểu biết/ năng lực trong sản xuất kinh doanh
	Phân công lao động	Chưa hợp lý lắm	Nữ làm việc nhiều hơn nam	Công bằng trong phân công lao động	Công bằng trong phân công lao động. Cho con gái có gia đình tách hộ	Để điều hành công việc gia đình. Con chủ động làm ăn
<b>3</b>	<b>Xã hội cộng đồng</b>					
	Hương ước, cộng đồng	Được tôn trọng và thực hiện một cách đầy đủ	Quan trọng trong cộng đồng Ai vi phạm đều bị xử lý theo quy định của bon	Xây dựng hương ước Già làng là người đứng ra giải quyết các mâu thuẫn xảy ra trong buôn	Vai trò già làng trong các dòng họ được phát huy	Giữ vững luật tục của buôn truyền cho con cháu. Ổn định để sản xuất.
	Tệ nạn xã hội	Uống rượu	Gay gắt khi say	Tuyên truyền cộng đồng giảm uống rượu	Tuyên truyền cộng đồng giảm uống rượu. Hạn chế nấu và nhập rượu vào buôn	Giảm chi phí Giảm xung đột trong cộng đồng

Stt	Nguồn lực, yếu tố	Hiện trạng		Chiến lược, giải pháp	Giải pháp ưu tiên (1-2)	Kết quả sinh kế (Tác động)
		Tình trạng	Mức độ sử dụng, như thế nào			
	Cơ cấu quyền lực	Già làng, trưởng thôn, công an thôn	Già làng, trưởng thôn, công an thôn đứng ra giải quyết các tranh chấp	Tôn trọng, duy trì các tổ chức này	Tôn trọng, duy trì các tổ chức này	Tạo cho trong buôn không xảy ra các tranh chấp không đáng có
	Tổ chức cộng đồng	Già làng theo dòng họ	Thôn trưởng, Già làng do dân đề cử và tín nhiệm	Thành lập câu lạc bộ phụ nữ	Duy trì tuyên thống, phát huy vai trò phụ nữ trong cộng đồng	Tăng hỗ trợ giúp đỡ, chia sẻ trong sản xuất, kinh tế gia đình
	Tôn giáo	Tin lành Thiên chúa giáo	Theo đạo giảm bớt tốn kém (đọc kinh thay vì giết trâu bò trong ma chay...) Hỗ trợ giá trị tinh thần	Duy trì để tạo ra sự đoàn kết trong dân Tham gia Nhà nước, tham gia đạo	Duy trì để tạo ra sự đoàn kết trong dân	Hỗ trợ tinh thần Giảm tốn kém
	Xung đột/ cơ chế hòa giải	Chưa có xung đột lớn Không có tranh chấp đất đai, sử dụng rừng	Không có hoặc rất ít xảy ra	Giáo dục con cái	Giáo dục con cái	Con cái có ý thức cộng đồng tốt

#### 4 Tài chính

Khả năng tiếp cận nguồn vốn	Vay vốn Ngân hàng huyện, thủ tục khó khăn, xa	Sử dụng vốn chưa có hiệu quả cao Sử dụng tiền vay để giải quyết lương thực trong mùa thiếu đói	Vay vốn để tăng gia sản xuất, chăn nuôi Vay vốn ưu đãi	Có nguồn vốn để tăng gia sản xuất, chăn nuôi	Cải thiện sản xuất, đặc biệt là phát triển chăn nuôi
Nguồn thu tiền mặt thường xuyên	Rất ít, chủ yếu từ bán cây thực phẩm và LSNG	Chi tiêu sinh hoạt trong gia đình Thu nhập lớn từ chăn nuôi	Tạo ra các nguồn thu phụ để có nguồn thu tiền mặt thường xuyên bằng cách phát triển cây trồng hàng hóa như mì, điều, tre, LSNG	Phát triển cây hàng hóa và LSNG	Có nguồn chi tiêu thường xuyên
Tín dụng	Có tiếp cận được vốn vay	Không vay vốn sợ không trả nợ được	Cách sử dụng nguồn vốn để phát triển sản xuất	Sử dụng vốn	Tăng đầu tư cho sản xuất nông lâm
Khả năng tiếp cận thị trường	Có người buôn bán thu mua tại chỗ	Sản phẩm làm ra, LSNG bán tại địa phương Bị ép giá Thiếu thông tin thị trường bên ngoài	Có thị trường tiêu thụ sản phẩm Có chính sách hỗ trợ giá Khuyến nông lâm cung cấp thông tin thị trường	Có thị trường tiêu thụ sản phẩm Khuyến nông lâm cung cấp thông tin thị trường	Sản phẩm làm ra tiêu thụ nhanh Giá cả ổn định Giảm rủi ro, giảm mất công bằng

Stt	Nguồn lực, yếu tố	Hiện trạng		Chiến lược, giải pháp	Giải pháp ưu tiên (1-2)	Kết quả sinh kế (Tác động)
		Tình trạng	Mức độ sử dụng, như thế nào			
	Tiết kiệm	Có nhưng còn rất ít	Thu nhập của gia đình không nhiều	Đầu tư cho cây trồng đạt năng suất cao hơn Tăng thu nhập để có tiền tiết kiệm	Đầu tư cho cây trồng đạt năng suất cao hơn	Có nguồn tiền tiết kiệm trong gia đình để phòng khi cần đến
<b>5</b>	<b>Cơ sở vật chất</b>					
	CSHT và dịch vụ công cộng	Chương trình 135 đã phát triển khá tốt CSHT	Đi lại dễ dàng hơn, có điện để xem TV biết thông tin	Hoàn thiện hệ thống giao thông thôn buôn. Xây dựng trường cấp 1 tại thôn Xây dựng trạm điện thoại	Giao thông nông thôn và tiếp cận thông tin	Giao lưu hành hóa và nắm thông tin thị trường
	Nhà ở / chuồng trại	Xây lững, nhà bếp bằng gỗ	Đủ để sử dụng	Làm nhà xây Tu sửa nhà bếp	Làm nhà xây	Có nhà kiên cố, ổn định Có điều kiện sinh hoạt tương đối tốt
	Tài sản gia đình	1 xe máy 1 ti vi 1 đầu VCD	Có phương tiện đi lại và tiếp cận thông tin qua TV	Trang bị thêm các vật dụng trong gia đình	Tăng vật dụng sinh hoạt	Đời sống tiện nghi hơn
	Công cụ phương tiện sản xuất	Chưa có	Công cụ thô sơ, chưa có các phương tiện máy móc	Mua máy cày, máy phát cỏ để tăng gia sản xuất	Mua máy cày, máy phát cỏ	Tăng hiệu quả sản xuất Giảm sử dụng sức con người
	Phương tiện giao thông công cộng	Chưa có ở buôn	Sử dụng xe máy	Hệ thống xe tuyến xã, huyện	Đi lại giao lưu buôn bán	Tiếp cận các trung tâm dễ hơn trong học hành, buôn bán
	Phương tiện truyền thông, thông tin	Bắt được sóng truyền hình nhưng chất lượng kém	Thông tin truyền thông còn thiếu	Xây dựng hệ thống loa đài thôn buôn Xây trạm điện thoại	Xây dựng hệ thống loa đài Xây trạm điện thoại	Biết thêm nhiều thông tin bổ ích Thông tin đến kịp thời, tiết kiệm lao động, thời gian



**Bảng 13: Chiến lược sinh kế của nhóm hộ khá**

Stt	Nguồn lực, yếu tố	Hiện trạng		Chiến lược, giải pháp	Giải pháp ưu tiên (1-2)	Kết quả sinh kế (Tác động)
		Tình trạng	Mức độ sử dụng, như thế nào			
<b>1 Yếu tố tự nhiên</b>						
	Đất đai	Đất ruộng tốt, đất rẫy và một ít bỏ hoá. Đất rẫy xa	Hiệu quả sử dụng đất thấp Chưa thâm canh, năng suất thấp	Mở rộng diện tích Trồng cây lâu năm Trồng lúa 2 vụ, có bón phân	Trồng cây công nghiệp như điều Thâm canh bón phân Tăng vụ lúa nước	Lấy ngắn nuôi dài, nâng cao hiệu quả sử dụng đất
	Nguồn nước	Chưa có nước tưới cho Cà phê Thiếu nước sinh hoạt vào mùa khô	Nước sinh hoạt không đảm bảo vệ sinh	Làm giếng bơm, sử dụng máy bơm điện	Làm giếng bơm, sử dụng máy bơm điện	Đủ nước sinh hoạt Nước sinh hoạt đảm bảo vệ sinh
	Rừng	Rừng giao hoặc khoán rừng bảo vệ. Rừng còn có giá trị	Chỉ thu hái được một ít LSNG để sử dụng. Bảo vệ còn khó khăn	Có kế hoạch QLVR chung theo buôn Có kế hoạch tía thưa theo nhóm hộ	Chăm sóc, tía thưa lấy gỗ, LSNG	Tạo việc làm, tăng thu nhập từ rừng
	Khí hậu	Thích hợp				
	Cây trồng	Khá đa dạng nhưng thu nhập theo từng loài cây chưa cao	Chưa có thu nhiều từ cây lâu năm: Cao su, Điều, Cà phê	Trồng thêm Điều Tim đầu ra cho măng Nhân rộng các mô hình đã thành công	Chọn cây trồng công nghiệp chu kỳ không dài, dễ trồng và có thị trường	Tăng thu nhập Sử dụng đất có hiệu quả Tạo việc làm
	Vật nuôi	Có nhiều loài vật nuôi nhưng số lượng mỗi loài ít. Nguồn cỏ cho trâu bò phong phú	Chưa sử dụng phân chuồng để bón cho cây trồng Còn chăn thả rong	Nếu có vốn sẽ nuôi bò Tăng số lượng vật nuôi Nuôi nhốt chuồng để lấy phân bón, bán	Phát triển nuôi bò Sử dụng phân chuồng cho cây công nghiệp	Tăng thu nhập từ chăn nuôi Tận dụng nguồn phân chuồng để bón cho cây trồng và để bán
<b>2 Yếu tố con người</b>						
	Nhân khẩu	Đông con nhỏ: 4-5 con	Con cái vừa đi học, vừa giúp việc cho gia đình	Đầu tư cho con học hành Tách hộ cho con khi đã lập gia đình Sinh đẻ có kế hoạch	Đầu tư cho con học hành	Phát triển kinh tế hộ ổn định, con cái lớn có gia đình có trách nhiệm hơn
	Lao động	Thiếu lao động	Tương đối biết kỹ thuật và cách làm ăn, tham gia công tác xã hội	Học tập những người làm ăn giỏi trong buôn, tổ chức tham quan các mô hình khác để nhân rộng tại địa phương	Tham gia tập huấn	Nâng cao hiệu quả sản xuất, làm kinh tế Tăng sự hiểu biết

Stt	Nguồn lực, yếu tố	Hiện trạng		Chiến lược, giải pháp	Giải pháp ưu tiên (1-2)	Kết quả sinh kế (Tác động)
		Tình trạng	Mức độ sử dụng, như thế nào			
	Giới	Cùng tham gia các hoạt động sản xuất và nuôi dạy con Phụ nữ có tham gia họp thôn	Có sự chia sẻ trách nhiệm trong công việc		Phân công lao động phù hợp hơn trong gia đình	Tạo ra bình đẳng trong gia đình và xã hội
	Trình độ văn hóa	Bố, mẹ con đều được đi học, nhưng không học cao	4/5 người đang còn đi học cấp 1, 2	Tập trung nguồn lực cho con học hành	Tập trung nguồn lực cho con học hành	Thế hệ con cháu có cuộc sống tươi sáng hơn để giúp gia đình và xã hội
	Sức khỏe	Trẻ em, người già hay ốm vặt Có tham gia các chương trình tiêm chủng, cấp, uống thuốc	Cơ bản các thành viên có sức khỏe tốt	Ăn sạch, uống sạch, có vệ sinh	Tham gia phòng bệnh	Giảm chi phí về y tế Cả gia đình có sức khỏe tốt để làm việc
	Kinh nghiệm sản xuất	Có kinh nghiệm trong canh tác lúa, mì, điều. Về lâm nghiệp có kinh nghiệm về khai thác, xẻ gỗ, thu hái LSNG	Được tham quan, tập huấn nhiều nơi	Học hỏi những người làm ăn giỏi trong buôn Chia sẻ kinh nghiệm sản xuất cho cộng đồng	Học hỏi những người làm ăn giỏi trong buôn	Cải thiện được năng lực, kinh nghiệm cho cả cộng đồng
	Phân công lao động	Vợ chồng cùng chia sẻ trách nhiệm Thiếu lao động mùa vụ	Diện tích canh tác phù hợp với nguồn lao động của gia đình	Đổi công Bố trí lao động hợp lý hơn	Bố trí lao động hợp lý hơn	Tạo ra bình đẳng trong gia đình và xã hội Công việc gia đình được thực hiện tốt hơn
<b>3</b>	<b>Xã hội cộng đồng</b>					
	Hương ước, cộng đồng	Luật tục cơ bản được duy trì Già làng giữ vai trò quan trọng	Quan hệ giữa các hộ trong buôn tương đối tốt	Duy trì sự ổn định Giải quyết các mâu thuẫn trong buôn bằng luật tục, hương ước	Tôn trọng quy ước thôn buôn	Tạo động lực để mọi người yên tâm sản xuất
	Tệ nạn xã hội	Rất ít				
	Cơ cấu quyền lực	Già làng được kính trọng, giải quyết các mâu thuẫn xảy ra trong thôn. Thôn trưởng quản lý hành chính	Tuân thủ theo quy định, luật tục	Chính quyền nên phối hợp với già làng Duy trì sự tôn trọng đối với già làng	Chính quyền nên phối hợp với già làng Duy trì sự tôn trọng đối với già làng	Có sự đoàn kết trong buôn

Stt	Nguồn lực, yếu tố	Hiện trạng		Chiến lược, giải pháp	Giải pháp ưu tiên (1-2)	Kết quả sinh kế (Tác động)
		Tình trạng	Mức độ sử dụng, như thế nào			
	Tổ chức cộng đồng	Vấn duy trì quan hệ dòng họ, dòng tộc Già làng, thôn trưởng, Mặt trận thôn, công an thôn, tổ hoà giải	Đơn giản và có hiệu lực	Ổn định cộng đồng và dân số, phối hợp giữa già làng và lãnh đạo thôn	Không chấp nhận dân di cư tự do,	Ổn định trong sử dụng tài nguyên, giảm thiểu xung đột
	Tôn giáo	Thiên chúa, Tin lành		Nghe theo lời đạo Bản thân, con cái sống tốt hơn	Nghe theo lời đạo, ngoan đạo	Được cộng đồng kính trọng, tín nhiệm
	Xung đột/ cơ chế hòa giải	Chỉ có 1-2 vụ xung đột xảy ra trong buôn về kế thừa tài sản	Không trầm trọng	Già làng phối hợp với trưởng thôn giải quyết	Già làng phối hợp với trưởng thôn giải quyết	Thôn buôn yên ổn để mọi người sản xuất tốt hơn

#### 4 **Tài chính**

Khả năng tiếp cận nguồn vốn	Thiếu sự quan tâm của cán bộ khi dân đi vay vốn Ngân hàng Thủ tục vay vốn xoá đối giảm nghèo đơn giản	Sổ đỏ nhận rùng không thể chấp được	Đơn giản hoá thủ tục, có sự quan tâm nhiều hơn của Ngân hàng	Được tiếp cận và tư vấn sử dụng vốn	Có vốn để đầu tư sản xuất
Nguồn thu tiền mặt thường xuyên	Tiền lương. Ít nguồn thu thường xuyên, nguồn thu nhập từ rừng như bán gỗ, LSNG	Thường đi vào rừng để thu hái lâm sản ngoài gỗ	Mở rộng chăn nuôi gia cầm. Tăng diện tích cây hàng hóa	Mở rộng chăn nuôi.	Tăng thêm nguồn chi tiêu sinh hoạt trong gia đình
Tín dụng	Tiếp cận được vốn vay để sản xuất	Sử dụng vốn vay không hiệu quả, rất khó trả nợ	Phải trả xong mới vay lại, vay nhiều	Có kế hoạch sử dụng vốn	Hiệu quả sử dụng vốn trong gia đình
Khả năng tiếp cận thị trường	Có người mua tại chỗ Giá thấp hơn	Bán theo giá người buôn đưa ra, mua sắm ở các quán gần nhà	Được cung cấp thông tin giá cả thị trường	Tiêu thụ sản phẩm tại chỗ Có thông tin thị trường	Đỡ tốn chi phí đi lại Tăng giá bán các loại sản phẩm
Tiết kiệm	Chưa tiết kiệm được nhiều hoặc chỉ một ít để phòng khi bệnh tật	Nguồn thu nhập thấp nên không đủ để tiết kiệm	Tạo nguồn tiết kiệm để tích lũy	Tính toán chi tiêu để dành thêm tiền tiết kiệm	Có thể giải quyết một số việc khi cần thiết

#### 5 **Cơ sở vật chất**

Stt	Nguồn lực, yếu tố	Hiện trạng		Chiến lược, giải pháp	Giải pháp ưu tiên (1-2)	Kết quả sinh kế (Tác động)
		Tình trạng	Mức độ sử dụng, như thế nào			
	CSHT và dịch vụ công cộng	Đường cấp phối, có quán bán tạp hoá trong thôn. Có điện lưới, có nhà theo chương trình 134 của Chính phủ	Đường xá đi lại tương đối thuận tiện	Xây dựng hệ thống liên lạc	Cần có thông tin liên lạc	Có cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh để người dân tăng gia sản xuất Tạo cơ hội việc làm cho dân
	Nhà ở / chuồng trại	Đang được Nhà nước đầu tư sửa sang lại nhà ở (5 triệu đồng/hộ) Tạm đảm bảo	Nhà ván, xây lững	Cùng nhà nước làm để chuyển sang nhà xây	Chuyển sang nhà xây. Xây dựng chuồng nuôi bò	Cải thiện điều kiện sống và sản xuất
	Tài sản gia đình	Có khá đầy đủ phương tiện: TV, VCD, bàn ghế, giường, xe máy	Bảo đảm sinh hoạt và đi lại	Trang bị thêm phương tiện sinh hoạt	Cải thiện sinh hoạt gia đình cho con em tiếp cận thông tin	Thuận tiện hơn trong sinh hoạt gia đình
	Công cụ phương tiện sản xuất	Máy cưa Culox 038 Thiếu một số phương tiện sản xuất	Khai thác gỗ để bán hoặc khai thác thuê	Mua máy cày để sản xuất, vận chuyển	Mua máy cày để sản xuất, vận chuyển	Có đầy đủ phương tiện sản xuất Tạo thu nhập từ các phương tiện vận chuyển
	Phương tiện giao thông công cộng	Chưa có		Có phương tiện đi lại từ xã đến huyện, tỉnh	Thuận tiện trong giao thông	Tiết kiệm thời gian
	Phương tiện truyền thông, thông tin	Chưa có ở thôn	Tiếp cận được thông tin thời sự qua TV	Xây dựng mạng lưới điện thoại	Tiếp cận hệ thống thông tin công cộng	Biết được nhiều thông tin, giao tiếp với bà con khác

Từ chiến lược sinh kế của 3 nhóm kinh tế hộ cho thấy các yếu tố sinh kế sau cần được quan tâm để thực hiện giảm nghèo gắn với lâm nghiệp:

Trong 5 yếu tố nguồn lực để tạo ra sinh kế nông thôn: Yếu tố tự nhiên, yếu tố con người, yếu tố xã hội, cộng đồng; yếu tố tài chính và yếu tố cơ sở hạ tầng; thì ở Tây Nguyên yếu tố cộng đồng và cơ sở hạ tầng không phải là yếu tố cần quan tâm hàng đầu. Bởi lý do là cộng đồng dân tộc thiểu số bản địa có truyền thống quản lý cộng đồng tốt, đời sống đoàn kết và chia sẻ trong sản xuất, hưởng lợi. Về cơ sở hạ tầng nông thôn thì các thôn xã vùng xa, vùng biên giới cũng đã được chương trình 135 và tiếp theo là 134 đầu tư khá hoàn chỉnh như đã có điện lưới, có đường giao thông, có trường học, bệnh xá, có bưu điện xã, có nước sạch, được xây nhà. Do vậy 3 yếu tố cần quan tâm để cải thiện sinh kế ở đây là: 1) Yếu tố tự nhiên, 2) Yếu tố con người, 3) Yếu tố tài chính, cụ thể như sau

**Bảng 14: Giải pháp chiến lược sinh kế cần ưu tiên ở nông thôn Tây Nguyên**

<b>Stt</b>	<b>Yếu tố nguồn lực</b>	<b>Giải pháp chiến lược sinh kế</b>
<b>1</b>	<b>Yếu tố tự nhiên</b>	
	Vấn đề đất và rừng	Quy hoạch sử dụng đất và tổ chức quản lý đất đai và rừng cộng đồng
	Cây trồng	Thâm canh, cây chống chống xói mòn đất Sử dụng kỹ thuật canh tác thích hợp
	Chăn nuôi	Phát triển chăn nuôi gia súc
<b>2</b>	<b>Yếu tố con người</b>	
	Nhân khẩu	Tách các hộ quá đông để chủ động trong phát triển hộ trẻ
	Trình độ văn hóa	Ưu tiên cho trẻ em học tập Người lớn tuổi tham gia tập huấn, đào tạo bổ sung
	Kinh nghiệm sản xuất	Kết hợp kiến thức bản địa với kỹ thuật nông lâm nghiệp để tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên đất, rừng
<b>3</b>	<b>Tài chính</b>	
	Tiếp cận vốn và tín dụng	Tham gia tổ tín dụng và nhóm đồng đẳng người nghèo
	Tiền mặt thường xuyên	Phát triển cây trồng hàng hóa, lâm sản ngoài gỗ, chăn nuôi
	Thị trường	Được cung cấp thông tin thị trường và dịch vụ đầu ra

### **3.5 Mục tiêu giảm nghèo và cải thiện sinh kế nông thôn miền núi dựa vào tài nguyên rừng**

Trên cơ sở 8 giải pháp giảm nghèo đã lựa chọn và các giải pháp chiến lược sinh kế hộ, xem xét khả năng thực thi 03 mục tiêu giảm nghèo trình bày trong chiến lược lâm nghiệp.

Hai nhóm thảo luận ở cấp huyện, tỉnh và 9 cán bộ cấp xã huyện tham gia trong phỏng vấn bán định hướng; 3 mục tiêu này được thẩm định tính thực tế, khả thi và kết quả mong đợi đối với vấn đề lâm nghiệp gắn với giảm nghèo và sinh kế nông thôn Tây Nguyên.

**Bảng 15: Thẩm định các mục tiêu giảm nghèo**

Mục tiêu	Tính thực tế/ Sự cần thiết		Tính khả thi/ Khả năng thực hiện		Có thể đạt được như thế nào	
	Tỷ lệ đồng ý	Lý do	Tỷ lệ đồng ý	Lý do	Nguồn thu nào	Ai làm
Mục tiêu tăng thu nhập qua đa dạng hoá các nguồn thu từ rừng	11/11	Hộ nghèo vùng cao gắn bó với rừng Nguồn lợi từ rừng đa dạng nhưng chưa được phát triển kinh doanh bền vững Rừng còn lại chủ yếu nghèo, do đó không chỉ có tập trung sản phẩm gỗ mà cần phát triển LSNG Cần kết hợp sản xuất và phòng hộ trong các khu rừng cộng đồng Tạo ra nguồn thu đa dạng từ dịch vụ môi trường để bổ sung cho thu nhập từ rừng	11/11	Tài nguyên rừng còn khá lớn Lao động địa phương dồi dào Có điều kiện phát triển nhiều loại lâm sản Có GDGR, phù hợp với quản lý rừng cộng đồng là sử dụng rừng đa mục tiêu, đa chức năng Người dân có kiến thức bản địa và khi có lợi ích sẽ kích thích tham gia	Từ gỗ củi, LSNG, được liệu xuất khẩu Từ phí môi trường cho người nghèo vùng cao. Thu nhập hộ nghèo, sống gần rừng từ các lâm sản đạt 40 - 50% tổng thu nhập.	Cộng đồng Khuyến nông lâm UBND xã, thôn bon. Cơ quan quản lý lâm nghiệp, môi trường
Mục tiêu tạo cơ hội việc làm từ rừng và phát triển lâm nghiệp	11/11	Cần thiết phát triển nhiều ngành nghề lâm nghiệp ở nông thôn như vườn ươm, nghề thủ công từ LSNG, trồng rừng, Tạo cơ sở chế biến tại chỗ để tận dụng nhiều loại lâm sản, sản phẩm cành nhánh tỉa thưa Phát triển công nghệ chế biến thu hút việc làm lâu dài Nâng cao dân trí	11/11	Người dân, cộng đồng quan tâm Có lực lượng lao động trẻ ở địa phương, thu nhập lao động ở đây thấp Có nguồn nguyên liệu từ rừng	Từ vườn ươm, nghề thủ công, trồng rừng Mỗi cộng đồng thôn bon nhận rừng có 01 cơ sở chế biến lâm sản	Cộng đồng UBND xã, thôn Trường đào tạo nghề HTX dịch vụ Cơ quan đầu tư.
Mục tiêu cải thiện sinh kế cho những vùng phụ thuộc vào rừng	11/11	Cần phát huy tác dụng của nguồn tài nguyên rừng đối với giảm nghèo Cần đầu tư cho công nghiệp rừng nông thôn, đào tạo nghề để nâng cao trình độ quản lý và sản xuất của hộ Cần nâng cao năng lực quản lý, kỹ thuật sản xuất cho hộ Cần tạo ra cơ sở tài chính ổn định cho hộ nghèo để phát triển sinh kế	11/11	Có các yếu tố thuận lợi về tự nhiên Có lao động tại chỗ, có kiến thức bản địa Cấu trúc cộng đồng thôn bon đoàn kết, tương trợ nhau Nhiều thôn bon đã được phát triển cơ sở hạ tầng qua chương trình 135, 134	Đạt được 5 yếu tố về sinh kế trong đó nhấn mạnh đến yếu tố tự nhiên, con người và tài chính.	Cộng đồng Chính quyền các cấp Khuyến lâm

### **3.6 Tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá các mục tiêu và giải pháp giảm nghèo**

Để xác định phương pháp tổ chức thực hiện và giám sát đánh giá các giải pháp giảm nghèo và các mục tiêu sinh kế, 16 cuốn thảo nhóm cấp thôn, 2 thảo luận cấp xã và 2 cuộc thảo luận nhóm ở cấp huyện và tỉnh được thực hiện; đồng thời lấy ý kiến qua phỏng vấn bán định hướng 3 cán bộ kỹ thuật cấp huyện.

Kết quả 8 giải pháp giảm nghèo (6 theo chiến lược lâm nghiệp dự thảo và 2 bổ sung) được thẩm định và đưa ra phương pháp giám sát, đánh giá trình bày trong bảng 16.

Bảng 16 trình bày cách tổ chức thực hiện và giám sát, đánh giá việc thực thi giải pháp giảm nghèo, bao gồm:

- Tổ chức thực hiện: Cần căn cứ vào nhu cầu và khả năng thực tế cũng như đối tác tham gia để chọn lựa các bước đi thích hợp
- Tổ chức giám sát, đánh giá:
  - o Cần xác định rõ ai là người chịu trách nhiệm chính, cá nhân hay tổ chức cụ thể
  - o Xác định cá nhân, cơ quan là người hỗ trợ cụ thể
  - o Cần xác định thành phần giám sát, trong đó công đồng luôn đóng vai trò trung tâm.
  - o Tiêu chí giám sát đánh giá cần được lập cụ thể hóa, định tính hoặc định lượng để làm cơ sở theo dõi, kết luận
  - o Phương pháp giám sát, đánh giá xuyên suốt cần được áp dụng là phương pháp tiếp cận có sự tham gia, chuyên giao nhiều hơn cho cộng đồng quyền giám sát hoạt động quản lý tài nguyên và cải thiện sinh kế của mình

**Bảng 16: Phương pháp giám sát đánh giá việc thực hiện các giải pháp giảm nghèo**

Giải pháp giảm nghèo	Tính thực tế		Tính khả thi		Thực hiện như thế nào	Ai tham gia	Tiêu chí giám sát, đánh giá	Phương pháp giám sát và đánh giá
	Tỷ lệ đồng thuận	Lý do	Tỷ lệ đồng thuận	Lý do				
1. <i>Phát triển hệ thống chính sách và hành chính lâm nghiệp phù hợp với quản lý rừng cộng đồng: GDGR cho cộng đồng, quyền lợi và nghĩa vụ, lưu thông sản phẩm từ rừng và chế biến.</i>	100%	Đã giao rừng cộng đồng nhưng thiếu chính sách để phát triển	100%	Có nhiều kinh nghiệm và phản hồi từ các địa phương	Lấy ý kiến từ người dân đến cán bộ các cấp	Người dân Các cơ quan lâm nghiệp các cấp Chính quyền thôn, xã, huyện, tỉnh	Có chính sách hưởng lợi đối với rừng cộng đồng Có chính sách và cơ chế lưu thông sản phẩm rừng đơn giản, có hiệu lực	Có sự tham gia ở nhiều cấp, phản hồi từ người dân Giám sát từ người dân
2. <i>Chuyển từ kinh tế rừng tự nhiên và quảng canh sang kinh tế rừng trồng thâm canh gắn với chế biến hoặc phát triển chế biến ở cấp cộng đồng sử dụng nguyên liệu từ rừng đã giao</i>	100%	Tăng được nguồn thu lâu dài cho người nghèo Tăng được năng lực quản lý sản xuất, tiến hành công nghiệp hóa dựa vào lâm nghiệp	Có	Có nguyên liệu từ rừng Có lao động tại chỗ Giao rừng cộng đồng và gắn với chế biến là thích hợp	GDGR cộng đồng Đào tạo nghề Vay ưu đãi để phát triển chế biến Dịch vụ thị trường	Cộng đồng UBND xã, thôn Cơ quan đầu tư	Một buôn được nhận rừng có 1 cơ sở chế biến lâm sản theo nguồn nguyên liệu Hộ nghèo tăng thu nhập	Cộng đồng quản lý và giám sát Đánh giá hiệu kinh tế, xã hội, môi trường của phát triển chế biến cộng đồng
3. <i>Phát triển kinh tế hàng hoá LSNG</i>	100%	Nhu cầu đa dạng hóa sản phẩm từ rừng Lâm sản ngoài gỗ có tiềm năng phát triển và đóng góp vào thu nhập	100%	Kiến thức bản địa Có rừng tự nhiên Có nhiều loại LSNG thích hợp	GDGR cho cộng đồng Quy hoạch trồng, khai thác chế biến	Cộng đồng Khuyến nông lâm xã, cơ sở UBND xã, thôn	Hộ nghèo có nguồn thu từ LSNG	Đánh giá kinh tế hộ nghèo



Giải pháp giảm nghèo	Tính thực tế		Tính khả thi		Thực hiện như thế nào	Ai tham gia	Tiêu chí giám sát, đánh giá	Phương pháp giám sát và đánh giá
	Tỷ lệ đồng thuận	Lý do	Tỷ lệ đồng thuận	Lý do				
4. Quản lý rừng đa tác dụng dựa vào cộng đồng	100%	Rừng nghèo do đó cần phát triển đa dạng sản phẩm Rừng đa tác dụng là cần thiết đối với mô hình quản lý rừng cộng đồng	100%	Có nguồn lực tại chỗ, rừng còn nhiều Có kinh nghiệm địa phương Có truyền thống quản lý rừng cộng đồng Đã bắt đầu thí điểm lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng	GDGR cho cộng đồng Nghiên cứu gắn với khuyến lâm về sản phẩm rừng Lập kế hoạch quản lý có sự tham gia	Cộng đồng Khuyến lâm Lâm trường	Người nghèo tăng thu nhập từ nhiều sản phẩm rừng Thu nhập của người dân lâu dài, ổn định Rừng phát triển bền vững	Quan sát, đánh giá hiện trường Đánh giá kinh tế hộ
5. Tăng thu nhập từ dịch vụ môi trường	100%	Có rừng tự nhiên được bảo vệ Cần có giải pháp thu nhập khác ngoài lâm sản khi mà khả năng cung cấp này là hạn chế đối với các khu rừng nghèo, dốc, xa	100%	Người dân cam kết tham gia vì tăng thu nhập từ bảo vệ rừng Có khả năng phát triển rừng trồng, làm giàu rừng	Hợp đồng Chính sách, cơ chế về dịch vụ môi trường, tập trung trước cho vùng cao, sâu, đồng bào	Cộng đồng người dân nhận rừng Cơ quan môi trường các cấp	Thu nhập của hộ/ha rừng từ dịch vụ môi trường Rừng không giảm chất lượng và số lượng Số hộ thoát nghèo qua dịch vụ môi trường	Giám sát thực hiện hợp đồng có sự tham gia của các bên liên quan Khảo sát kinh tế hộ Đánh giá hiện trường
6. Phát triển khuyến lâm có sự tham gia cho người nghèo	100%	Cần phát triển lâm nghiệp cho người dân gần rừng Cần khuyến lâm để phát triển LSNG, dịch vụ, thị trường cho người nghèo	100%	Có khả năng phát triển các loại lâm sản qua khuyến lâm	Mạng lưới khuyến nông lâm thôn buôn 01 kỹ sư lâm nghiệp ở BLN xã có nhiều rừng Cơ chế khuyến lâm	Người nghèo Khuyến nông lâm cơ sở, xã, huyện UBND xã, huyện	Chỉ tiêu số hộ nghèo thoát nghèo nhờ khuyến lâm Tỷ trọng thu nhập từ rừng, lâm nghiệp của hộ nghèo tăng	Giám sát có sự tham gia của dân Đánh giá kinh tế hộ

Giải pháp giảm nghèo	Tính thực tế		Tính khả thi		Thực hiện như thế nào	Ai tham gia	Tiêu chí giám sát, đánh giá	Phương pháp giám sát và đánh giá
	Tỷ lệ đồng thuận	Lý do	Tỷ lệ đồng thuận	Lý do				
					cho người nghèo  Cải tiến cách tiếp cận trong khuyến lâm.  Công nghệ và kỹ thuật phải xuất phát từ nhu cầu và điều kiện của người nghèo.		lên 40%	
7. Đồng quản lý rừng giữa LTQD, hộ gia đình và cộng đồng	91%	Các lâm trường quốc doanh phải dựa vào cộng đồng người dân để bảo vệ và phát triển rừng  Mô hình thuế mướn lao động, khoán bảo vệ rừng tỏ ra không thích hợp và không tạo ra sinh kế lâu dài  Người dân tham gia trực tiếp sẽ thu hút được một nguồn lực lớn cho phát triển rừng lâm trường  Cân phân chia lợi ích và quyền lực quản lý rừng giữa lâm trường với người sống gần rừng	91%	Lâm trường có nhu cầu cao  Nhiều địa phương đã tham gia với lâm trường các hoạt động lâm nghiệp  Cộng đồng quan tâm khi việc tham gia được bình đẳng và chia sẻ công bằng lợi ích.	Phối hợp LT – UBND xã, thôn trong lập và thực hiện kế hoạch kinh doanh rừng	Cộng đồng  Lâm trường  UBND xã	Các quyết định quản lý rừng đều có sự tham gia của cộng đồng  Lợi ích trong quản lý tài nguyên rừng được công khai và minh bạch đối với các bên	Đánh giá hoạt động định kỳ, có sự tham gia giám sát của cộng đồng

Giải pháp giảm nghèo	Tính thực tế		Tính khả thi		Thực hiện như thế nào	Ai tham gia	Tiêu chí giám sát, đánh giá	Phương pháp giám sát và đánh giá
	Tỷ lệ đồng thuận	Lý do	Tỷ lệ đồng thuận	Lý do				
8. Thực hiện quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp có sự tham gia từ cấp thôn, xã, huyện	100%	<p>Quy hoạch cũ không có tính thực tiễn</p> <p>Tình trạng tranh chấp, sử dụng đất bất hợp lý, không công bằng đang diễn ra ở vùng cao</p> <p>Truyền thống sử dụng đất của cộng đồng chưa được xem xét, chưa huy động nguồn lực cộng đồng trong quản lý đất đai, rừng.</p> <p>Rừng chưa có chủ cụ thể ở nhiều địa phương</p>	100%	<p>Dựa vào truyền thống quản lý đất đai, rừng</p> <p>Nhiều bên quan tâm đến việc quy hoạch rõ ràng đất lâm nghiệp</p>	Quy hoạch từ cấp thôn bon đến xã, huyện có sự tham gia	<p>Cộng đồng</p> <p>Lâm trường</p> <p>Cơ quan Tài nguyên môi trường xã, UBND huyện</p>	Mỗi huyện có thí điểm và đánh giá kết quả	<p>Có sự tham gia ở nhiều cấp, phản hồi từ người dân</p> <p>Giám sát từ người dân</p>

## 4 ĐỀ XUẤT NỘI DUNG CỦA VÙNG TÂY NGUYÊN CẦN ĐƯA VÀO CHIẾN LƯỢC LÂM NGHIỆP QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2006 – 2020

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu tham vấn hiện trường và kết quả phân tích, tổng hợp; các điểm chính sau cần được quan tâm đưa vào trong chiến lược lâm nghiệp quốc gia về vùng Tây Nguyên.

### 11 vấn đề nổi cộm cần giải quyết để phát triển lâm nghiệp gắn với giảm nghèo và sinh kế vùng Tây nguyên:

#### Các vấn đề nổi cộm

1. Chính sách lâm nghiệp chưa rõ ràng với người dân
2. Chế biến lâm sản ít tác động đến giảm nghèo
3. Thu nhập từ lâm sản ngoài gỗ ngày càng giảm
4. Giao đất lâm nghiệp chưa giúp người nghèo thoát nghèo
5. Người nghèo ít nhận được lợi ích từ khuyến lâm và nghiên cứu
6. Người dân ít có quyền sử dụng hợp pháp sản phẩm rừng ở các khu rừng bảo vệ
7. Hệ thống hành chính lâm nghiệp phức tạp trong việc lưu thông các sản phẩm rừng
8. Chưa có sự bình đẳng trong việc giao khoán đất lâm nghiệp giữa lâm trường với dân
9. Quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp thiếu sự tham gia, kém hiệu lực
10. Ít có sự tham gia của người dân trong quá trình lập kế hoạch, giám sát và đánh giá lâm nghiệp
11. Dự án 661 ít ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của hộ nghèo

### 8 giải pháp giảm nghèo cho hộ nghèo thông qua hoạt động lâm nghiệp:

<b>Giải pháp giảm nghèo của dự thảo chiến lược lâm nghiệp và bổ sung</b>
1. Phát triển hệ thống chính sách và hành chính phù hợp với quản lý rừng cộng đồng
2. Chuyển từ kinh tế rừng tự nhiên và quảng canh sang kinh tế rừng trồng thâm canh gắn với chế biến. Hoặc phát triển chế biến ở cấp cộng đồng sử dụng nguyên liệu từ rừng đã giao
3. Phát triển kinh tế hàng hoá LSNG
4. Quản lý rừng đa tác dụng dựa vào cộng đồng
5. Tăng thu nhập từ dịch vụ môi trường
6. Phát triển khuyến lâm có sự tham gia cho người nghèo
7. Đồng quản lý rừng giữa LTQD, hộ gia đình và cộng đồng.
8. Thực hiện quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp có sự tham gia từ cấp thôn đến xã, huyện

**Thống nhất 3 mục tiêu của chiến lược lâm nghiệp dự thảo bởi tính thực tiễn và khả thi cao:**

### **Mục tiêu sinh kế cho người nghèo phụ thuộc vào rừng**

1. Mục tiêu tăng thu nhập qua đa dạng hoá các nguồn thu từ rừng
2. Mục tiêu tạo cơ hội việc làm từ rừng và phát triển lâm nghiệp
3. Mục tiêu cải thiện sinh kế cho những vùng phụ thuộc vào rừng

## **5 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT**

Nghiên cứu tham vấn hiện trường này về lâm nghiệp, giảm nghèo và sinh kế nông thôn Việt Nam được tiến hành ở tỉnh Đắk Nông, một tỉnh có tỷ lệ che phủ rừng cao trong vùng Tây Nguyên, nơi cư trú bản địa của cộng đồng dân tộc thiểu số M'Nông, những người phụ thuộc cao về sinh kế vào rừng.

Trong những năm gần đây chính phủ đã có nhiều chính sách phát triển lâm nghiệp xã hội, lâm nghiệp cộng đồng; gần đây với Luật Bảo vệ và phát triển rừng mới đòi hỏi có những giải pháp, bước đi phù hợp để lâm nghiệp thực sự hỗ trợ cho người nghèo, dân tộc thiểu số vùng cao có thể thoát nghèo và phát triển sinh kế nhờ hoạt động lâm nghiệp

Qua đánh giá kinh tế hộ và hiện trạng lâm nghiệp cho thấy rừng đóng vai trò quan trọng trong sinh kế người nghèo vùng cao, tuy nhiên thời gian qua lâm nghiệp chưa là động lực giúp cho hộ nghèo thoát nghèo do nhiều nguyên nhân khác nhau cả về chính sách lẫn tổ chức, thể chế, kinh tế và phương pháp tiếp cận. 11 vấn đề nổi cộm được thống nhất với hộ gia đình và nhiều bên liên quan là cơ sở tốt để tìm kiếm giải pháp hữu hiệu cho thời gian đến.

Sáu giải pháp giảm nghèo đưa ra trong dự thảo chiến lược lâm nghiệp được bổ sung thêm 2 giải pháp quan trọng cho Tây Nguyên liên quan đến vấn đề chính sách và quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp

Ba mục tiêu cải thiện sinh kế của dự thảo chiến lược là bao trùm và phủ hết tất cả mặt của phát triển lâm nghiệp gắn với xóa đói nghèo. Đối với Tây Nguyên, để tạo ra sinh kế bền vững cho cộng đồng thông qua quản lý tài nguyên cần quan tâm các yếu tố: i) Làm thế nào cộng đồng có thể tiếp cận và hưởng lợi một cách bình đẳng đối với tài nguyên rừng và đất, ii) Nâng cao năng lực quản lý, tổ chức và ra quyết định của cộng đồng trong sản xuất, kinh doanh từ trồng, chăm sóc rừng cho đến thu hái và chế biến; và iii) Yếu tố tài chính bao gồm tiếp cận vốn, tín dụng, tổ chức quản lý nguồn vốn trong hộ cũng như cộng đồng là quan trọng để nâng cao hiệu quả đầu tư cho lâm nghiệp.

Với thời gian nghiên cứu ngắn nhưng lại phải giải quyết những vấn đề quan trọng và lớn về lâm nghiệp và sinh kế của vùng Tây Nguyên nên báo cáo này không thể tránh được các thiếu sót, chưa rõ ràng ở một số điểm; hy vọng khi tập hợp với nghiên cứu của 3 tỉnh Bắc Cạn, Thanh Hóa, Quảng Trị nó sẽ được xem xét thêm và làm cơ sở để đề xuất trong chiến lược phát triển lâm nghiệp quốc gia về "Lâm nghiệp, giảm nghèo và sinh kế nông thôn Việt Nam"

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ NN & PTNT, Nhóm lâm nghiệp cộng đồng quốc gia (2004): Hướng dẫn thực hiện quản lý rừng cộng đồng. Tài liệu hội thảo quốc gia.
2. Dự án LNXH - ĐHTN (2000): Phương án giao đất lâm nghiệp tại thôn 6, xã Đak R'Tih, Đak R'Lấp, tỉnh Đăk Lăk, UBND tỉnh Đăk Lăk.
3. Dự án LNXH - ĐHTN (2002): Phương án chặt nuôi dưỡng rừng tự nhiên do nhóm hộ đồng bào M'Nông quản lý sử dụng thôn 6 xã Đak R'Tih, huyện Đak Lấp, tỉnh Đăk Lăk, Đăk Lăk.
4. FAO & IIRR: Resource management for upland areas in Southeast Asia. An information kit.
5. FAO (1999): The participatory process for supporting collaborative management of natural resources: An Overview. FAO, Rome
6. Bảo Huy (2000), Phát triển kỹ thuật lâm nghiệp có sự tham gia trên rừng và đất giao cho cộng đồng M'Nông, Đăk Lăk. Dự án LNXH, SFSP, Đăk Lăk.
7. Bảo Huy (2000), Quản lý lâm nghiệp cộng đồng tỉnh Đaklak. Báo cáo nghiên cứu tình huống, Dự án quản lý bền vững TNTN vùng hạ lưu sông Me Kông MRC/GTZ, Đăk Lăk.
8. Bảo Huy và Võ Hùng (2003), Kiến thức sinh thái địa phương trong canh tác nương rẫy và quản lý tài nguyên rừng của cộng đồng dân tộc thiểu số Tây Nguyên, Mạng lưới đào tạo Nông lâm kết hợp Việt Nam (VNAFE).
9. Bảo Huy (2004): Xây dựng mô hình quản lý rừng và đất rừng dựa vào cộng đồng dân tộc thiểu số JRai và Bahnar, tỉnh Gia Lai. UBND tỉnh Gia Lai.
10. Võ Hùng (2005): Nghiên cứu một số cơ sở khoa học góp phần quản lý sử dụng hợp lý đất bỏ hóa sau nương rẫy tại tỉnh Dak Lak. Luận án Tiến Sĩ nông nghiệp, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam
11. Luật đất đai (2003) — Nxb Chính trị quốc gia
12. Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004
13. Trần Ngọc Thanh, Nguyễn Quang Tân, Thomas Sikor (2003): Hướng dẫn đánh giá hiệu quả giao rừng tự nhiên cấp thôn buôn. Sở NN & PTNT Đak Lak.
14. Trần Ngọc Thanh, Nguyễn Quang Tân, Thomas Sikor (2003): ảnh hưởng của giao rừng tự nhiên ở cấp thôn/buôn: Kinh nghiệm sau 3 năm thực hiện. Sở NN & PTNT Đak Lak.
15. Đinh Đức Thuận (2005): Báo cáo khởi đầu đề tài nghiên cứu về: "Lâm nghiệp, giảm nghèo và sinh kế nông thôn ở Việt Nam". Bộ NN & PTNT, Chương trình hỗ trợ ngành Lâm nghiệp và Đối tác.
16. UBND tỉnh Đăk Nông, Sở NN & PTNT (2005): Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2005 – 2020 (bản dự thảo)
17. UBND huyện Đăk R'Lấp, Dự án ETSP Đăk Nông (2205): Kế hoạch 5 năm quản lý rừng cộng đồng, thôn 6, xã Đăk R'Tih, huyện Đăk RLấp, tỉnh Đăk Nông.
18. William D. Sunderlin, Huỳnh Thu Ba (2005): Poverty alleviation and Forests in Vietnam. CIFOR, Indonesia.
19. Các nghị định, quyết định, thông tư liên quan đến phân cấp quản lý tài nguyên rừng, giao đất giao rừng, hưởng lợi từ rừng (Như nghị định 163, quyết định 178, quyết định 245, Thông tư liên tịch 80, nghị định 200....)

## PHỤ LỤC: Danh sách thành viên tham vấn hiện trường

Cấp tham vấn	Tên địa phương	Tham gia trong phương pháp	Họ tên	Cơ quan, địa phương	Chức vụ		
Cấp thôn	Bu Nơr, xã Đăk RTih	Bảng hỏi hộ	Điêu GRơi,Điêu Lét Điêu SRơi,Thị BLêu Thị BLơm,Điêu KRé Điêu Lanh,Điêu MBReo Điêu Nhót,Thị Ninh				
		Nghiên cứu điểm kinh tế hộ	Điêu Lanh	Buôn Bunơr	Hộ khá		
			Điêu Sroi	Buôn Bunơr	Hộ thoát nghèo		
			Điêu Groi	Buôn Bunơr	Hộ nghèo		
		Thảo luận nhóm	Điêu Nhót, Điêu SRơi, Thị Đêm,Điêu Mức,Điêu Cháp,Điêu Lanh, Điêu Sranh	Buôn Bunơr	Nhóm cán bộ		
			Điêu Hành, Điêu Groi, Thị Biôt, Điêu San, Điêu Kâu, Điêu Châu, Điêu GLưi	Buôn Bunơr	Nhóm hộ trẻ thoát nghèo		
			Điêu cá , Điêu Long, Điêu MBReo, Điêu KRe, Điêu Khun, Điêu MBrốt, Điêu Mbang	Buôn Bunơr	Nhóm hộ nghèo		
			Thị Cheng, Thị BLêu, Thị BLơm, Thị Ninh, Thị Chung, Thị Ban, Thị Cheo	Buôn Bunơr	Nhóm phụ nữ		
		Bu Đưng, xã Đăk RTih	Bảng hỏi hộ	Điêu lợc,Điêu Mớ, Điêu Droi,Điêu Măng Điêu Du,Điêu Ngay Điêu Brê,Điêu Pat ChRơm,Thị Brây		Buôn Bu Đưng	
			Nghiên cứu điểm kinh tế hộ	Điêu Jen	Buôn Bu Đưng	Hộ khá	
	Điêu NDong			Buôn Bu Đưng	Hộ thoát nghèo		
	Điêu Njơl			Buôn Bu Đưng	Hộ nghèo		
	Thảo luận nhóm		Điêu Rơi, Điêu Lợc, Điêu Du, Điêu ChRơm, Thị Nhel, Điêu Brê, Thị Brây	Buôn Bu Đưng	Nhóm cán bộ		
Điêu Yen; Điêu Ben; Điêu lấp, Điêu NJanh, Điêu Jen, Điêu NDong, Điêu		Buôn Bu Đưng	Nhóm hộ trẻ thoát nghèo				

Cấp tham vấn	Tên địa phương	Tham gia trong phương pháp	Họ tên	Cơ quan, địa phương	Chức vụ			
			Pat					
			Điêu Kã, Điêu Mãng, Điêu Ngay, Điêu Njơl, Điêu Phá, Điêu Đong, Điêu Phiai	Buôn Bu Dung	Nhóm hộ nghèo			
			Thị Ngân, Thị Tha, Thị Ngom, Thị Mai, Thị Pang, Thị Chăn, Thị Hằng	Buôn Bu Dung	Nhóm phụ nữ			
	Thôn 2, xã Quảng Trực	Bảng hỏi hộ	Điêu Dũng, Điêu Trung, thị Ngoan, Thị Ônh	Điêu Klưu, Điêu Bion	Điêu Drây, Điêu Thuận	Điêu Vá, Điêu Nhép	Thôn 2	
			Nghiên cứu điểm kinh tế hộ	Điêu Drây	Thị Nớ	Điêu Bion	Thôn 2	Hộ khá
				Thị Nớ	Thôn 2	Hộ thoát nghèo		
				Điêu Bion	Thôn 2	Hộ nghèo		
		Thảo luận nhóm	Điêu Doet, Điêu Drây, Điêu Doan, Điêu Yeo, Điêu Zon, Điêu Khuân, Điêu Khơn				Nhóm cán bộ	
			Điêu SRâu, Điêu Dũng, Điêu Jơl, Điêu Pliu, Điêu Vá, Điêu Nhép, Điêu Thuận				Nhóm hộ trẻ thoát nghèo	
			Điêu Bion, Điêu Thu, Điêu Ngai, Điêu MBă, Điêu Yớ, Điêu Nhoanh, Điêu Khlưu				Nhóm hộ nghèo	
			Thị Hương, Thị Nớ, Thị Byă, Thị Bình, Thị Ngoan, Thị Nớp, Thị Nhê				Nhóm phụ nữ	
		Thôn 3, xã Quảng Trực	Bảng hỏi hộ	Điêu Mơih, Điêu Mút, Điêu NDung, Điêu Chrê, Điêu Tiên, Điêu MBRâl, Điêu Nhút, Điêu Ngai, Điêu Thanh, Điêu Ngăm			Thôn 3	
				Nghiên cứu điểm kinh tế hộ	Điêu Srao	Điêu Banh	Điêu NHơ	Thôn 3
			Điêu Banh		Thôn 3	Hộ thoát nghèo		
Điêu NHơ	Thôn 3		Hộ nghèo					
Thảo luận nhóm	Điêu Ngăm, Điêu Banh, Điêu Kơl, Thị Brêu, Điêu Đôn, Điêu SRâu, Điêu				Thôn 3	Nhóm cán bộ		



Cấp tham vấn	Tên địa phương	Tham gia trong phương pháp	Họ tên	Cơ quan, địa phương	Chức vụ
			Ngất		
			Điều SRao, Điều Thanh, Điều Đông, Điều NĐung, Điều Đốt, Điều Tiên, Điều Khơ	Thôn 3	Nhóm hộ trẻ thoát nghèo
			Điều Mơih, Điều Chre, Điều Mút, Điều Thốt, Điều Sơn, Điều Jăt, Điều Mvoch.	Thôn 3	Nhóm hộ nghèo
			Thị Lành, Thị Khơch, Thị Sang, Thị Det, Thị Đoch, Thị YRôm, Thị Chreu	Thôn 3	Nhóm phụ nữ
Cấp xã	Dak RTih	Phòng vấn bán định hướng	Nguyễn Văn Thọ	UBND xã Daktih	Chủ tịch xã
			Điều Định	UBND xã Daktih	Bí thư
			Điều PhyOn	UBND xã Daktih	Chủ tịch hội nông dân
		Thảo luận nhóm	Nguyễn Văn Thọ	UBND xã Daktih	Chủ tịch xã
			Điều Định	UBND xã Daktih	Bí thư
			Điều PhyOn	UBND xã Daktih	Chủ tịch hội nông dân
			Điều Lọc	Buôn Mê ra	CB thôn Mê ra
	Điều BLé		UBND xã Daktih	P.chủ tịch xã	
	Điều Lanh		Buôn Bunơr	Thôn trưởng	
	Nguyễn Thị Thanh Hường		UBND xã Daktih	CB hội phụ nữ	
	Quảng Trực	Phòng vấn bán định hướng	Trần Viết Cự	UBND xã Q.Trực	Chủ tịch xã
			Điều Đốt	UBND xã Q.Trực	Chủ tịch hội nông dân
			Phạm Đắc Ban	UBND xã Q.Trực	CB Khuyến Nông xã
		Thảo luận nhóm	Trần Viết Cự	UBND xã Q.Trực	Chủ tịch xã
Điều Đốt			UBND xã Q.Trực	Chủ tịch hội nông dân	
Phạm Đắc Ban			UBND xã Q.Trực	CB Khuyến Nông xã	
Điều Ngăm			UBND xã Q.Trực	Thôn phó thôn 3	
Điều Drây			UBND xã Q.Trực	CB khuyến nông thôn 3	
Mai Văn Tính	UBND xã Q.Trực	CB địa chính			
Đoàn Hồng Quân	UBND xã Q.Trực	CB Văn			

Cấp tham vấn	Tên địa phương	Tham gia trong phương pháp	Họ tên	Cơ quan, địa phương	Chức vụ
					phòng
Cấp huyện	Đak RLấp	Phòng vấn bán định hướng	Phạm Tuấn Anh	Lâm trường Quảng Tân	Giám đốc
			Nguyễn Ngọc Quyền	Phòng Kinh tế	Phó phòng
			Trương Quang Hương	Trạm khuyến nông lâm	CB khuyến nông lâm
		Thảo luận nhóm	Phạm Tuấn Anh	Lâm trường Quảng Tân	Giám đốc
			Nguyễn Ngọc Quyền	Phòng Kinh tế	Phó phòng
			Trương Quang Hương	Trạm khuyến nông lâm	CB khuyến nông lâm
			Nguyễn Văn Sinh	UBND huyện	Chủ tịch hội nông dân
			Lương Văn Khang	Trạm khuyến nông lâm	CB khuyến nông lâm
			Điêu BLé	UBND xã Daktihi	Phó chủ tịch
			Đoàn Lê Anh	Dự án ETSP	CB dự án
Cấp tỉnh	Đăk Nông	Thảo luận nhóm	Nguyễn Đình Hoá	Chi cục Lâm nghiệp	Chi cục trưởng
			Dương Ngọc Quang	Chi cục Lâm nghiệp	Chi cục phó
			Hoàng Văn Huấn	Chi cục Lâm nghiệp	Chuyên viên
			Võ Công Nam	Chi cục Lâm nghiệp	Chuyên viên
			Phạm Ngọc Điệp	Chi cục Lâm nghiệp	Chuyên viên
			Hồ Ngọc Đại	Chi cục Lâm nghiệp	Chuyên viên
			Trần Minh Hoàng	Trung tâm Khuyến nông	Trưởng phòng